ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

Austrong Group
Architectural Product



Contact Us

Factory 1: A2 Street, Pho Noi A Industrial area,
Van Lam district, Hung Yen province
Tel: (0221) 3788 000 / Fax: (0221) 3788 001

Factory 2: Lot III, Thuan Thanh 3 Industrial area,
Thuan Thanh district, Bac Ninh province
Tel: (0222) 3.798.879 / Fax: (0222) 3.798.880

Hanoi Office:
324 La Thanh street, Dong Da district, Hanoi city
Tel: (024) 35.120.164 / Fax: (024) 35.140.411

Ho Chi Minh Office:
73-75, S3 Tay Thanh wards, Tan Phu district, HCM city
Tel: (028) 38.163.886 / Fax: (028) 38.163.887

www.austrong.com.vn | austronggroup@gmail.com

Product Guide

CEILING | SUN LOUVER | FAÇADE

COMPANY PROFILE



Guide To
Architectural Solutions

DESIGNED TO WORK FOR YOU

ASTM INTERNATIONAL

Table of
Contents/ Mục lục

- Introduce / Giới thiệu P 03 - 04
- Information / Thông tin P 05 - 06
- Factory / Nhà máy sản xuất P 07 - 08
- Typical Projects / Dự án tiêu biểu P 09 - 12
- Aluminum Ceiling / Trần nhôm P 13 - 48
- Sun Louver / Lam chắn nắng P 49 - 74
- Aluminum Facade / Tấm ốp nhôm P 75 - 86
- Perforated Patterns / Mẫu đục lỗ P 87 - 88
- Colors / Bảng màu P 89 - 90



Hung Yen Factory
Area: 20.000m2

Nhà máy Hưng Yên
Diện tích: 20.000m2

GIỚI THIỆU

Ra đời từ đầu những năm 1998, với niềm đam mê kỹ thuật và tầm nhìn dài hạn, hiện tại Austrong Group đã trở thành thương hiệu nhà Thiết kế, sản xuất và cung cấp các giải pháp kiến trúc từ kim loại tấm, lớn nhất tại Việt Nam.

Austrong Group hiện sở hữu 2 nhà máy sản xuất có diện tích trên 30,000m2 tại: * Lô A2, Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên & * Lô III, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với 6 công ty thành viên và 2 nhãn hiệu thương mại: (Austrong & Ausmart)

Các nhóm sản phẩm của chúng tôi bao gồm: * Trần nhôm * Lam nhôm chắn nắng * Tấm ốp nhôm mặt dựng * Tấm ốp nhôm đa hình và các sản phẩm kiến trúc từ kim loại tấm. Với hơn 20 năm kinh nghiệm và là đơn vị dẫn đầu thị trường trong ngành Trần nhôm, Lam nhôm, tấm ốp nhôm, nhôm kiến trúc và kim loại tấm đa hình; Austrong Group tự hào đã đóng góp vào hàng nghìn dự án xây dựng lớn nhỏ tại khắp Việt Nam và các nước trong khu vực Asian.

INTRODUCE

Established in the early 1998s, with a passion of engineering and a long-term vision, Austrong Group now has become the biggest Designer, Manufacturer and Provider architectural solutions of metal sheets in Vietnam.

Austrong Group currently owns 2 factories with an area of over 30,000 square meters at: * Lot A2, Pho Noi A Industrial Park, Van Lam District, Hung Yen Province & * Lot III, Thuan Thanh 3 Industrial Park, Thuan Thanh district, Bac Ninh province include 6 companies with 2 trademarks: (Austrong & Ausmart)

Our product groups include: * Aluminum ceiling * Aluminum sun-louver * Aluminum facades panel * Multi-shaped aluminum cladding and other architectural products from metal sheets. With more than 20 years of experience and now is a leader in architectural aluminum field and Multi-shaped sheet metals; AustrongGroup is proud to contribute to thousands from small to large construction projects all around Vietnam and other countries in the Asian region.

Information
Thông tin

Manufacturer name/ Tên doanh nghiệp

Austrong Group., JSC

Factory 1:
Lot III, Thuan Thanh 3 industrial area,
Thuan Thanh district, Bac Ninh province, Vienam
Tel: +84 (222) 379 8879 - Fax: +84 (222) 379 8880

Factory 2:
A2 street, Pho Noi A industrial area, Van Lam district,
Hung Yen province, Vietnam
Tel: +84 (221) 3788 000 - Fax: +84 (221) 3788 001

Hanoi Office:
324 La Thanh street, O Cho Dua Ward, Dong Da
district, Hanoi city, Vietnam
Tel: +84 (24) 3512 0164 - Fax: +84 (24) 3514 0411
Mobile: +84 90 709 5509

HCM Office:
73-75, S3 Tay Thanh wards, Tan Phu district,
HCM city, Vietnam
Tel: +84 (28) 3816 3886 - Fax: +84 (28) 3816 3887
Mobile: +84 93 733 6866

www.austrong.com.vn

Công ty Cổ phần Austrong Group

Nhà máy 1:
Lô III, KCN Thuận Thành 3, Huyện Thuận Thành,
Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
ĐT: (0222) 379 8879 - Fax: (0222) 379 8880

Nhà máy 2:
Đường A2, KCN Phố Nối A, Huyện Văn Lâm,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
ĐT: (0221) 3788 000 - Fax: (0221) 3788 001

VPĐD Hà Nội:
324 Đường La Thành, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (024) 3512 0164 - Fax: (024) 3514 0411
Di động: 090 709 5509

VPĐD HCM:
73-75 Đường S3, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú,
TP.HCM, Việt Nam
ĐT: (028) 3816 3886 - Fax: (028) 3816 3887
Di động: 093 733 6866

austronggroup@gmail.com





Why Choose Us
Tại sao chọn chúng tôi

Austrong Group is a biggest and diversities manufacturer and supplier in Aluminium Ceiling, Aluminum Sun louver, Solid Aluminium Facade in the Vietnam market.

Austrong Group là nhà sản xuất và cung cấp các sản phẩm Trần nhôm, Lam nhôm chắn nắng, Tấm ốp nhôm mặt dựng lớn nhất và đa dạng nhất tại thị trường Việt Nam.

Năng lực sản xuất: Austrong Group sở hữu 2 nhà máy sản xuất với diện tích trên 30,000m2. Austrong Group tự hào là đơn vị dẫn đầu trong ngành sản xuất, cung cấp và lắp đặt các sản phẩm Tấm ốp trần nhôm, lam nhôm chắn nắng, tấm ốp nhôm mặt dựng.

Chứng chỉ chất lượng: Tất cả các sản phẩm của Austrong Group khi cung cấp ra thị trường đều đạt chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, chứng chỉ chất lượng rõ ràng, chế độ bảo hành sản phẩm 10 năm

Năng lực kinh doanh phân phối: Austrong Group có 6 đơn vị thành viên, 2 VP Đại diện tại HN và TP HCM, 200 nhà phân phối trên toàn quốc.

Tư vấn và thiết kế: Austrong Group luôn hỗ trợ các Kiến trúc sư, Tư vấn thiết kế, Chủ đầu tư và các nhà thầu xây dựng, trong việc hiện thực hóa các ý tưởng thiết kế của họ để đưa vào cuộc sống.

Production capacity: Austrong Group owns 2 factories with an area of over 30,000m2. Austrong Group is proud to be a leader in the field of manufacturing, consulting, supplying and installing aluminum ceiling panels, aluminum sun louver, facades aluminum panels.

Quality certificates: All products of Austrong Group are certified in accordance with international standards, clear quality certificates, 10 years warranty.

Distribution business capacity: Austrong Group has 6 members, 2 representative offices in Hanoi and Ho Chi Minh City, 200 distributors in nationwide.

Consulting and Design: Austrong Group always gives advantage to Architects, Consultants, Investor and construction contractors, we're creating product to bring their visions to life.



Hung Yen Factory | **Nhà máy Hưng Yên**

Area: 20.000m2 | Diện tích: 20.000m2






























Bac Ninh Factory | **Nhà máy Bắc Ninh**

Area: 12.000m2 | Diện tích: 12.000m2



DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ Typical Projects



VINCOM CENTER



LOTTE CENTER



BITEXCO CENTER



KEANGNAM CENTER



SAILING TOWER



EVN OFFICE



PETRO VIETNAM TOWER



BIDV BANK CENTER



LANDMARK 81

DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ Typical Projects



VINCOM CENTER



VP BANK TOWER



QCVN TOWER



MHDI TOWER



MUONG THANH HOTEL



PV OIL TOWER



SUNWAH TOWER



BIDV BANK CENTER



TTHC TP DA NANG

DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ Typical Projects

Tòa nhà Landmark 72



Tòa nhà Landmark 81



Tòa nhà Bitexco HCM



Tòa nhà Saigon Central 2 HCM



Tòa nhà Lotte Center Hanoi



Tòa nhà Indochina Plaza Hanoi



Tòa nhà Charmvit Grand Plaza



Tòa nhà EVN Tower



Vinhomes Metropolis Hanoi



Tòa nhà FPT



Tòa nhà 789 Bộ Quốc Phòng



Tòa nhà TTTM Hà Đông



Showroom Lexus



Showroom BMW



Showroom Audi



Showroom Honda



Showroom Mercedes Benz



Showroom Toyota



Showroom Vinfast



Showroom Ford



Vietcombank



BIDV Bank



Techcombank



ACB Bank



Maritime Bank



HD Bank



MB Bank



Sacombank



DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ Typical Projects

Noi Bai Airport



Cam Ranh Airport



Tan Son Nhat Airport



Da Nang Airport



Trung tâm Báo chí Đà Nẵng



Trung tâm Hội nghị Quốc gia



Trung tâm QH Tỉnh Quảng Ninh



UBND Quận Đống Đa



Tổng công ty Lâm nghiệp VN



Tòa nhà Viện dầu khí VN



TT Văn hóa Xứ Đông - HD



VNPT Sóc Trăng



Bệnh viện K - Hà Đông

Bệnh viện Thanh Nhàn Hà Nội

Bệnh viện Lao Phổi Cần Thơ

Bệnh viện Đa khoa Quảng Trị

Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội

Bệnh viện Ung thư Đà Nẵng

Bệnh viện Đa khoa Đức Giang

Bệnh viện ĐK Tây Nguyên

Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh

Bệnh viện Nhi Trung ương

Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang

Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang

Khách sạn Daewoo

Đại học Kinh tế TPHCM

Đại học Tôn Đức Thắng

Trường THPT Amsterdam Hà Nội

CLIP-IN TILES

TRẦN NHÔM CLIP-IN TILES

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard dimension: 600x600mm, 600x1200mm...
- Standard thickness: 0.5 - 1.0mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Kích thước tiêu chuẩn: 600x600mm, 600x1200mm...
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.5 - 1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



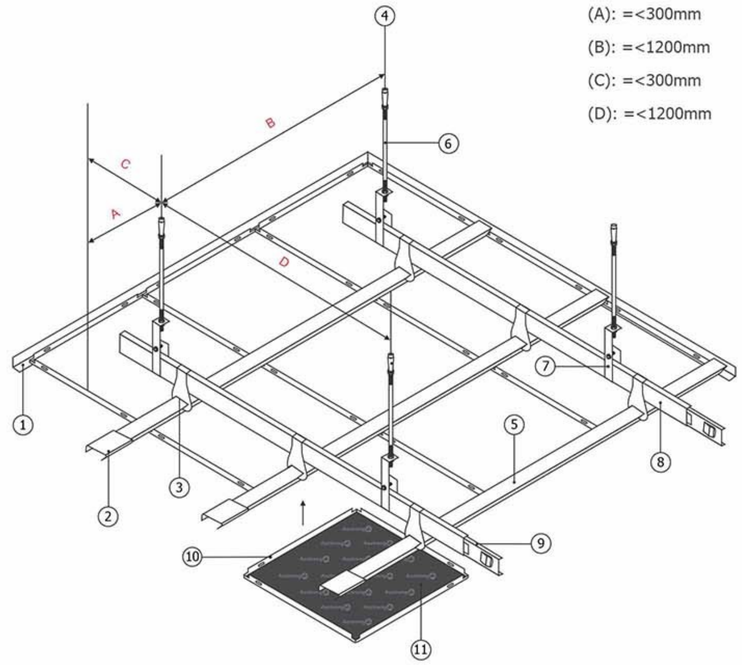
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Connector
3. Suspension
4. Expansion srew M6
5. Triangle carrier
6. Hanger M6
7. Suspension
8. Carrier
9. Connector
10. Clip-in Tile panel
11. Tissue for acoustic

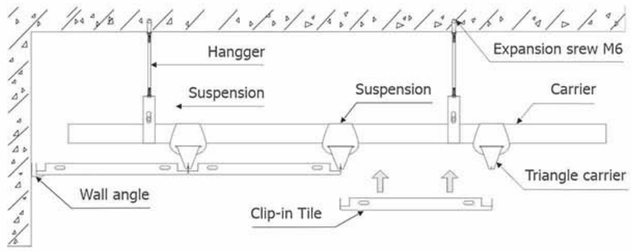
1. Thanh viền tường
2. Nối khung
3. Móc treo
4. Nở sắt M6
5. Khung tam giác
6. Thanh treo
7. Móc treo
8. Khung chính
9. Nối khung
10. Tấm trần Clip-in
11. Vải tiêu âm

CLIP-IN TILES

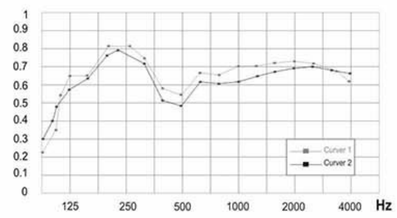
(A): =<300mm
(B): =<1200mm
(C): =<300mm
(D): =<1200mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

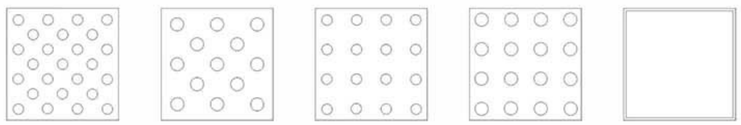


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇎ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1

Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇎ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2

Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇎ 5
Openness: 12%

Ø 2.3mm
⇳ 5 ⇎ 5
Openness: 20%

Plain panel

Standard specifications
(Other dimension on request)

Dimension	Thickness
600x600mm	0.5-1.0mm
300x300mm	0.5-0.6mm
327x327mm	0.5-0.6mm
600x1200mm	0.8-1.2mm
300x1200mm	0.8-1.2mm

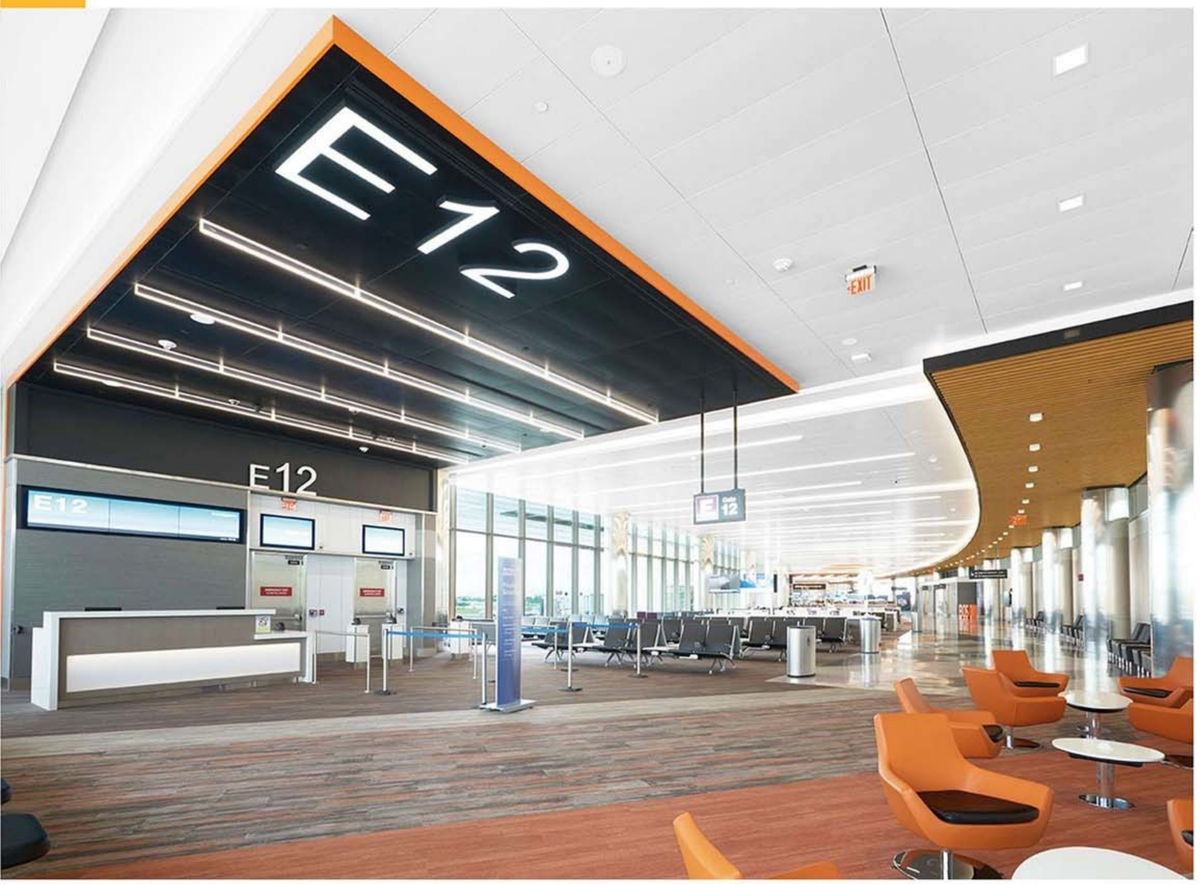
TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: α_w = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,5 - 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

HOOK-ON TILES

TRẦN NHÔM HOOK - ON TILES

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard dimension: 600x600mm, 600x1200mm...
- Standard thickness: 0.8-1.2mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Kích thước tiêu chuẩn: 600x600mm, 600x1200mm...
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8-1.2mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

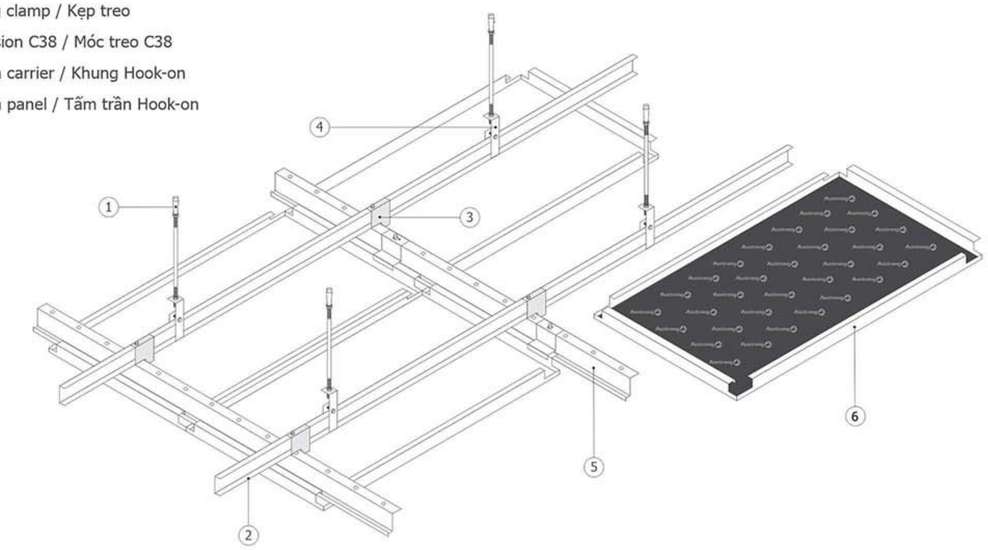


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

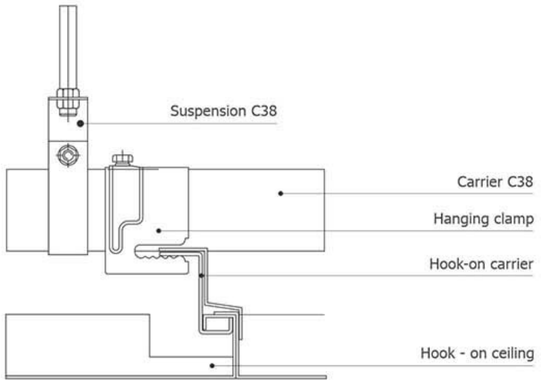
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

HOOK-ON CEILING

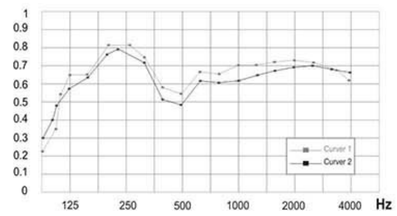
1. Expansion srew M6 / Nở sắt M6
2. Carrier C38 / Khung C38
3. Hanging clamp / Kẹp treo
4. Suspension C38 / Móc treo C38
5. Hook-on carrier / Khung Hook-on
6. Hook-on panel / Tấm trần Hook-on



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

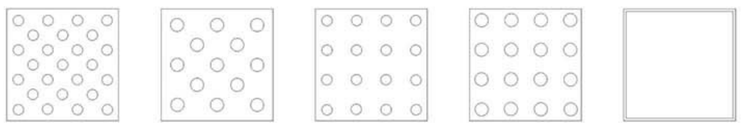


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1

Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇹ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2

Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 12%

Ø 2.3mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 20%

Plain panel

Standard specifications
(Other dimension on request)

Dimension	Thickness
600x600mm	0.8-1.0mm
600x1200mm	1.0-1.2mm

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: α_w = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,5 - 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING

LAY-IN T-BLACK

TRẦN NHÔM LAY-IN T-BLACK

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard dimension: 600x600mm, 600x1200mm...
- Standard thickness: 0.6 - 1.0mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Kích thước tiêu chuẩn: 600x600mm, 600x1200mm...
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.6 - 1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

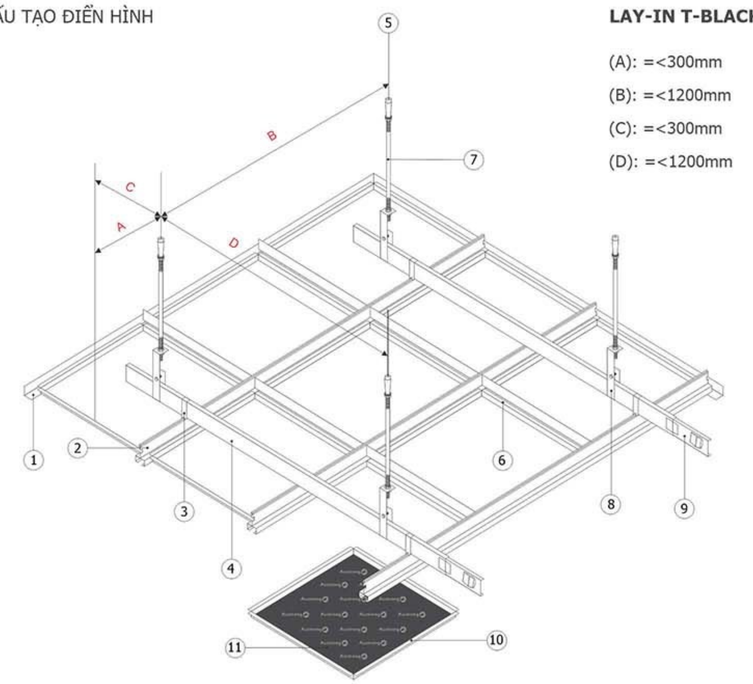
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. T-Black main
3. Suspension carrier
4. Carrier main
5. Expansion srew M6
6. Tblack cross
7. Hanger M6
8. Suspension
9. Connector
10. Lay-in tile panel
11. Tissue for acoustic

1. Thanh viền tường
2. Khung chính T-Black
3. Móc treo
4. Khung chính
5. Nở sắt M6
6. Khung ngang T-Black
7. Thanh treo M6
8. Móc treo
9. Nối khung
10. Tấm trần Lay-in
11. Vải tiêu âm



LAY-IN T-BLACK

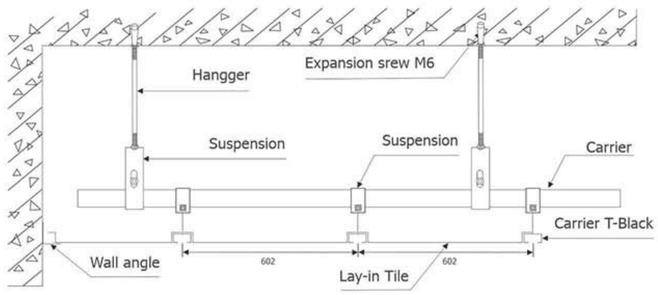
(A): =<300mm

(B): =<1200mm

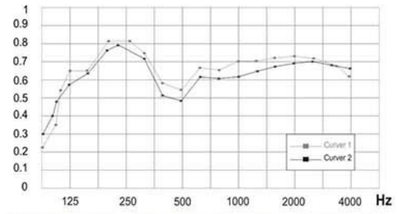
(C): =<300mm

(D): =<1200mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

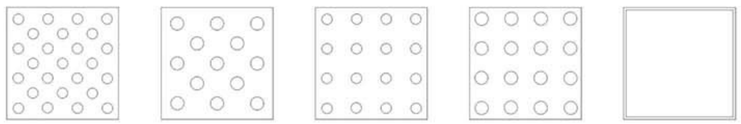


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1

Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇹ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2

Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 12%

Ø 2.3mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 20%

Plain panel

Standard specifications
(Other dimension on request)

Dimension	Thickness
600x600mm	0.6-1.0mm
600x1200mm	0.8-1.0mm

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: α_w = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,5 - 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING **LAY-IN T-SHAPED**

TRẦN NHÔM LAY-IN T-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard dimension: 600x600mm, 600x1200mm...
- Standard thickness: 0.6 - 1.0mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Kích thước tiêu chuẩn: 600x600mm, 600x1200mm...
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.6 - 1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



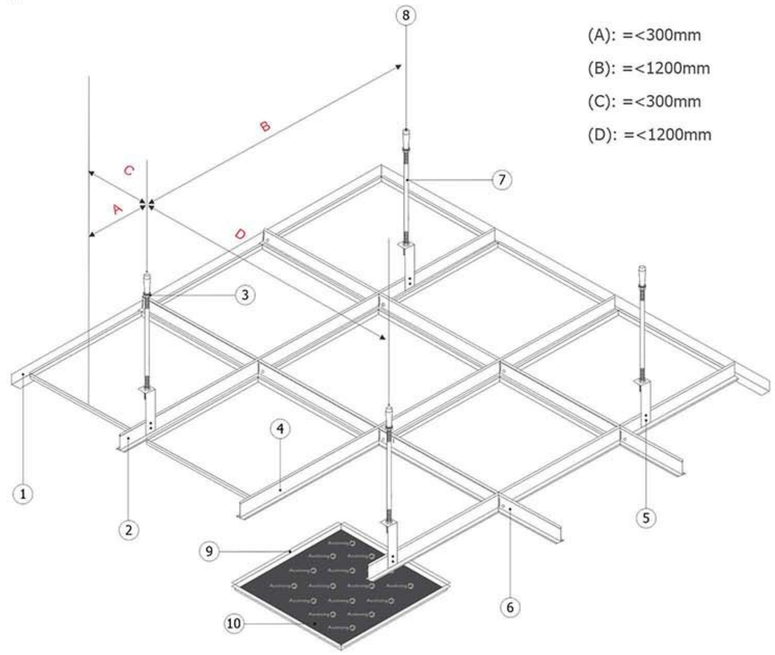
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. T-Shaped main
3. Bulong
4. T-Shaped cross
5. Hanging clamp
6. T-Shaped cross
7. Hanger M6
8. Expansion srew M6
9. Lay-in tile panel
10. Tissue for acoustic

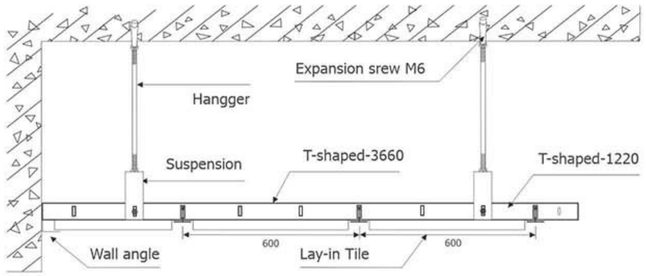
1. Thanh viền tường
2. Khung chính
3. Bulong hãm
4. Khung phụ
5. Bát treo
6. Khung phụ
7. Thanh treo M6
8. Nở sắt M6
9. Tấm trần Lay-in
10. Vải tiêu âm

LAY-IN T-SHAPED

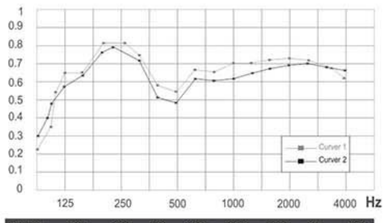
(A): =<300mm
(B): =<1200mm
(C): =<300mm
(D): =<1200mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

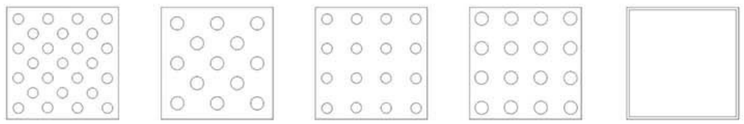


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



Ø 1.8mm
⇳5 ⇹ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1

Ø 2.3mm
⇳7 ⇹ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2

Ø 1.8mm
⇳5 ⇹ 5
Openness: 12%

Ø 2.3mm
⇳5 ⇹ 5
Openness: 20%

Plain panel

Standard specifications
(Other dimension on request)

Dimension	Thickness
600x600mm	0.6-1.0mm
600x1200mm	0.7-1.0mm

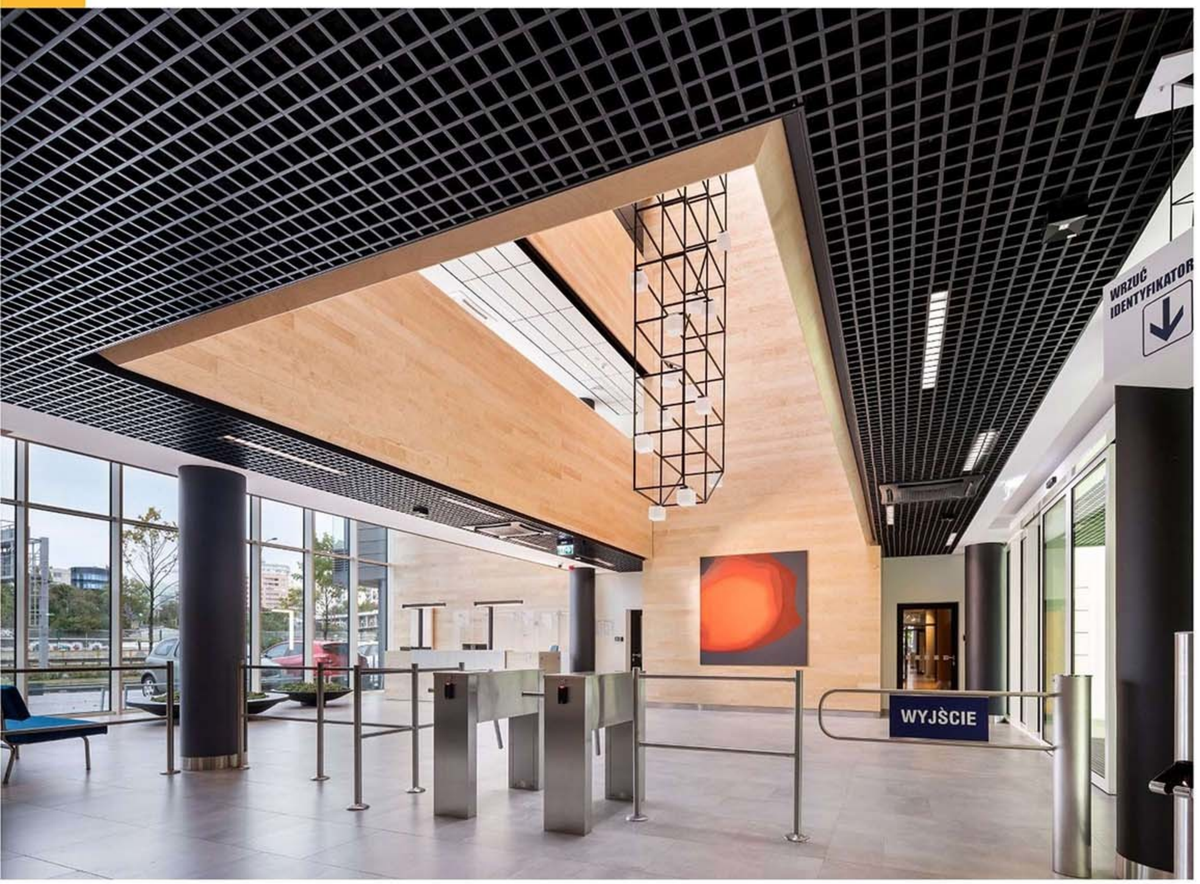
TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: α_w = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,5 - 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

CELL - CARO

TRẦN NHÔM CELL - CARO

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules: 50mm, 75mm, 100mm, 150mm, 200mm
- Profile heights: 40mm, 50mm, 60mm, 80mm
- Profile width: 15-20mm/ Standard thickness: 0.4 - 0.8mm
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn: 50mm, 75mm, 100mm, 150mm, 200mm
- Chiều cao thanh: 40mm, 50mm, 60mm, 80mm
- Chiều rộng thanh: 15-20mm/ Chiều dày tiêu chuẩn: 0.4 - 0.8mm
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

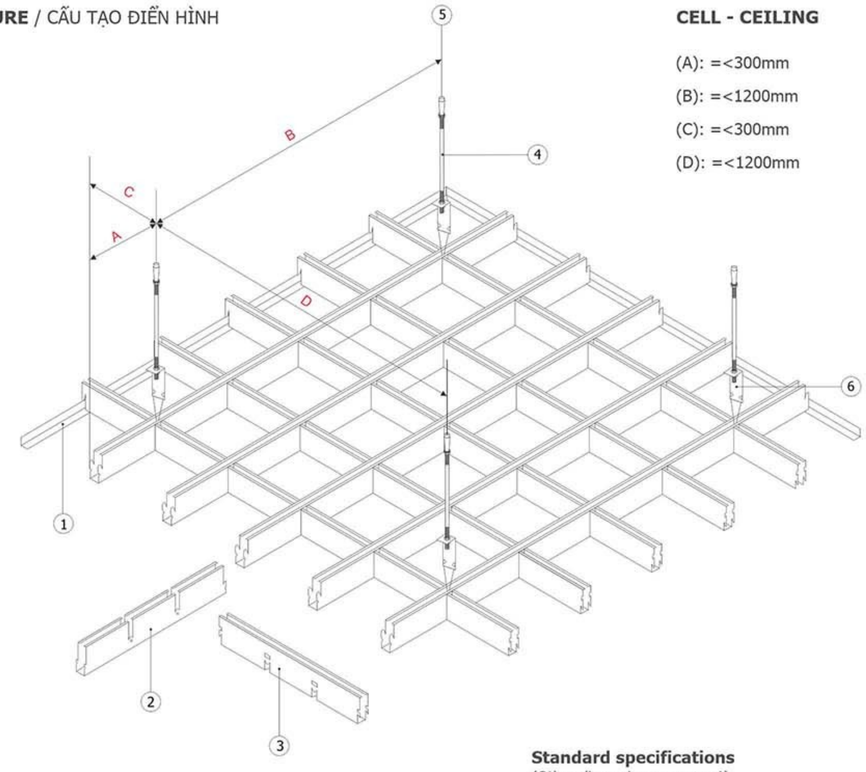


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Cell main
3. Cell cross
4. Hanger M6
5. Expansion srew M6
6. Suspension

1. Thanh viền tường
2. Thanh Cell main
3. Thanh Cell cross
4. Thanh treo M6
5. Nở sắt M6
6. Móc treo



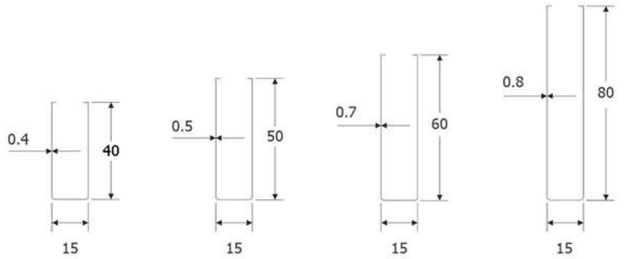
CELL - CEILING

(A): =<300mm

(B): =<1200mm

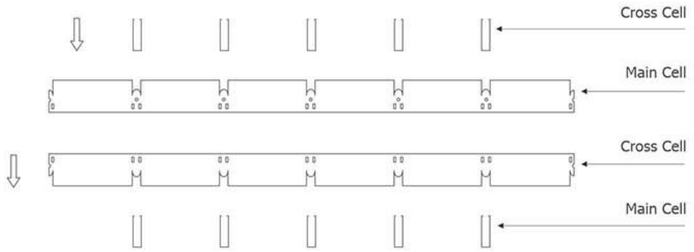
(C): =<300mm

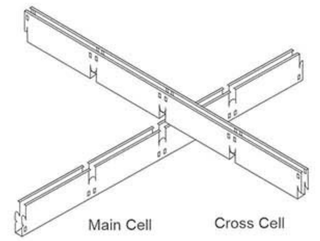
(D): =<1200mm



Standard specifications
(Other dimension on request)

Standard modules	Kg/m^2	Viewing angle
50 x 50	4.6 - 5.2	50°
75 x 75	3.0 - 3.5	37°
100 x 100	2.3 - 2.8	28°
150 x 150	1.5 - 2.0	19°
200 x 200	1.1 - 1.5	14°





TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)

- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING LINEAR **C-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH C-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules: C100mm, C150mm, C200mm
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn: C100mm, C150mm, C200mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Carrier
3. Suspension
4. Connect
5. Suspension
6. Hanger
7. C-shaped carrier
8. Expansion srew M6
9. C-shaped panel

1. Thanh viền tường
2. Khung chính
3. Móc treo
4. Nối khung
5. Móc treo
6. Thanh treo M6
7. Khung trần C-shaped
8. Nở sắt M6
9. Tấm trần C-shaped

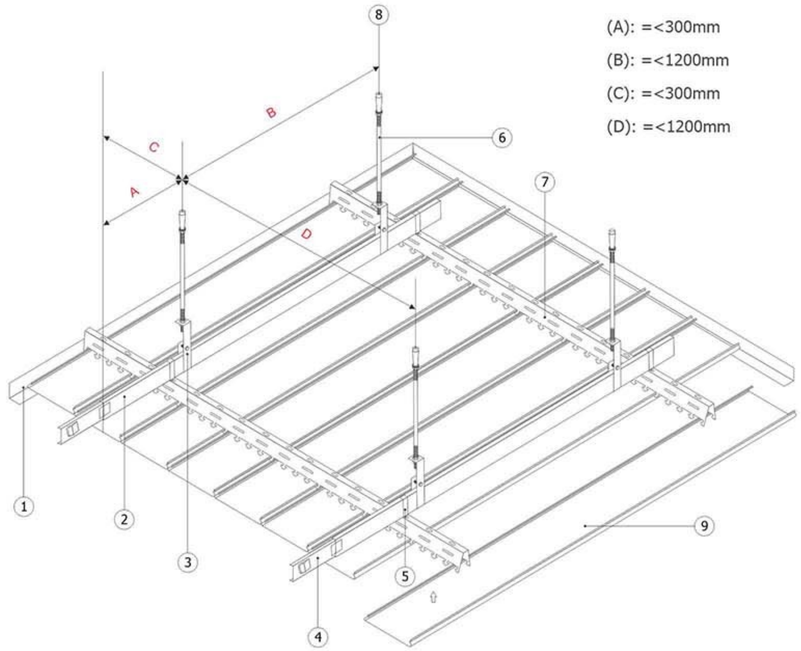
C100/C150/C200 CEILING

(A): =<300mm

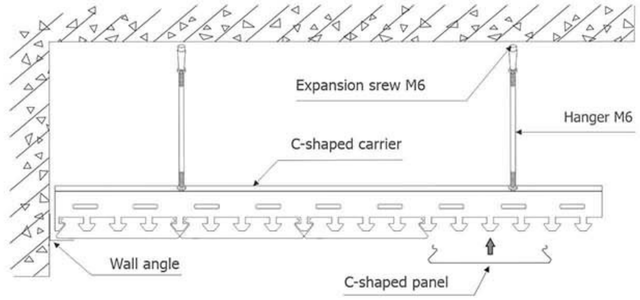
(B): =<1200mm

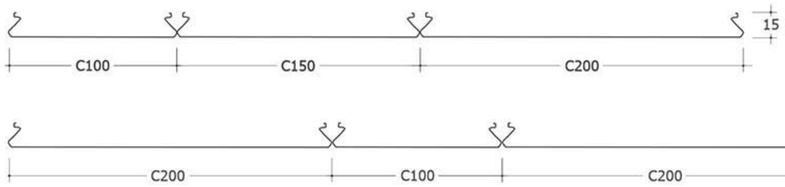
(C): =<300mm

(D): =<1200mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH





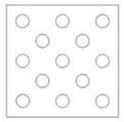
PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88.

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88.



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇿ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1



Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇿ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2



Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

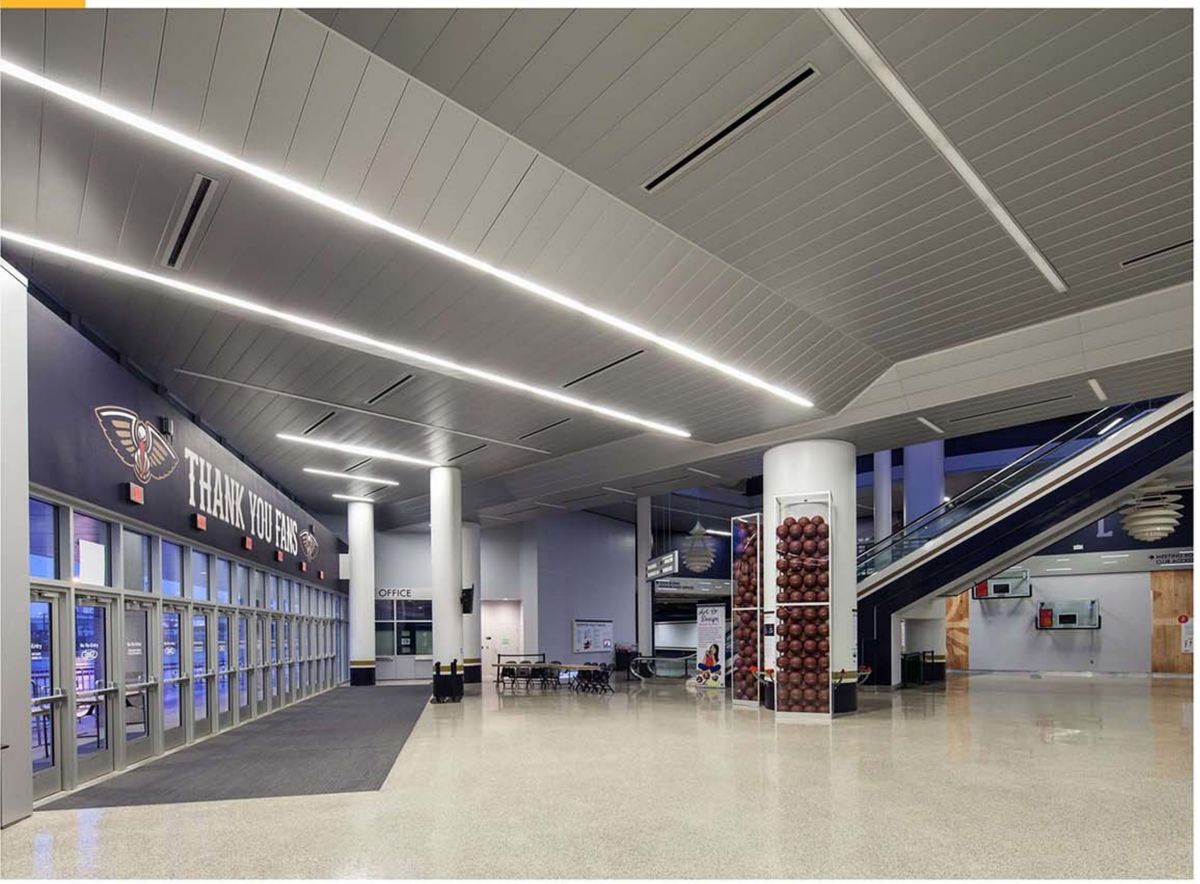
Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
C-100mm	0.6-0.7mm
C-150mm	0.6-0.7mm
C-200mm	0.7-0.8mm

METAL CEILING LINEAR **C-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH C-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules: C-200/ C-300/ C-400
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.8 - 1.0mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn: C-200/ C-300/ C-400
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.8 - 1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Connect
2. Suspensionr
3. Carrier
4. Hanger M6
5. Expansion srew M6
6. Carrier main
7. Suspension
8. Wall angle
9. C-Shaped panel

1. Nối khung
2. Móc treo
3. Khung C-Shaped
4. Thanh treo M6
5. Nở sắt M6
6. Khung chính
7. Móc treo
8. Thanh viền tường
9. Tấm trần C-Shaped

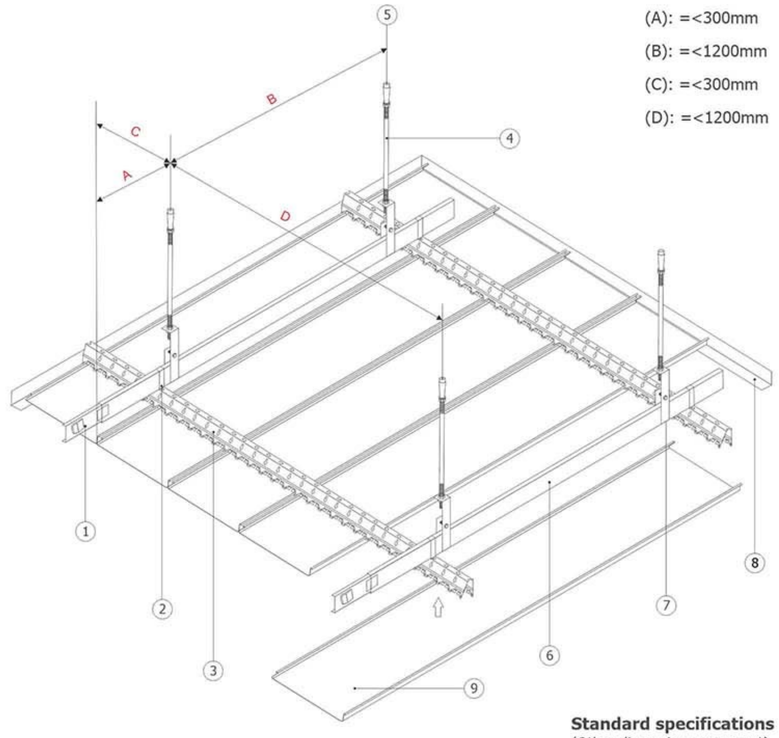
C-SHAPED CEILING

(A): =<300mm

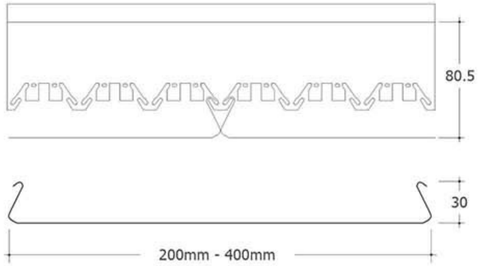
(B): =<1200mm

(C): =<300mm

(D): =<1200mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH

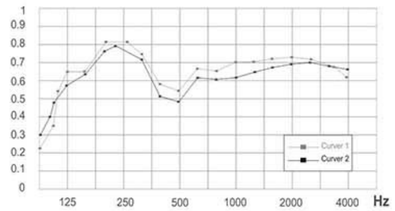


Modules tiêu chuẩn: C-200/ C-300/ C-400

Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
C-200mm	0.8-0.1mm
C-300mm	0.8-0.1mm
C-400mm	0.8-0.1mm

SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

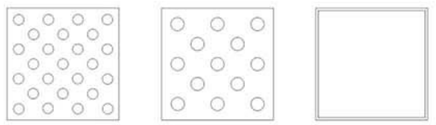


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, các module khác xem trang 87-88



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇿ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1

Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇿ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2

Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING LINEAR **MULTI B/U-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH MULTI B/U-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules 1: 30B, 80B, 130B, 180B
- Standard modules 2: 60BU, 80BU, 100BU, 120BU, 150BU
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn 1: 30B, 80B, 130B, 180B
- Modules tiêu chuẩn 2: 60BU, 80BU, 100BU, 120BU, 150BU
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

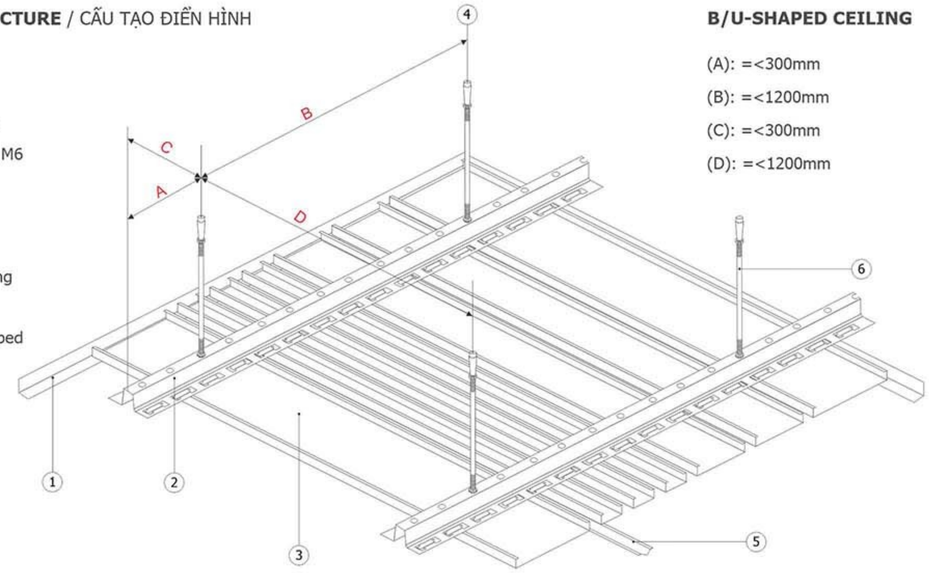
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Carrier
3. B-shaped panel
4. Expansion srew M6
5. V-Join
6. Hanger

1. Thanh viền tường
2. Khung chính
3. Tấm trần B-shaped
4. Nở sắt M6
5. Thanh V-Join
6. Thanh treo



B/U-SHAPED CEILING

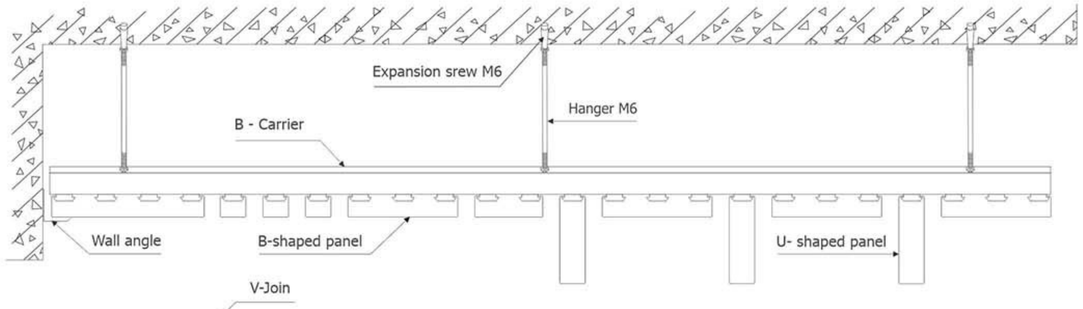
(A): =<300mm

(B): =<1200mm

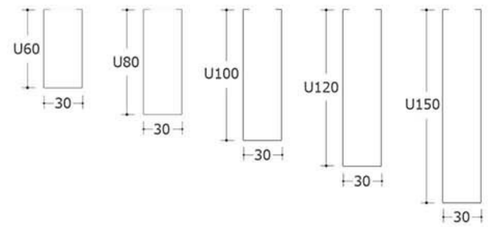
(C): =<300mm

(D): =<1200mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH







Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
B-30mm	0.6mm
B-80mm	0.6mm
B-130mm	0.6-0.7mm
B-180mm	0.6-0.7mm

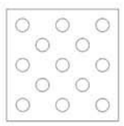
PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, các module khác xem trang 87-88



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇔ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1



Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇔ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2



Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

LINEAR **G-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH G-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules: G100/ G200
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn: G100mm/ G200mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black



AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Suspension carrier
3. Carrier main
4. G- shaped panel
5. Expansion srew M6
6. Hanger
7. G-carrier
8. Suspension
9. Connect

1. Thanh viền tường
2. Móc treo
3. Khung chính
4. Tấm trần G-panel
5. Nở sắt M6
6. Thanh treo
7. Khung G-shaped
8. Móc treo
9. Miếng nối

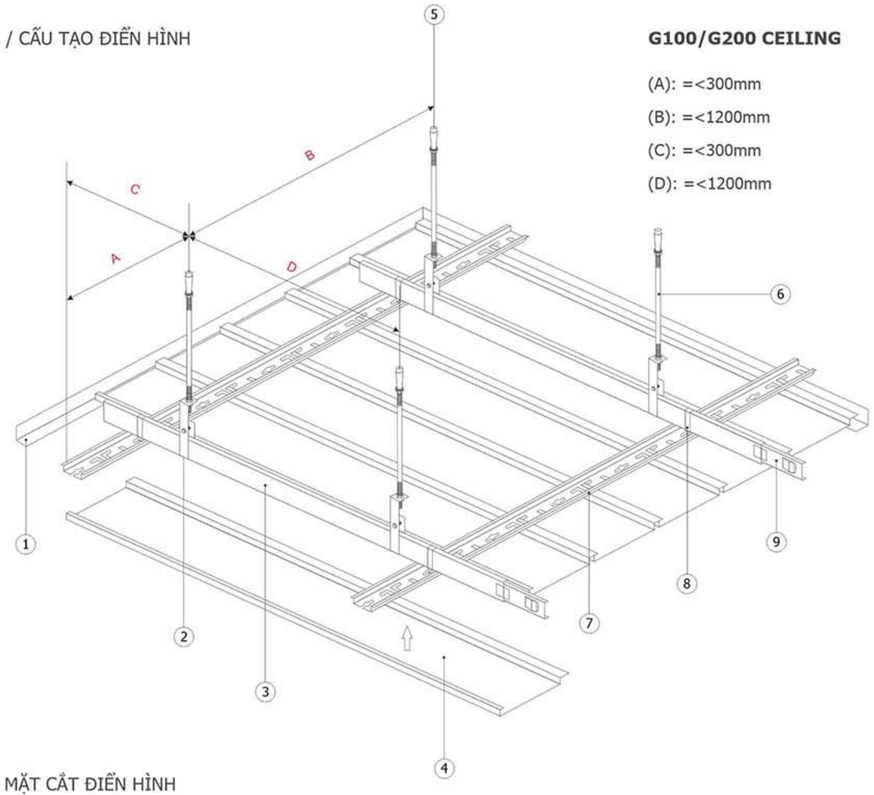
G100/G200 CEILING

(A): =<300mm

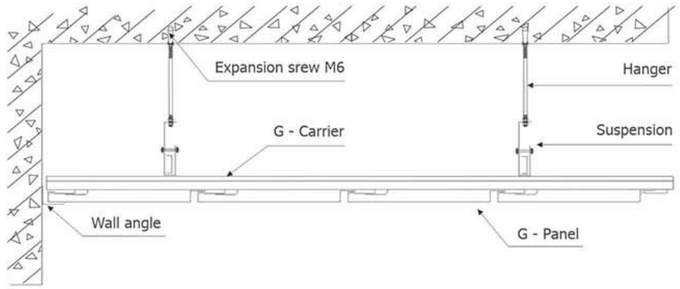
(B): =<1200mm

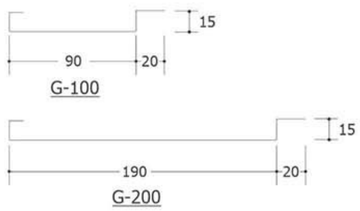
(C): =<300mm

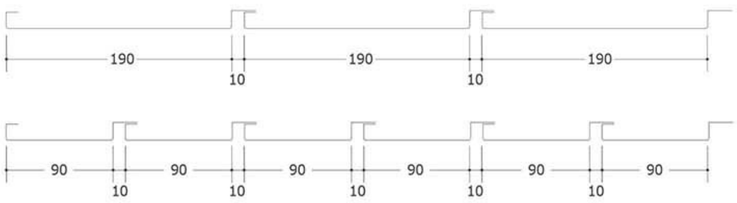
(D): =<1200mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH







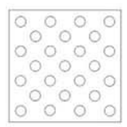
Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
G-100mm	0.6-0.7mm
G-200mm	0.6-0.7mm

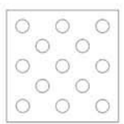
PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88

Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, các module khác xem trang 87-88



Ø 1.8mm
5 ⟺ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1



Ø 2.3mm
7 ⟺ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2



Plain panel

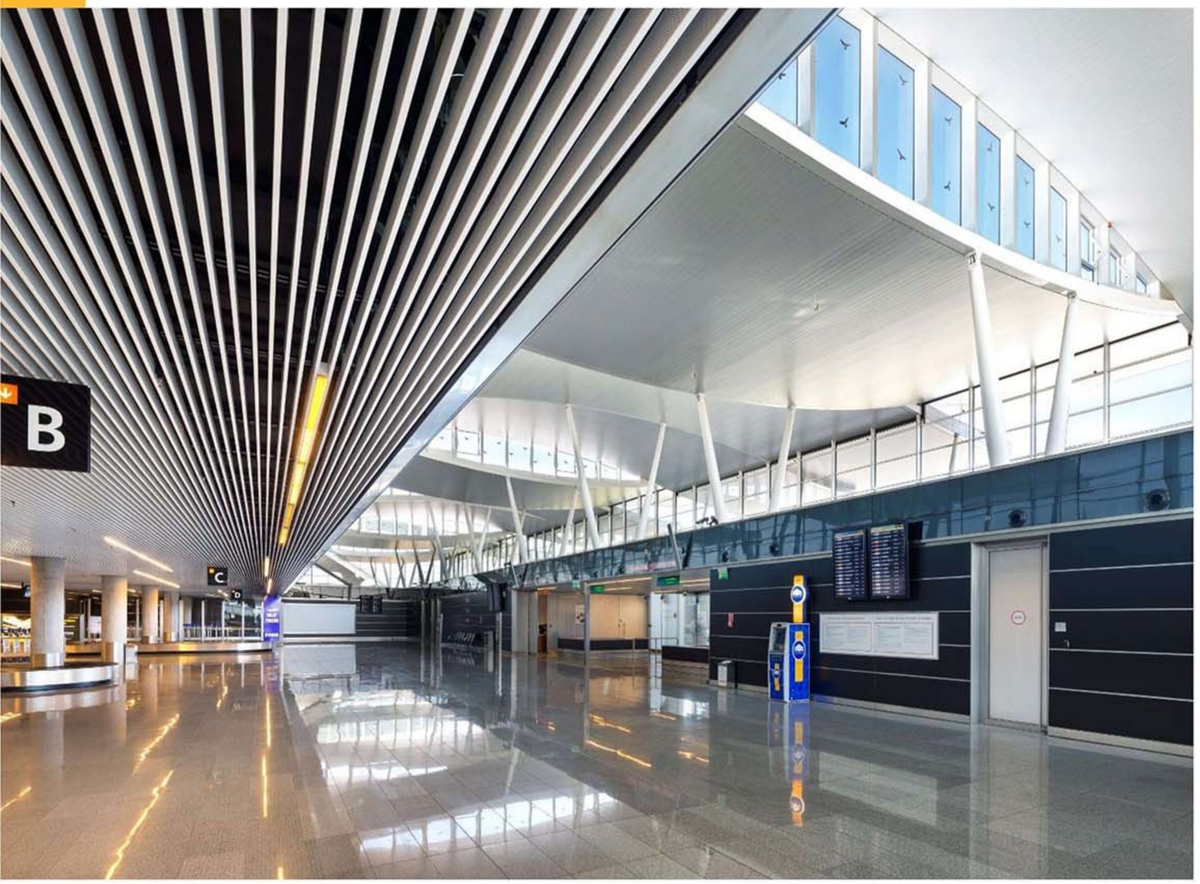
PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING LINEAR **MULTI U-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH MULTI U-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules 1: Widths: 30mm, height 50 - 150mm
- Standard modules 2: Widths: 50mm, height 50 - 200mm
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Mopdules tiêu chuẩn 1: rộng: 30mm, cao 50 - 150mm
- Mopdules tiêu chuẩn 2: Rộng: 50mm, cao 50 - 200mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

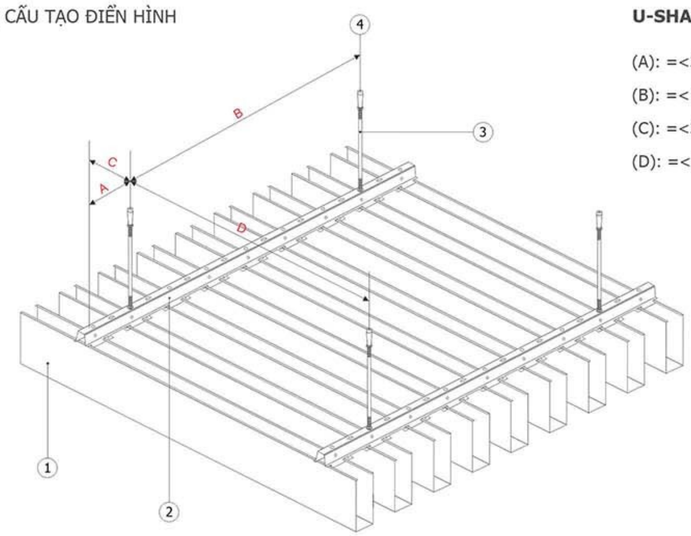


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. U-shaped panel
2. Carrier
3. Hanger
4. Expansion srew M6

1. Tấm trần U-shaped
2. Khung
3. Thanh treo
4. Nở sắt M6



U-SHAPED CEILING

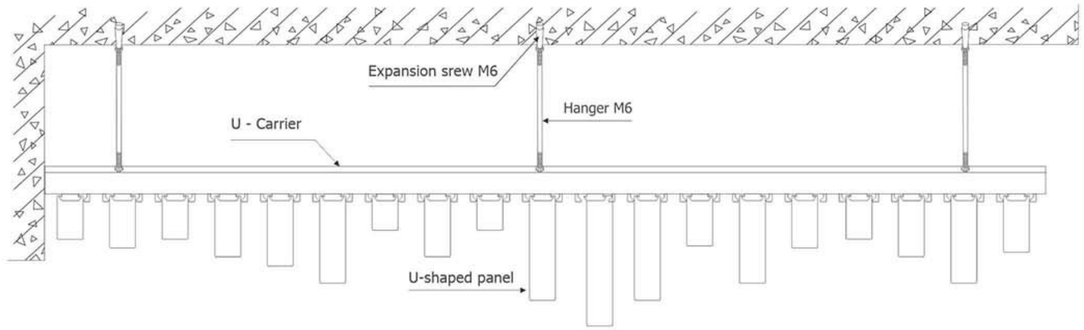
(A): =<300mm

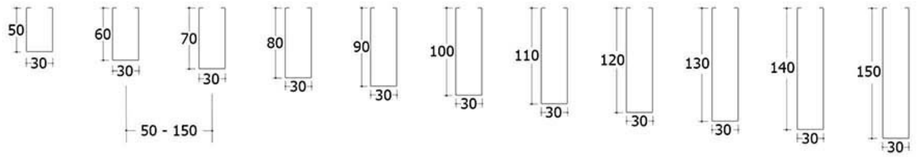
(B): =<1200mm

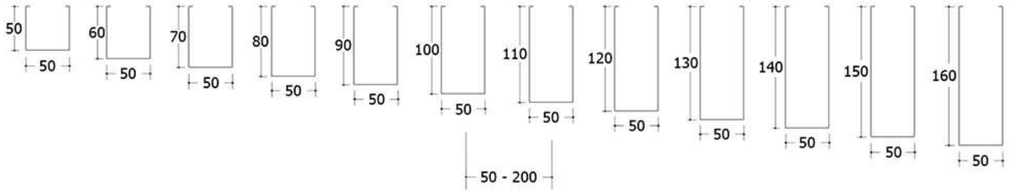
(C): =<300mm

(D): =<1200mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH

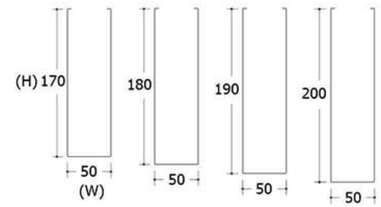






PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)



LINEAR **U-BULLET**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH U - ĐẦU ĐẠN

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard modules: Widths: 50mm, height 70 - 180mm
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation - no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Modules tiêu chuẩn: rộng 50mm, cao 70 - 180mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt - không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

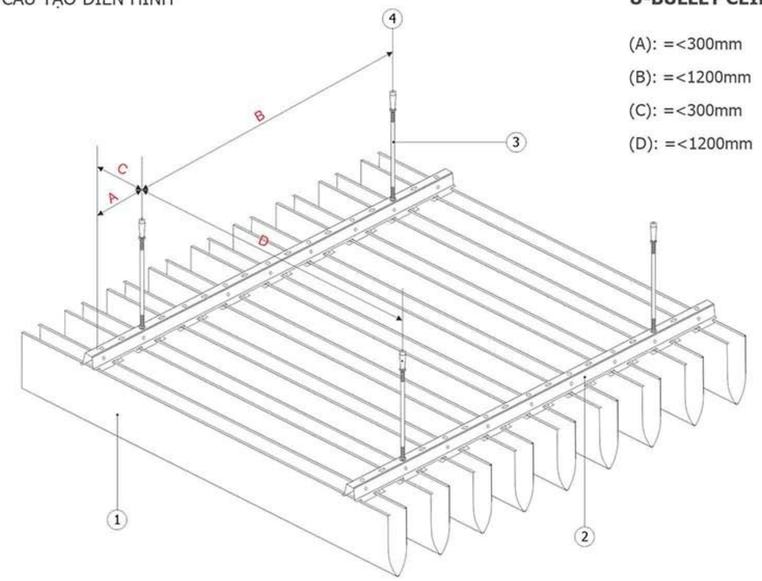


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. U- shaped panel
2. Carrier
3. Hanger
4. Expansion srew M6

1. Tấm trần U-shaped
2. Khung
3. Thanh treo
4. Nở sắt M6



U-BULLET CEILING

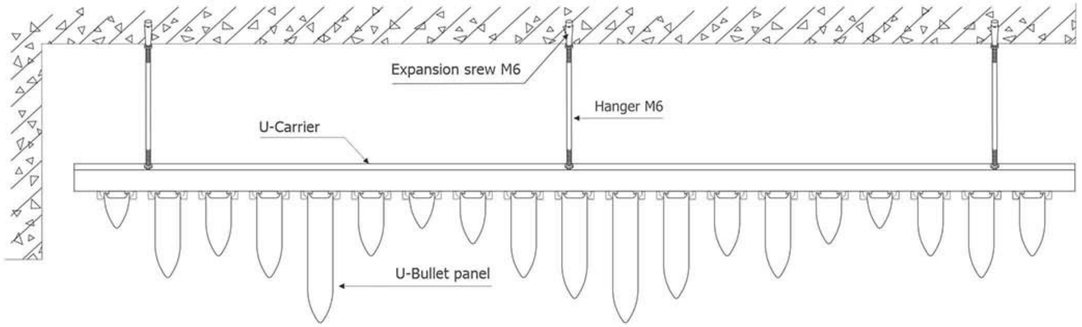
(A): =<300mm

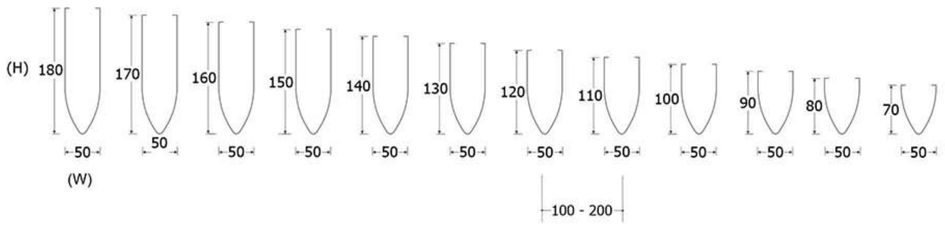
(B): =<1200mm

(C): =<300mm

(D): =<1200mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH





PANEL SURFACE / BỀ MẶT

Standard panel plain / Bề mặt trơn tiêu chuẩn

Các yêu cầu khác có thể thực hiện theo yêu cầu



Plain panel

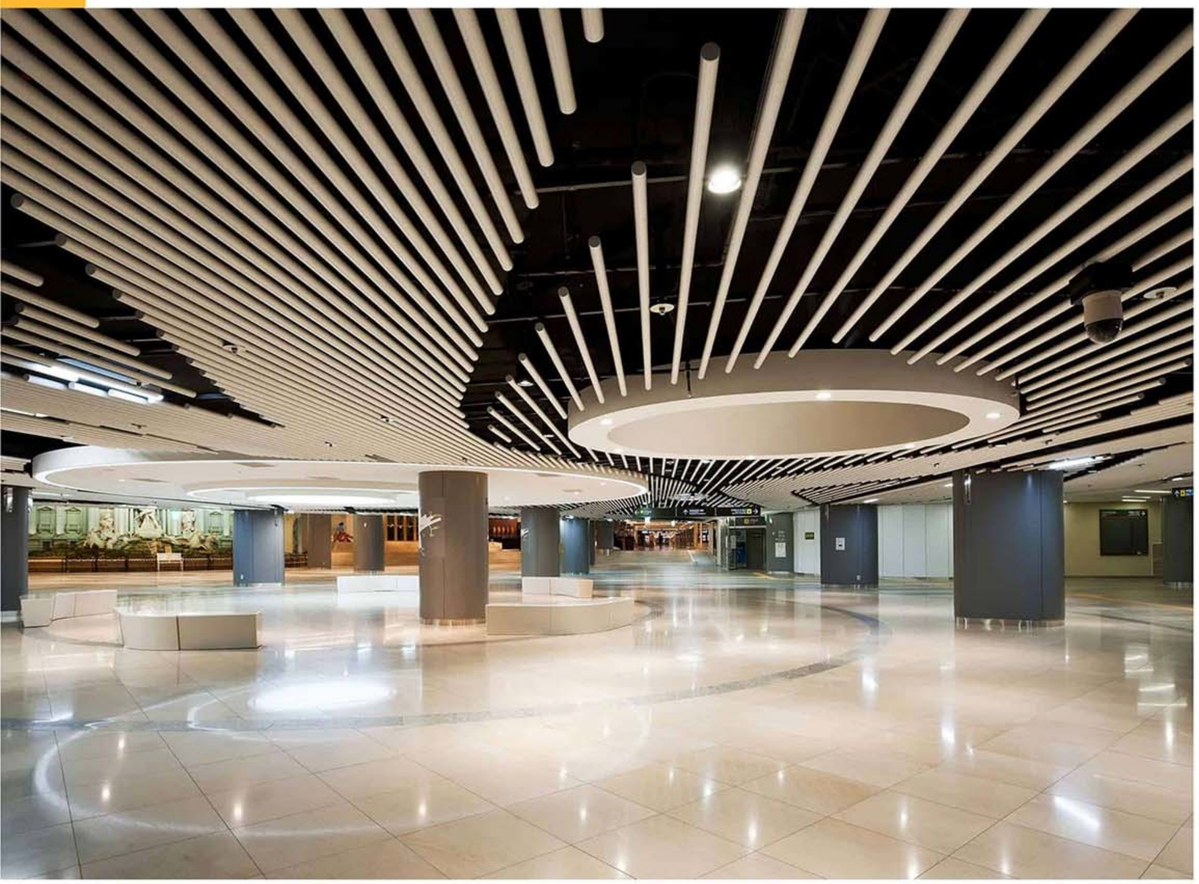
PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING LINEAR **O-TUBE**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH O-TUBE

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Diameter standard: O-50mm
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation - no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Đường kính tiêu chuẩn: O-50mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt - không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

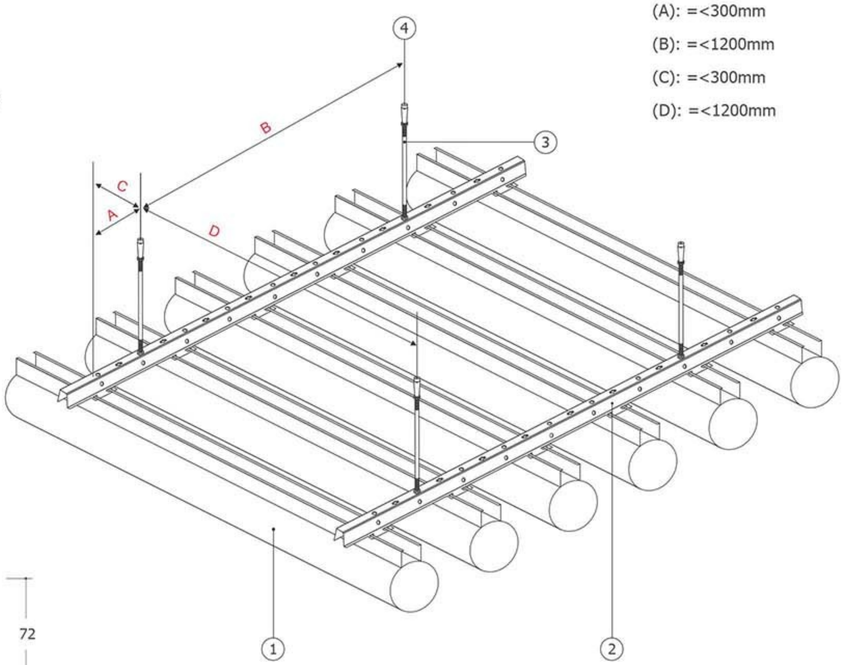
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

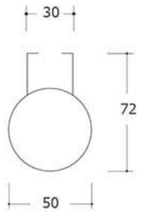
1. O-Tube panel
2. Carrier
3. Hanger
4. Expansion srew M6

1. Tấm trần O-Tube
2. Khung
3. Thanh treo
4. Nở sắt M6

O-TUBE CEILING

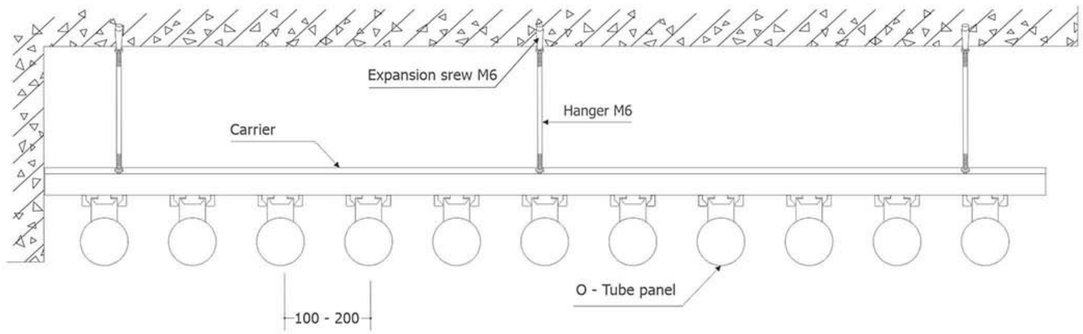
(A): =<300mm
(B): =<1200mm
(C): =<300mm
(D): =<1200mm





O-50 TUBE

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



PANEL SURFACE / BỀ MẶT

Standard panel plain / Bề mặt trơn tiêu chuẩn
Các yêu cầu khác có thể thực hiện theo yêu cầu



Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

BAFFLES **V100/VJ100/VW100 - SCREENS**

TRẦN NHÔM V100/VJ100/VW100 - SCREENS

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Module standard : V100, VJ100, VW100.
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation - no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Module tiêu chuẩn: V100, VJ100, VW100.
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt - không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

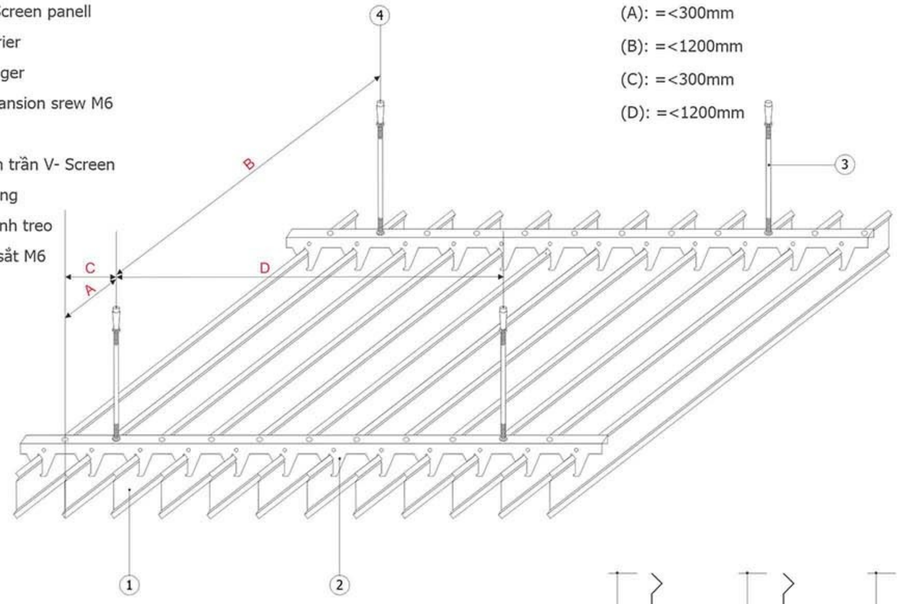
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. V- Screen panell
2. Carrier
3. Hanger
4. Expansion srew M6

1. Tấm trần V- Screen
2. Khung
3. Thanh treo
4. Nở sắt M6



V100/VJ100/VW100 - SCREENS

(A): =<300mm

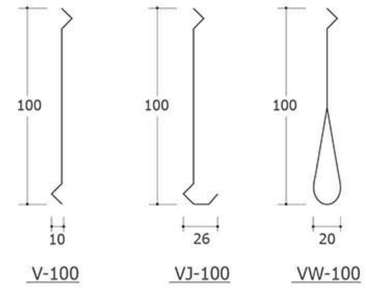
(B): =<1200mm

(C): =<300mm

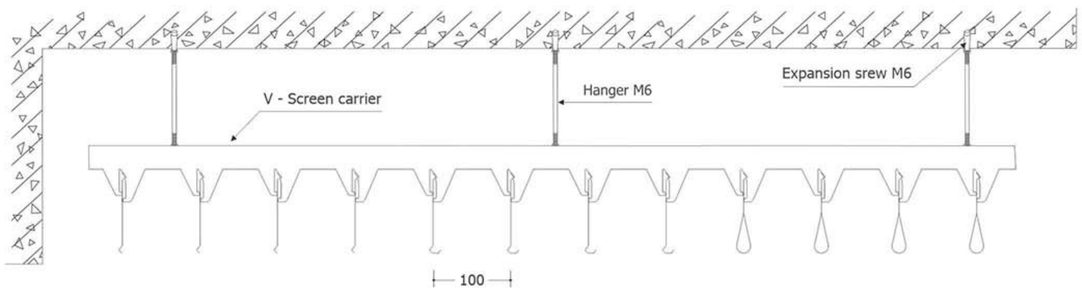
(D): =<1200mm

Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
V-100mm	0.6-0.7mm
VJ-100mm	0.6-0.7mm
VW-100mm	0.8-1.0mm



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



PANEL SURFACE / BỀ MẶT

Standard panel plain / Bề mặt trơn tiêu chuẩn

Các yêu cầu khác có thể thực hiện theo yêu cầu



Plain panel

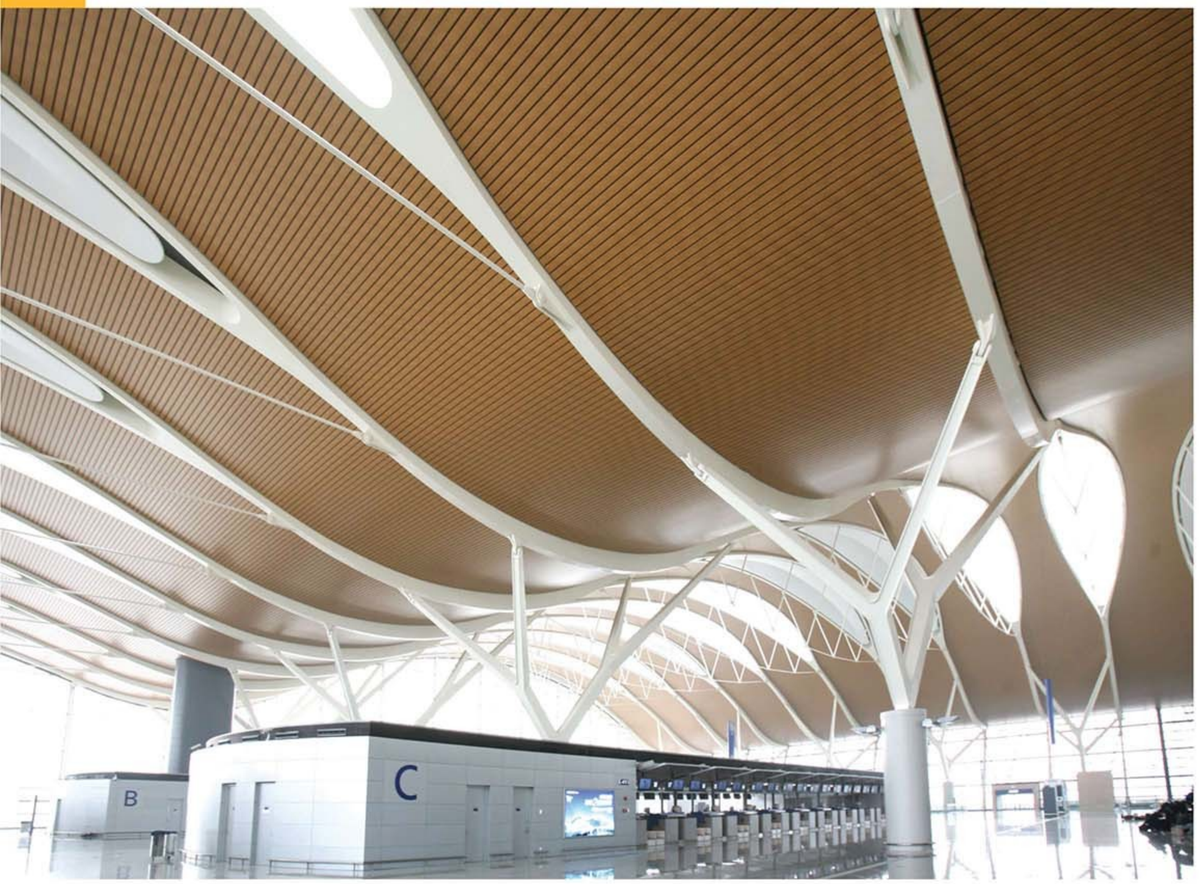
PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

LINEAR **C85/C185-SHAPED**

TRẦN NHÔM TUYẾN TÍNH C85/C185-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Module standard : C85/C185
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Module tiêu chuẩn: C85/ 185mm
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

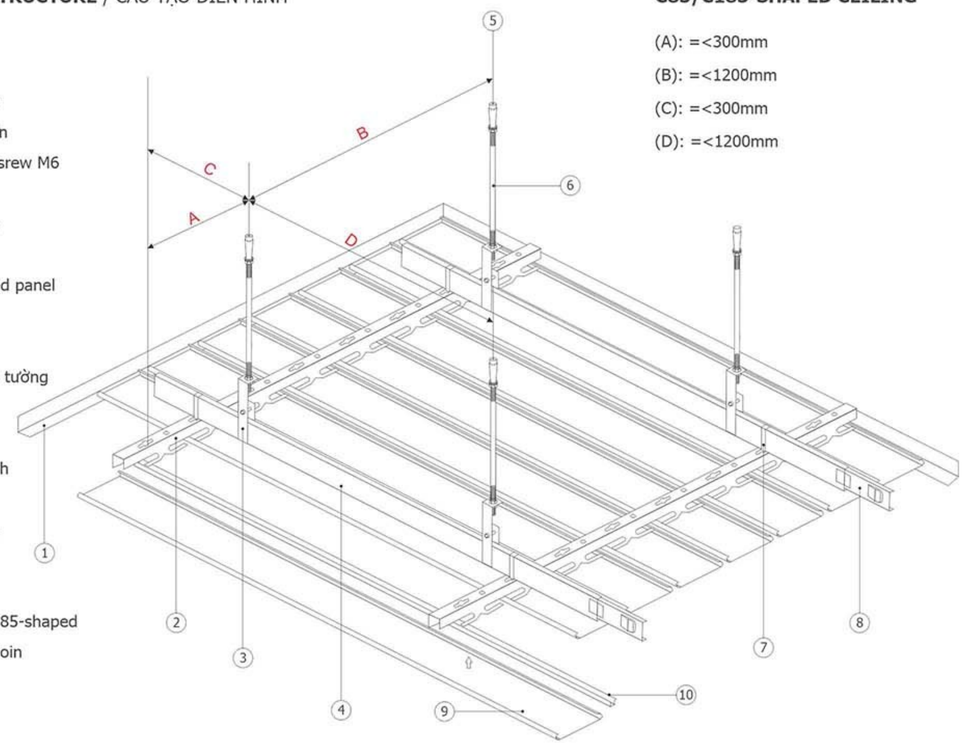


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. C- carrier
3. Suspension
4. Carrier main
5. Expansion srew M6
6. Hanger
7. Suspension
8. Connect
9. C85- shaped panel
10. C-Join

1. Thanh viền tường
2. Khung C
3. Móc treo
4. Khung chính
5. Nở sắt M6
6. Thanh treo
7. Móc treo
8. Miếng nối
9. Tấm trần C85-shaped
10. Thanh C-Join



C85/C185-SHAPED CEILING

(A): =<300mm

(B): =<1200mm

(C): =<300mm

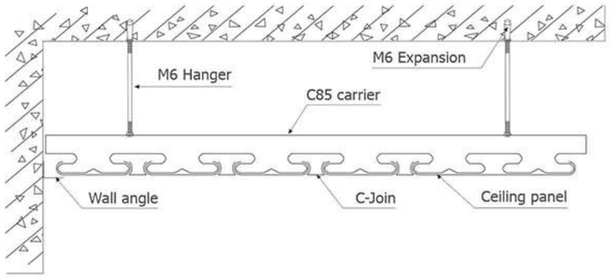
(D): =<1200mm

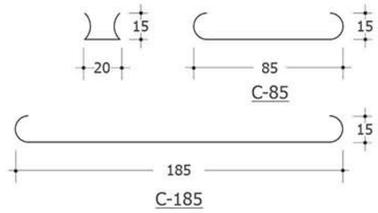
Standard specifications

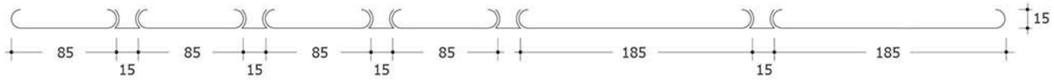
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
C-85mm	0.6-0.7mm
C-185mm	0.6-0.7mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH







PANEL SURFACE / BỀ MẶT

Standard panel plain / Bề mặt trơn tiêu chuẩn

Các yêu cầu khác có thể thực hiện theo yêu cầu



Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

LINEAR **F-SHAPED**

TRẦN & VÁCH NHÔM TUYẾN TÍNH F-SHAPED

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Module standard : F-45 / F-115
- Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Standard thickness: 0.6 - 0.7mm, other thickness on request
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Module tiêu chuẩn: F-45 / F-115
- Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Chiều dày tiêu chuẩn 0.6 - 0.7mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

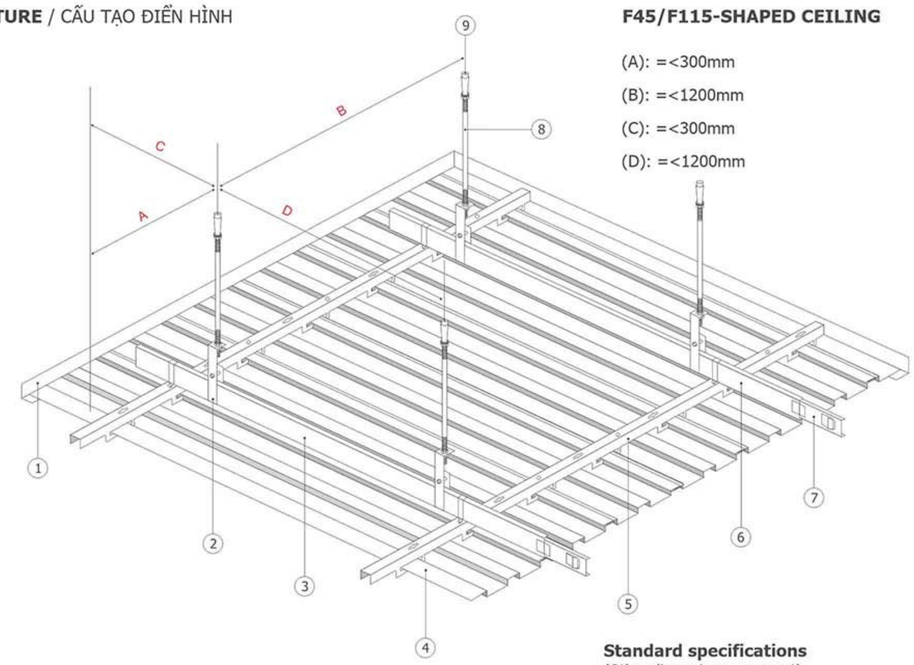


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Wall angle
2. Suspension
3. Carrier main
4. F-shaped panel
5. F- carrier
6. Suspension
7. Connect
8. Hanger
9. Expansion srew M6

1. Thanh viền tường
2. Móc treo
3. Khung chính
4. Tấm trần F-panel
5. Khung F-shaped
6. Móc treo
7. Miếng nối
8. Thanh treo
9. Nở sắt M6



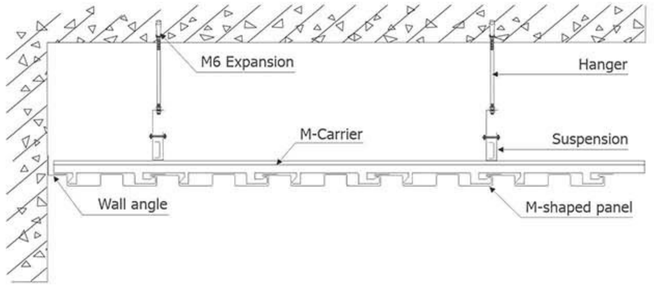
F45/F115-SHAPED CEILING

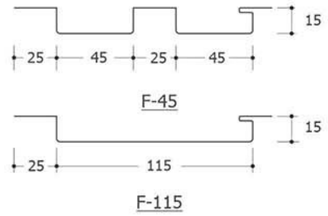
(A): =<300mm
(B): =<1200mm
(C): =<300mm
(D): =<1200mm

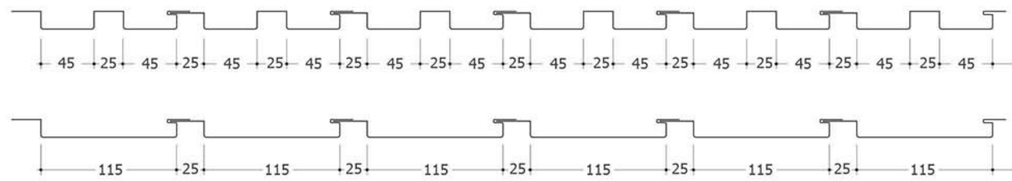
Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
F-45mm	0.6-0.7mm
F-115mm	0.6-0.7mm

TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH







PANEL SURFACE / BỀ MẶT

Standard panel plain / Bề mặt trơn tiêu chuẩn
Các yêu cầu khác có thể thực hiện theo yêu cầu



Plain panel

PHYSICAL DATA / DỮ LIỆU KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings/ Hệ số âm thanh: α_w 0.65 - 0,75 (ASTM C423-2017)
- Light reflectance/ Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

TRIANGLE - TILES

TRẦN NHÔM TAM GIÁC TRIANGLE - TILES

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard module 1: 1000 x 1000 x 1000mm
- Standard module 2: 800 x 800 x 1130mm
- Standard thickness: 0.8-1.0mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Module 1: 1000 x 1000 x 1000mm
- Module 2: 800 x 800 x 1130mm
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8-1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

1. Suspension
2. Triangle tile panel
3. Expansion srew M6
4. Hanger M6
5. Suspension
6. Connector
7. Triangle carrier
8. Carrier main

1. Móc treo
2. Tấm tam giác
3. Nở sắt M6
4. Thanh treo M6
5. Móc treo
6. Miếng nối
7. Khung tam giác
8. Khung chính

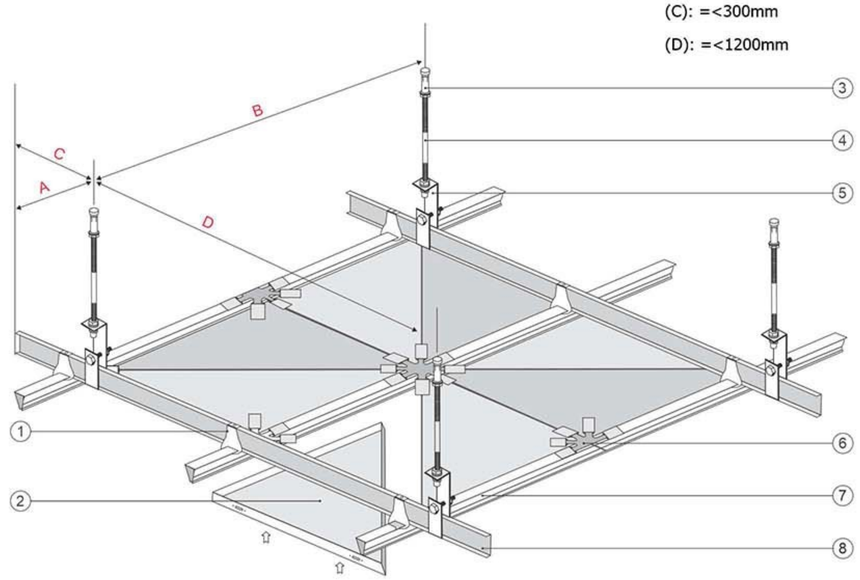
TRIANGLE - TILES

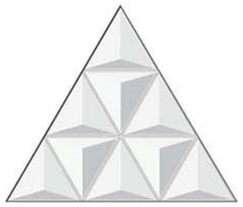
(A): =<300mm

(B): =<1200mm

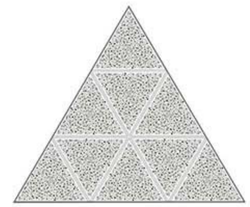
(C): =<300mm

(D): =<1200mm



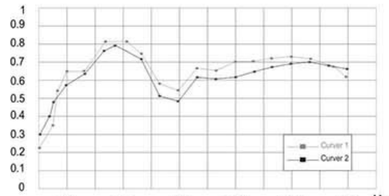


3D-Panel / Dập nổi 3D



Perforated matrix / Đục lỗ ma trận

SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH

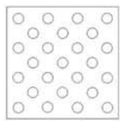


Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

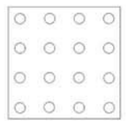
Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



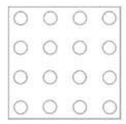
Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1



Ø 2.3mm
⇳ 7 ⇹ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2



Ø 1.8mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 12%



Ø 2.3mm
⇳ 5 ⇹ 5
Openness: 20%



Plain panel

Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
800x800x1130mm	0.8-1.0mm
1000x1000x1000mm	0.8-1.0mm

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

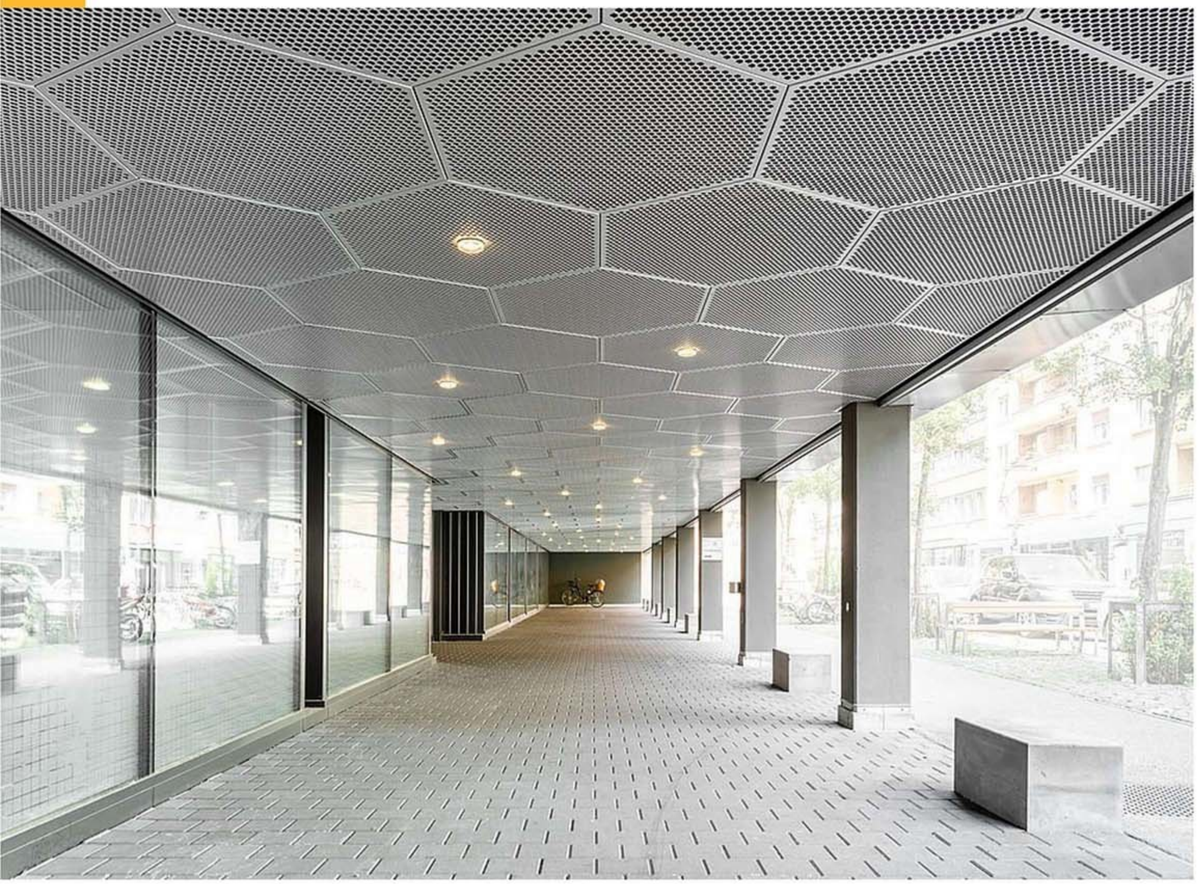
- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings / Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance / Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

METAL CEILING

HEXAGON - TILES

TRẦN NHÔM LỤC GIÁC HEXAGON - TILES

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard dimension: 405x705x810mm, other dimension on request
- Standard thickness: 0.8-1.0mm, other thickness on request
- Perforated panels with non-woven tissue for acoustic control
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Compatible with standard lighting, speaker, fire safety, and camera

- Kích thước tiêu chuẩn: 405x705x810mm, KT khác theo yêu cầu
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8-1.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Tấm trần được đục lỗ với lớp vải không dệt để kiểm soát âm thanh
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp
- Dễ dàng tương thích với các loại đèn chiếu sáng, loa, PCCC, và camera

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.



AUS 1733 White | AUS 1004 Stone | AUS 1331 Gray silver | AUS 6715 Brown | AUS 1006 Brown | AUS 3246 Wood | AUS 2596 Wood | AUS 1260 Wood black

AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 3757 Wood | AUS 7557 Wood | AUS 7576 Wood | AUS 7578 Wood

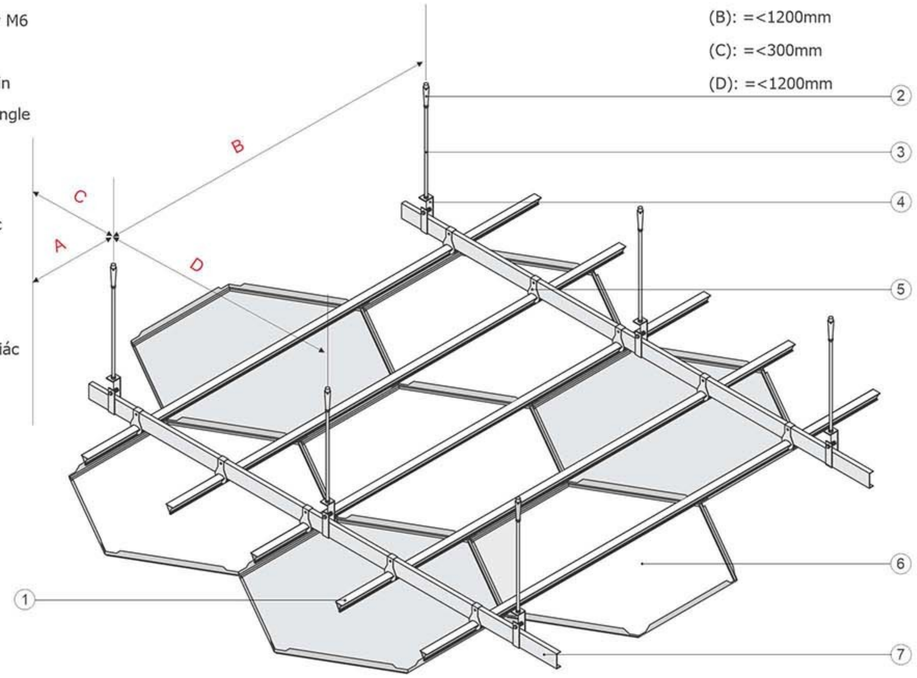
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

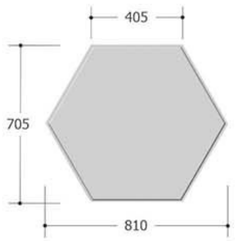
1. Triangle carrier
2. Expansion srew M6
3. Hanger M6
4. Suspension main
5. Suspension triangle
6. Hexagon tile
7. Carrier main

1. Khung tam giác
2. Nở sắt M6
3. Thanh treo M6
4. Móc treo chính
5. Móc treo tam giác
6. Tấm Hexagon
7. Khung chính

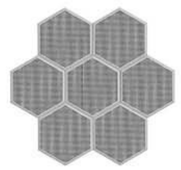
HEXAGON - TILES

(A): =<300mm
(B): =<1200mm
(C): =<300mm
(D): =<1200mm

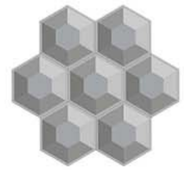




Plain panel

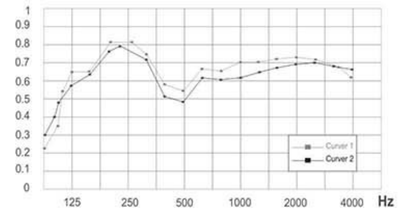


Perforated Panel
Tấm đục



3D-Panel
Tấm dập nổi 3D

SOUND ABSORPTION DATA / DỮ LIỆU HẤP THỤ ÂM THANH



Freq.Hz	125	250	500	1000	2000	4000	αw	NRC
Curver 1	0.57	0.84	0.61	0.70	0.74	0.67	0.70	0.70
Curver 2	0.56	0.80	0.55	0.64	0.71	0.70	0.65	0.65

PERFORATION PATTERNS / MẪU ĐỤC LỖ

Standard patterns shown, for more perforation see page 87-88, follow another request.

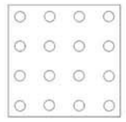
Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn, yêu cầu khác xem trang 87-88, làm theo yêu cầu khác.



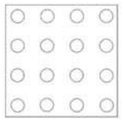
Ø 1.8mm
5 ⇔ 2.5
Openness: 19%
Curver: 1



Ø 2.3mm
7 ⇔ 3.5
Openness: 16%
Curver: 2



Ø 1.8mm
5 ⇔ 5
Openness: 12%



Ø 2.3mm
5 ⇔ 5
Openness: 20%



Plain panel

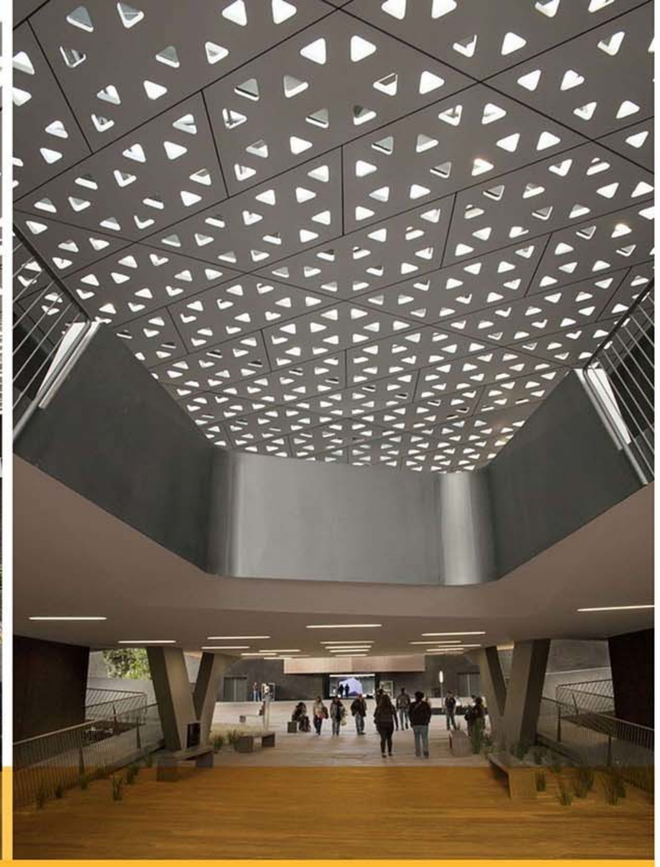
Standard specifications
(Other dimension on request)

Modules	Thickness
405x705x810mm	0.8-1.0mm

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

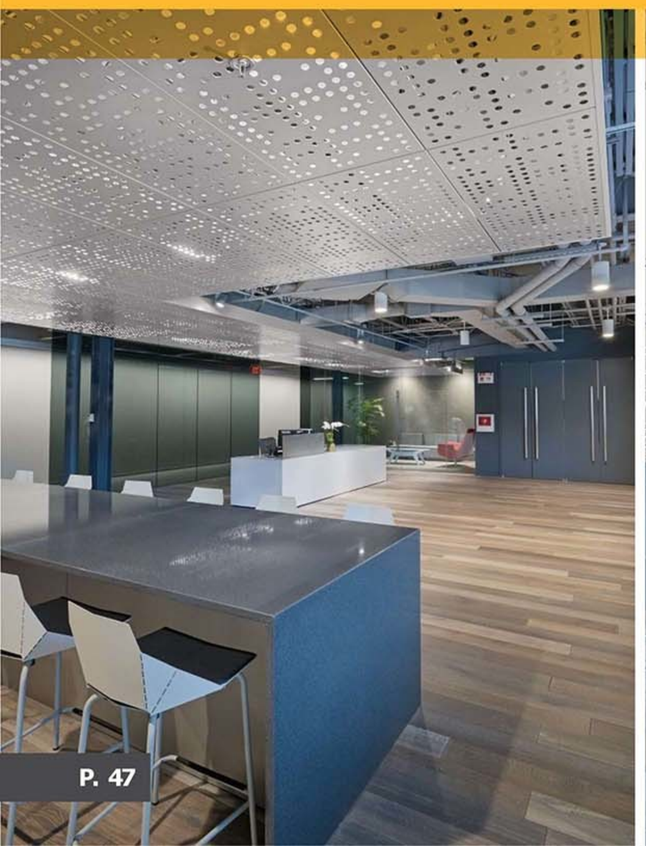
- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Acoustic ratings / Hệ số âm thanh: $\alpha_w = 0,75$ (ASTM C423-2017)
- Light reflectance / Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

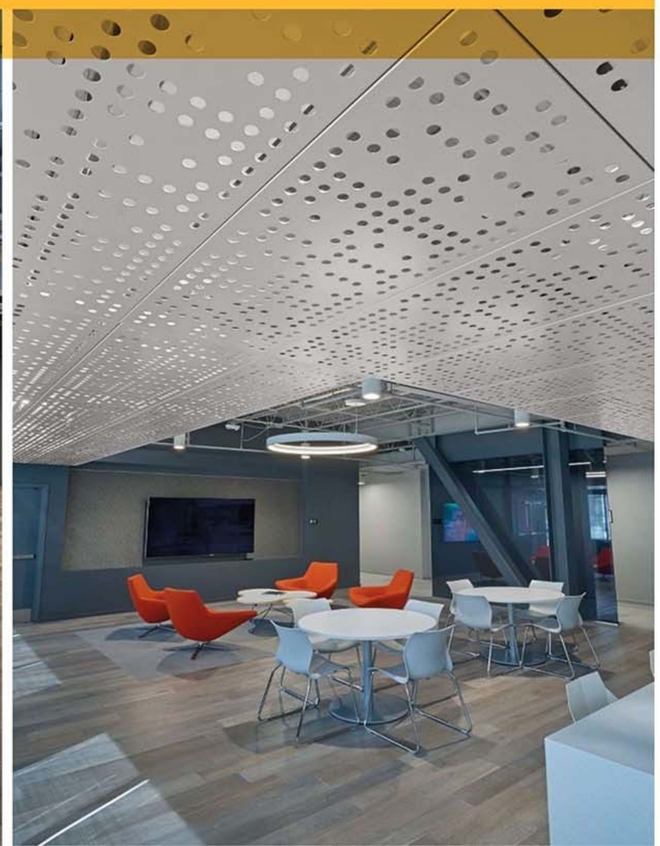




Architectural Polymorphic aluminum ceiling

Trần nhôm kiến trúc đa hình





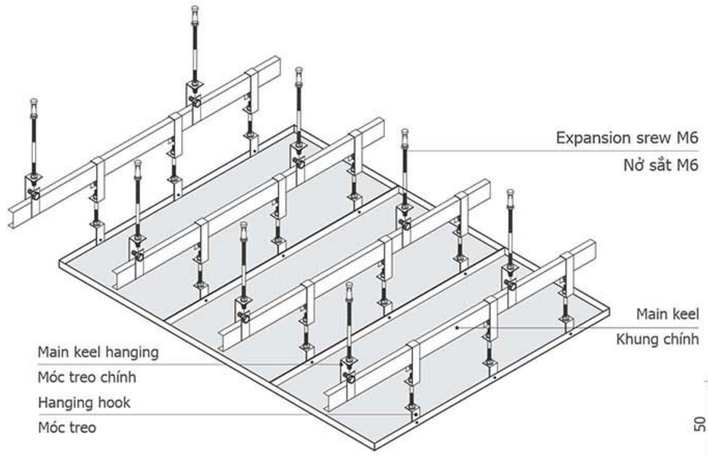
CEILING POLYMORPHIC ALUMINUM CEILING

TRẦN NHÔM ĐA HÌNH PHI TIÊU CHUẨN

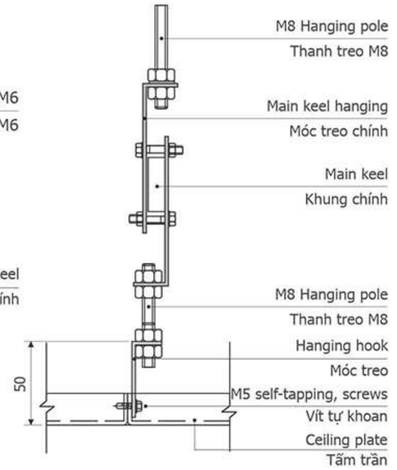
Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

Installation Drawing



TYPICAL SECTIONS / MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Solid polymorphic aluminum ceiling cladding
- Standard thickness: 1.0 - 2.0mm, other thickness on request
- Processing, manufacturing according to the design drawing
- Available in Powder coating, PE, PVDF.
- Aluminum or steel frame structure
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Tấm ốp trần nhôm đặc đa hình
- Chiều dày tiêu chuẩn: 1.0 - 2.0mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Gia công, sản xuất theo bản vẽ thiết kế
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.
- Cấu trúc khung bằng nhôm hoặc thép
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

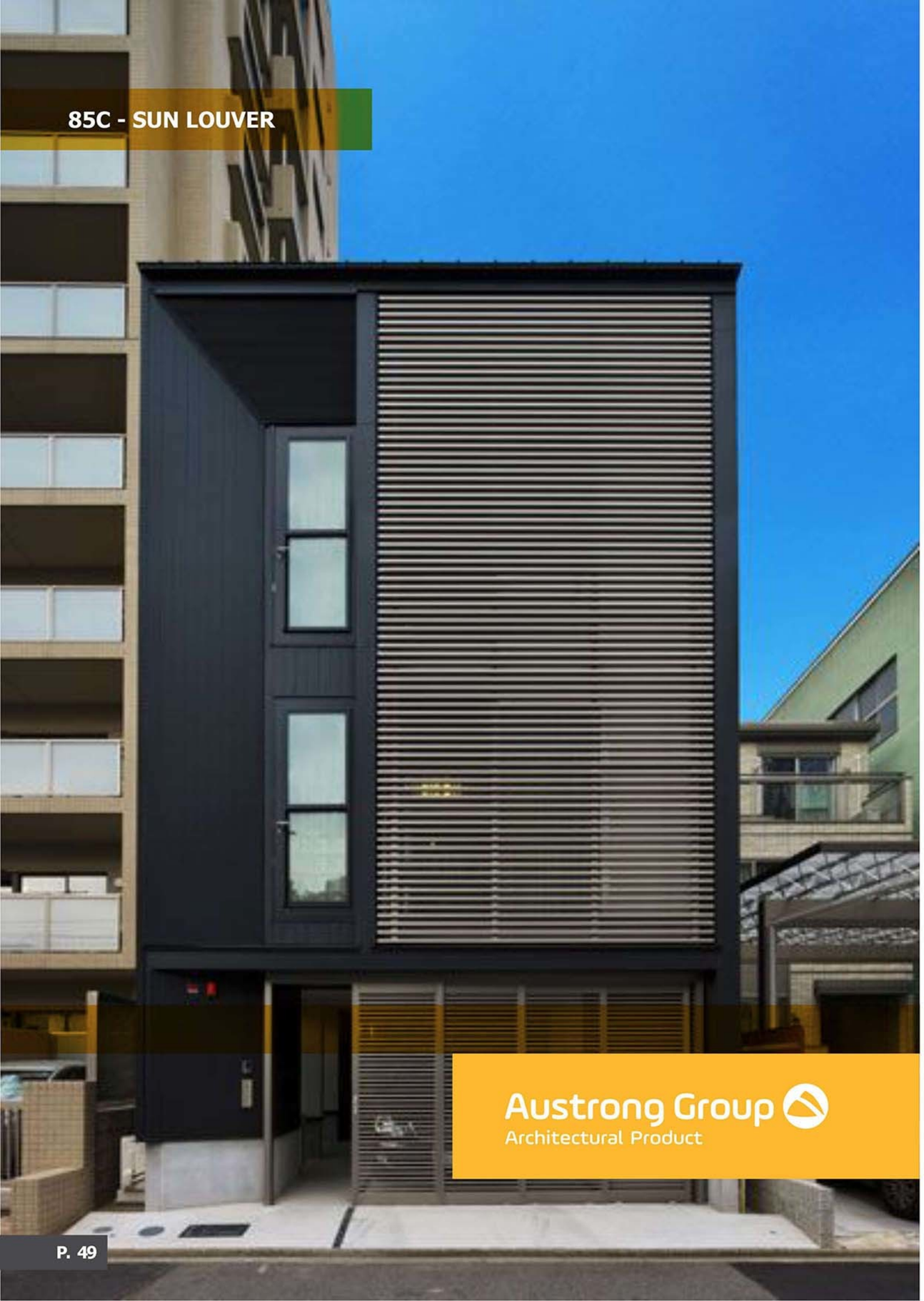
- Substrade/ Aluminum A3003/3105/3050 - H14
- Certification/ Chứng chỉ khung đạt tiêu chuẩn (ASTM C635)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.





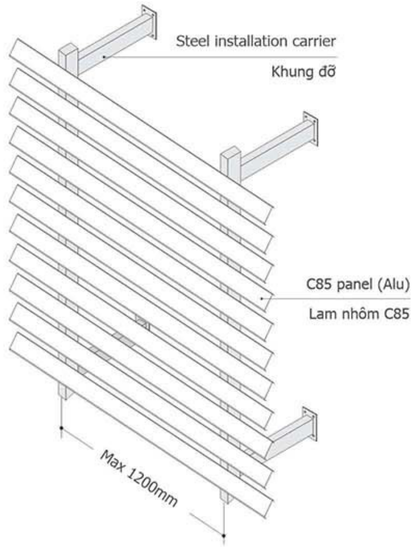
SUN LOUVER

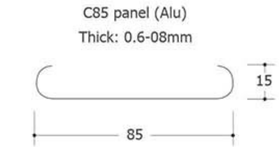
C85 - SUN LOUVER

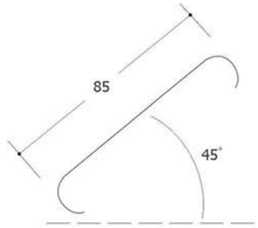
CHẮN NẮNG C85 - SUN LOUVER

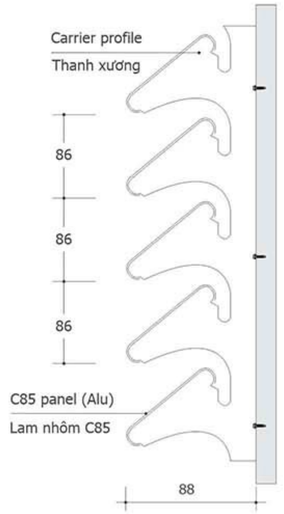
Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH









KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Panel Widths: 85mm/ Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Chiều rộng tấm: 85mm/ Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp

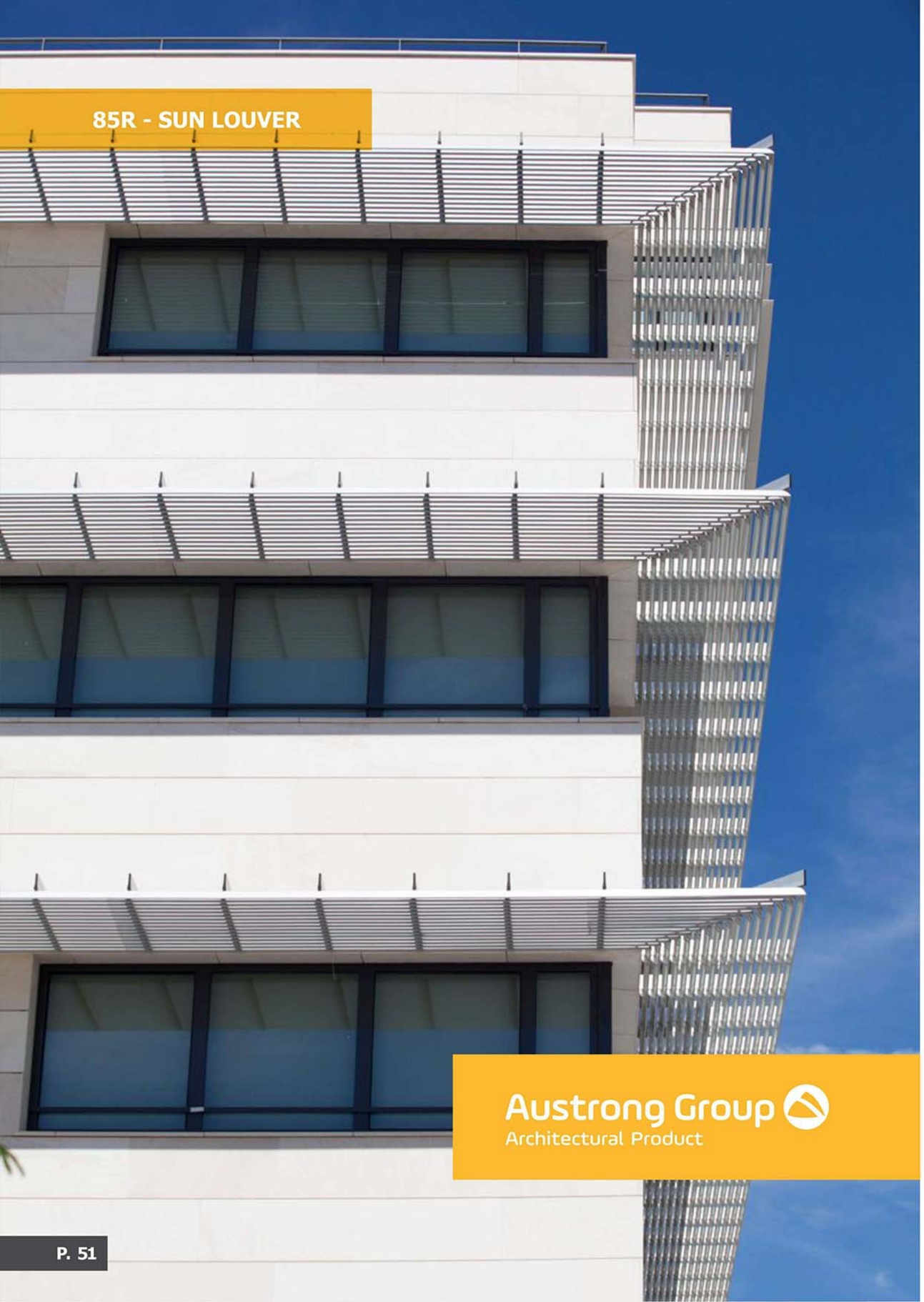
TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Light reflectance / Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.





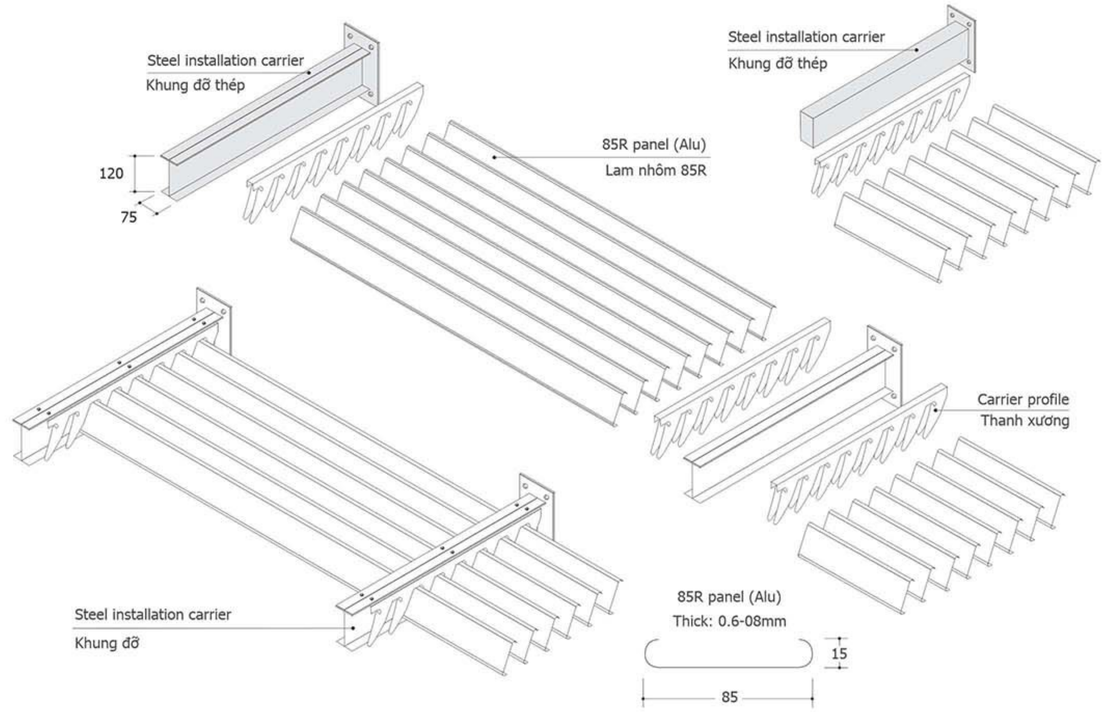
SUN LOUVER

85R - CANOPY SUN LOUVER

CHẮN NẮNG 85R - CANOPY SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Panel Widths: 85mm/ Panel length: 1000mm up to 6000mm
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Chiều rộng tấm: 85mm/ Chiều dài tấm: 1000mm đến 6000mm
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Light reflectance / Phản xạ sáng: LR = 0,60 (ASTM E1477-1998a)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.





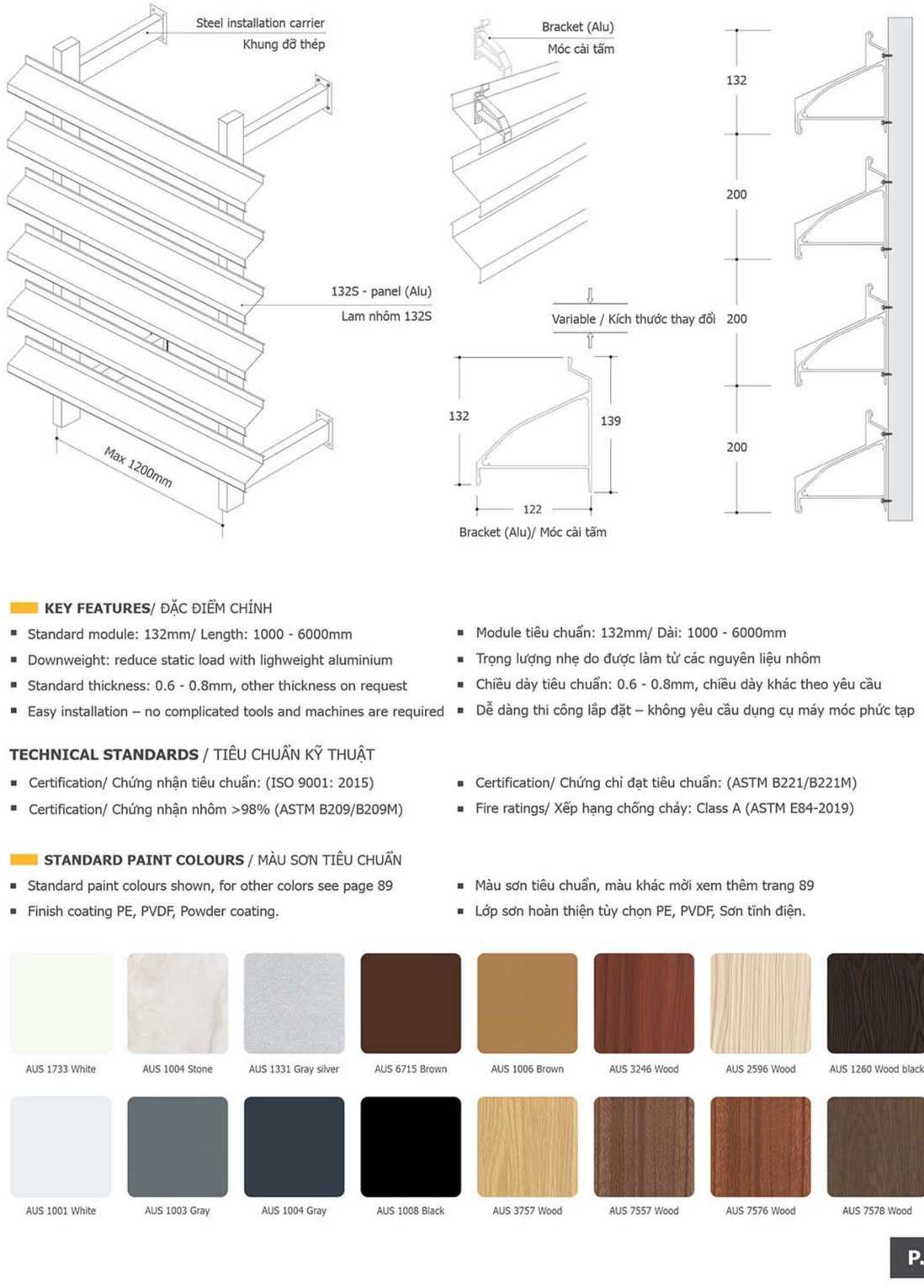
SUN LOUVER

132S - SUN LOUVER

CHẮN NẮNG 132S - SUN LOUVER



TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Standard module: 132mm/ Length: 1000 - 6000mm
- Downweight: reduce static load with lighweight aluminium
- Standard thickness: 0.6 - 0.8mm, other thickness on request
- Easy installation – no complicated tools and machines are required
- Module tiêu chuẩn: 132mm/ Dài: 1000 - 6000mm
- Trọng lượng nhẹ do được làm từ các nguyên liệu nhôm
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.6 - 0.8mm, chiều dày khác theo yêu cầu
- Dễ dàng thi công lắp đặt – không yêu cầu dụng cụ máy móc phức tạp

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Certification/ Chứng nhận tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng nhận nhôm >98% (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating PE, PVDF, Powder coating.
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn PE, PVDF, Sơn tĩnh điện.

ASC P150 - SUN LOUVER

CHẮN NẮNG ASC P150 - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles 150mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally
- Standard structure available: fixed
- **All aluminium products can be recycled for the full 100%**

- Thanh lam nhôm định hình, hình cách có chiều rộng 150mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

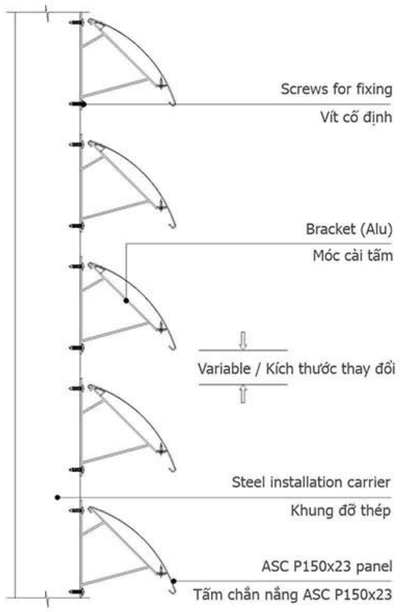
- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.



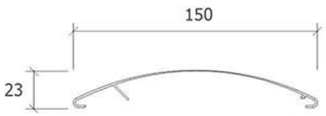
AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 1006 Brown | AUS 6715 Brown | Wood HD-1016 | Wood HK-1018

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

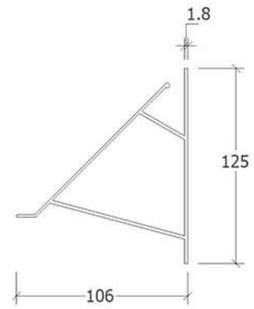


ASC P150 - SUN LOUVER

COMPONENT DETAILS
CHI TIẾT CÁC BỘ PHẬN

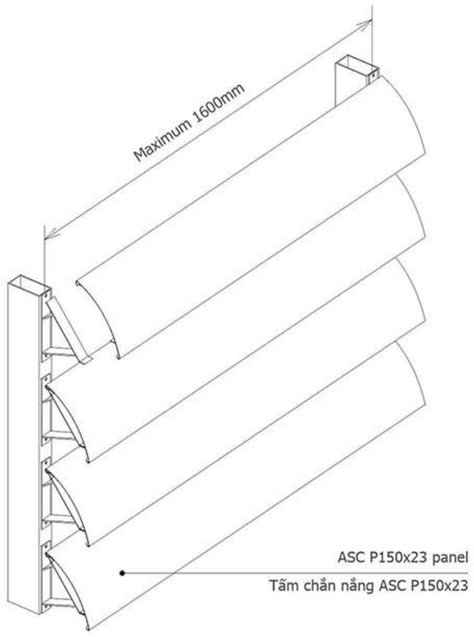


ASC P150x23x1.4mm panel
Tấm chắn nắng ASC P150x23x1.4mm



Bracket (Alu)/ Móc cài tấm

AUSTRONG ASC P150 - SUN LOUVER
LAM CHẮN NẮNG ASC P150 - AUSTRONG
Aluminum Profile 6063-T5 / Lam nhôm định hình 6063-T5
Thicknees panel: 1.2mm / Chiều dày tấm 1.4mm



SUN LOUVER **AZ - SUN LOUVER**

CHẮN NẮNG AZ - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded Z-shaped profiles, many sizes
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally
- Standard structure available: fixed
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Thanh lam nhôm định hình, hình chữ Z nhiều kích thước
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

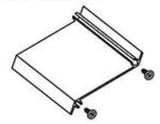
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.

AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 1006 Brown | AUS 6715 Brown | Wood HD-1016 | Wood HK-1018

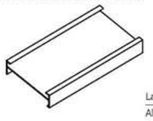
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ-35 - DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ-35)

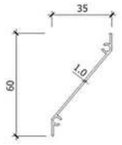
CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

LAM NHÔM AZ-35
Aluminum sun louver AZ-35



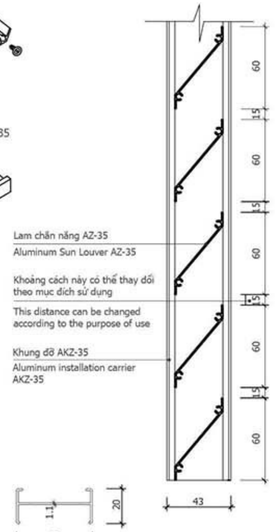
KHUNG ĐỠ LAM AKZ-35
Aluminum installation carrier AKZ-35





MẶT CẮT LAM AZ-35
Cutting side AZ-35

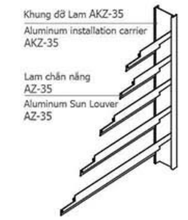
CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS

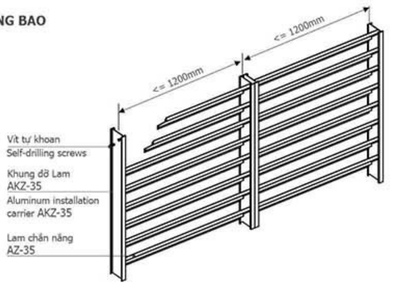


MẶT CẮT KHUNG ĐỠ AKZ-35
Cutting side aluminum installation carrier AKZ-35

HỆ LAM AZ-35 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ-35 NO FRAME

KHUNG ĐỠ LAM LAM NHÔM AZ-35
Aluminum installation carrier AZ-35



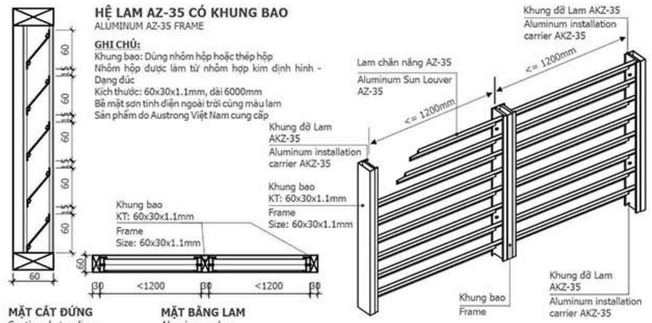


GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ-35
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ-35 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

Khung đỡ Lam AKZ-35
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 43.4x20mm, dày 1.1mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ-35 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ-35 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp
Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 60x30x1.1mm, dài 6000mm
Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



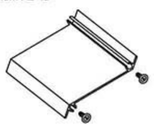
MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

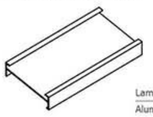
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ-43 - DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ-43)

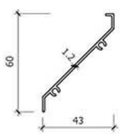
CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

LAM AZ-43
Aluminum AZ-43



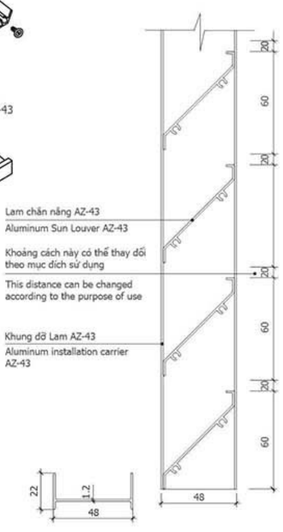
KHUNG ĐỠ LAM AZ-43
Aluminum installation carrier AZ-43





MẶT CẮT LAM AZ-43
Cutting side AZ-43

CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS

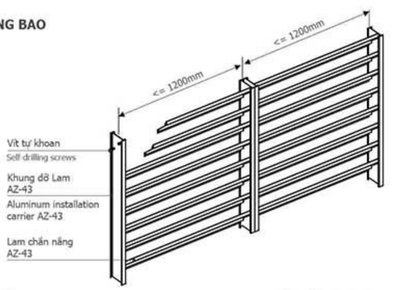


MẶT CẮT KHUNG ĐỠ LAM AZ-43
Cutting side aluminum installation carrier AZ-43

HỆ LAM AZ-43 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ-43 NO FRAME

KHUNG ĐỠ LAM AUSTRONG AZ-43
Aluminum installation carrier AZ-43



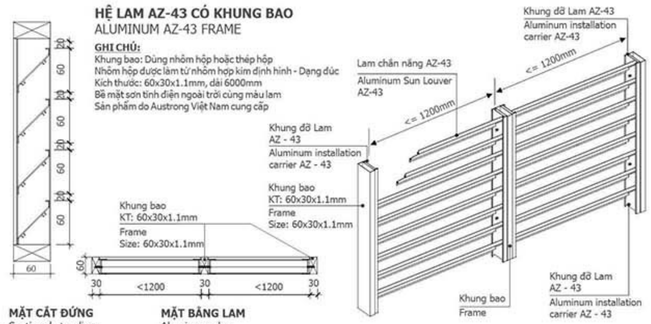


GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ-43
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1.2mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ-43 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

Khung đỡ Lam AZ-43
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 48x22mm, dày 1.2mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ-43 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ-43 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp
Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 60x30x1.1mm, dài 6000mm
Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



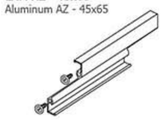
MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

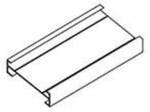
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ - 45x65x1.0 - DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ - 45x65x1.0)

CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

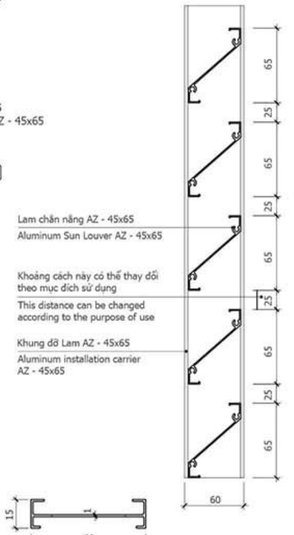
LAM AZ - 45x65
Aluminum AZ - 45x65



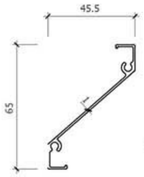
KHUNG ĐỠ LAM AZ - 45x65
Aluminum installation carrier AZ - 45x65



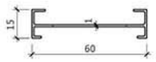
CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS



MẶT CẮT LAM AZ - 45x65
Cutting side AZ - 45x65

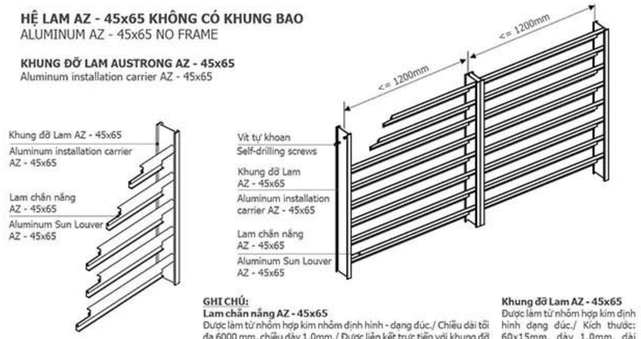


MẶT CẮT KHUNG ĐỠ LAM AZ - 45x65
Cutting side aluminum installation carrier AZ - 45x65



HỆ LAM AZ - 45x65 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 45x65 NO FRAME

KHUNG ĐỠ LAM AUSTRONG AZ - 45x65
Aluminum installation carrier AZ - 45x65

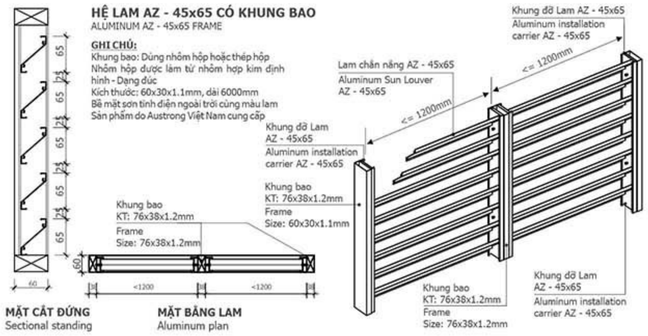


GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ - 45x65
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1.0mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ - 45x65 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

Khung đỡ Lam AZ - 45x65
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 60x15mm, dày 1.0mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ - 45x65 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 45x65 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp
Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 60x30x1.1mm, dài 6000mm
Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



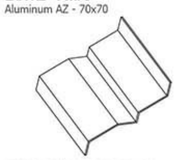
MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

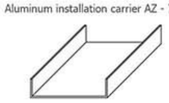
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ - 70x70x1.2 - DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ - 70x70x1.2)

CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

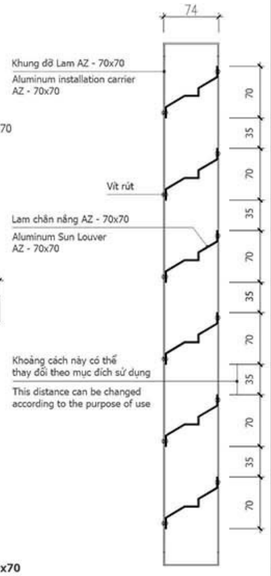
LAM AZ - 70x70
Aluminum AZ - 70x70



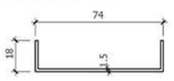
KHUNG ĐỠ LAM AZ - 70x70
Aluminum installation carrier AZ - 70x70



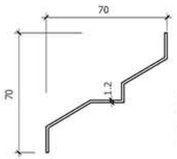
CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS



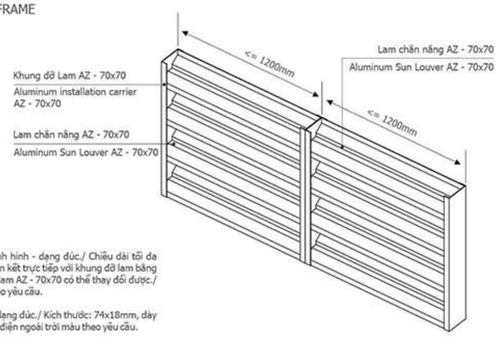
MẶT CẮT LAM AZ - 70x70
Cutting side AZ - 70x70



MẶT CẮT KHUNG ĐỠ LAM AZ - 70x70
Cutting side aluminum installation carrier AZ - 70x70



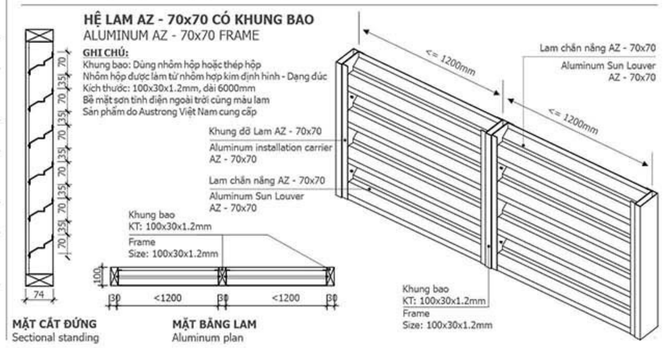
HỆ LAM AZ - 70x70 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 70x70 NO FRAME



GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ - 70x70
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1.2mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ - 70x70 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.
Khung đỡ Lam AZ - 70x70
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 74x18mm, dày 1.5mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ - 70x70 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 70x70 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp
Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 100x30x1.2mm, dài 6000mm
Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

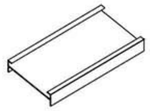
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ - 75x111x1.6 - DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ - 75x111x1.6)

CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

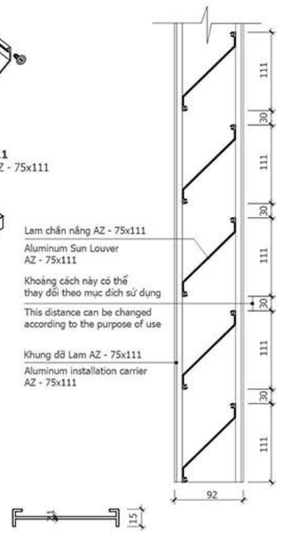
LAM AZ - 75x111
Aluminum AZ - 75x111



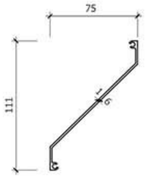
KHUNG ĐỠ LAM AZ - 75x111
Aluminum installation carrier AZ - 75x111



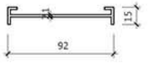
CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS



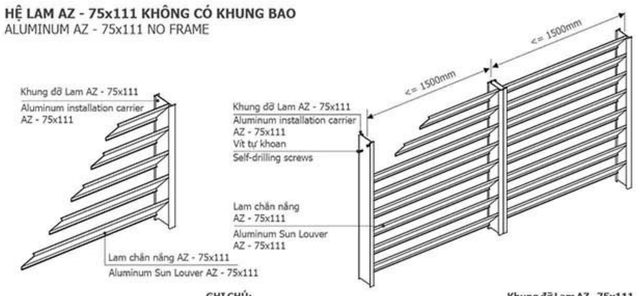
MẶT CẮT LAM AZ - 75x111
Cutting side AZ - 75x111



MẶT CẮT KHUNG ĐỠ LAM AZ - 75x111
Cutting side aluminum installation carrier AZ - 75x111



HỆ LAM AZ - 75x111 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 75x111 NO FRAME

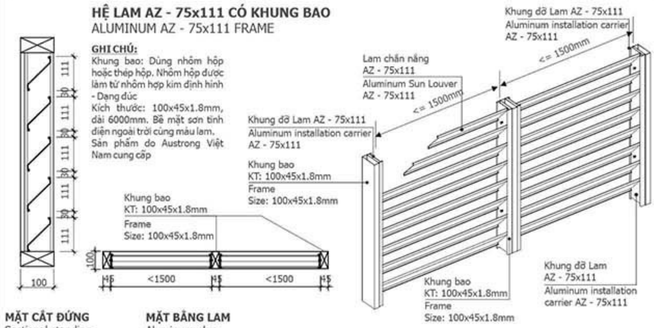


GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ - 75x111
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1.6mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ - 75x111 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

Khung đỡ Lam AZ - 75x111
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 92x15mm, dày 2.1mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ - 75x111 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 75x111 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp. Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 100x45x1.8mm, dài 6000mm. Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam.
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

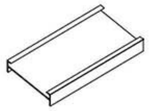
CHI TIẾT CẤU TẠO CHẮN NẮNG AUSTRONG AZ - 76x85x1.5- DẠNG ĐÚC (SUN LOUVER CODE: AZ - 76x85x1.5)

CHI TIẾT CẤU TẠO
STRUCTURAL DETAILS

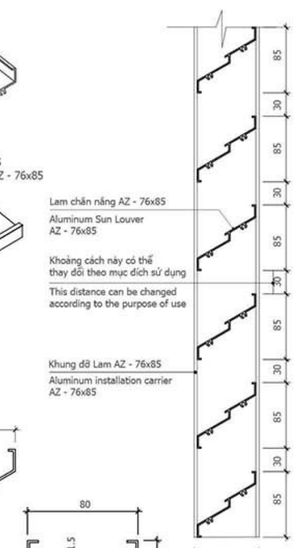
LAM AZ - 76x85
Aluminum AZ - 76x85



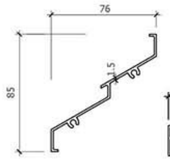
KHUNG ĐỠ LAM AZ - 76x85
Aluminum installation carrier AZ - 76x85



CHI TIẾT MẶT CẮT LAM
CUTTING SIDE DETAILS

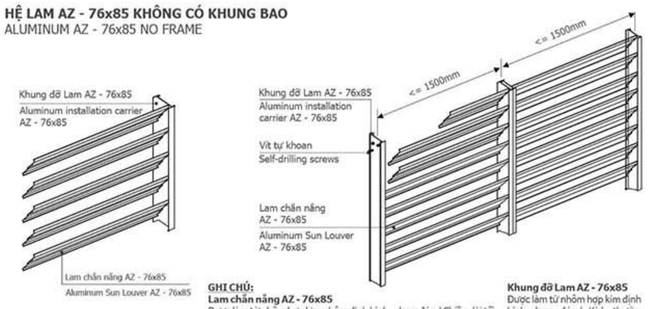


MẶT CẮT LAM AZ - 76x85
Cutting side AZ - 76x85



MẶT CẮT KHUNG ĐỠ LAM AZ - 76x85
Cutting side aluminum installation carrier AZ - 76x85

HỆ LAM AZ - 76x85 KHÔNG CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 76x85 NO FRAME

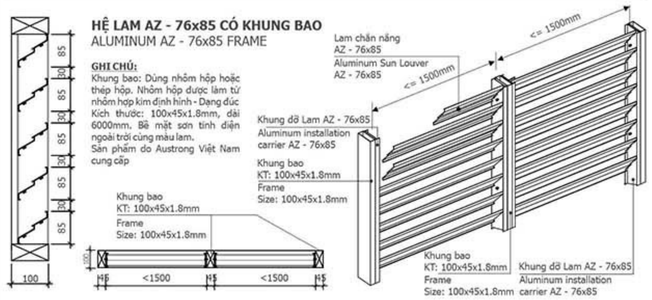


GHI CHÚ:
Lam chắn nắng AZ - 76x85
Được làm từ nhôm hợp kim nhôm định hình - dạng đúc./ Chiều dài tối đa 6000 mm, chiều dày 1.5mm./ Được liên kết trực tiếp với khung đỡ lam bằng vít tiêu chuẩn./ Khoảng cách giữa các lam AZ - 76x85 có thể thay đổi được./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

Khung đỡ Lam AZ - 76x85
Được làm từ nhôm hợp kim định hình dạng đúc./ Kích thước: 80x22mm, dày 1.5mm, dài 6000mm./ Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời màu theo yêu cầu.

HỆ LAM AZ - 76x85 CÓ KHUNG BAO
ALUMINUM AZ - 76x85 FRAME

GHI CHÚ:
Khung bao: Dùng nhôm hộp hoặc thép hộp. Nhôm hộp được làm từ nhôm hợp kim định hình - Dạng đúc
Kích thước: 100x45x1.8mm, dài 6000mm. Bề mặt sơn tĩnh điện ngoài trời cùng màu lam.
Sản phẩm do Austrong Việt Nam cung cấp



MẶT CẮT ĐỨNG
Sectional standing

MẶT BẰNG LAM
Aluminum plan

AEROSCREEN - SUN LOUVER

CHẮN NẮNG AEROSCREEN - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles from 200 to 400 mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally or positioned vertically
- Standard structure available: fixed and motion controlled
- All aluminium products can be recycled for the full 100%
- Thanh lam nhôm định hình có chiều rộng từ 200 - 400mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang hoặc chiều dọc
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định và chuyển động
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

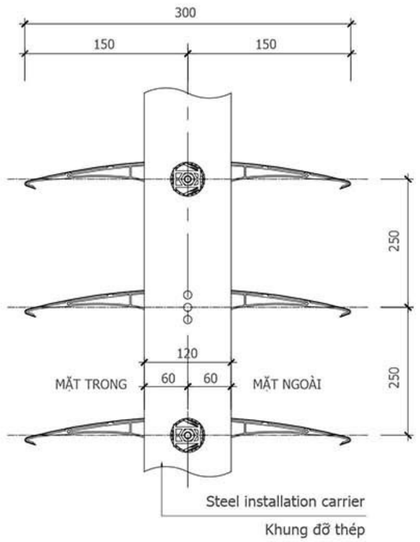
- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5, 3003-H14
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

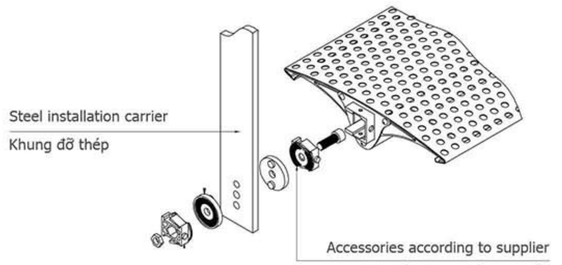
STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.

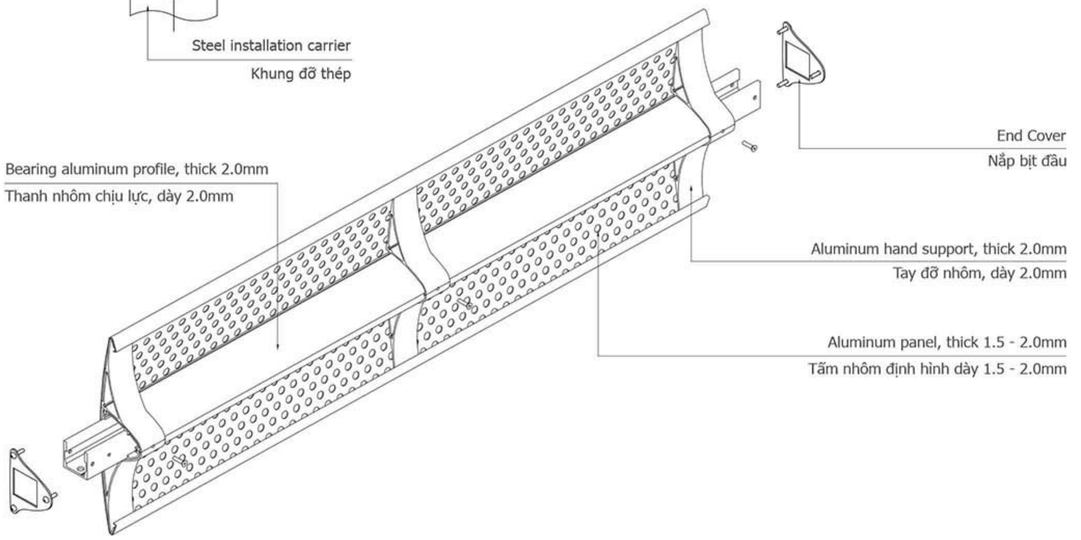


TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

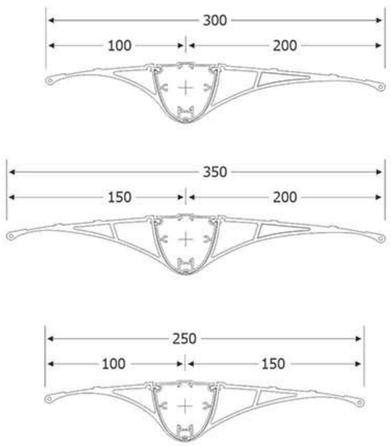


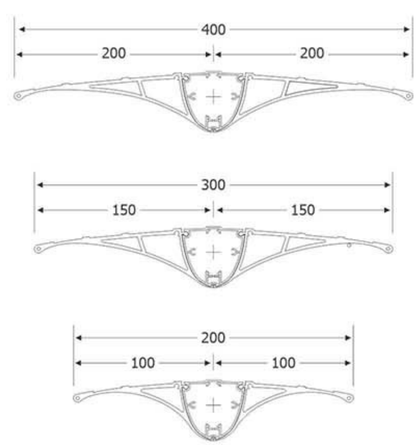


Variable / Kích thước thay đổi



Detail panel / Chi tiết tấm







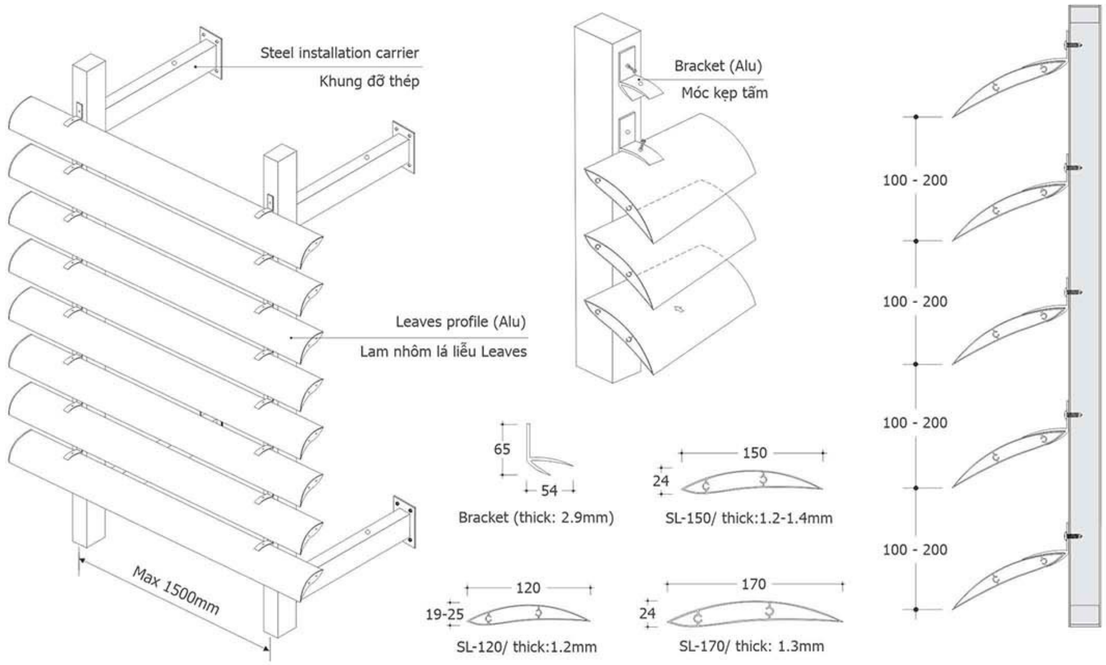
SUN LOUVER

LEAVES SL - SUN LOUVER

CHẮN NẮNG LÁ LIỄU LEAVES SL - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles from 120 to 170 mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally or positioned vertically
- Standard structures are available: fixed
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Thanh lam nhôm ép đùn có chiều rộng từ 120 - 170mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang hoặc chiều dọc
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

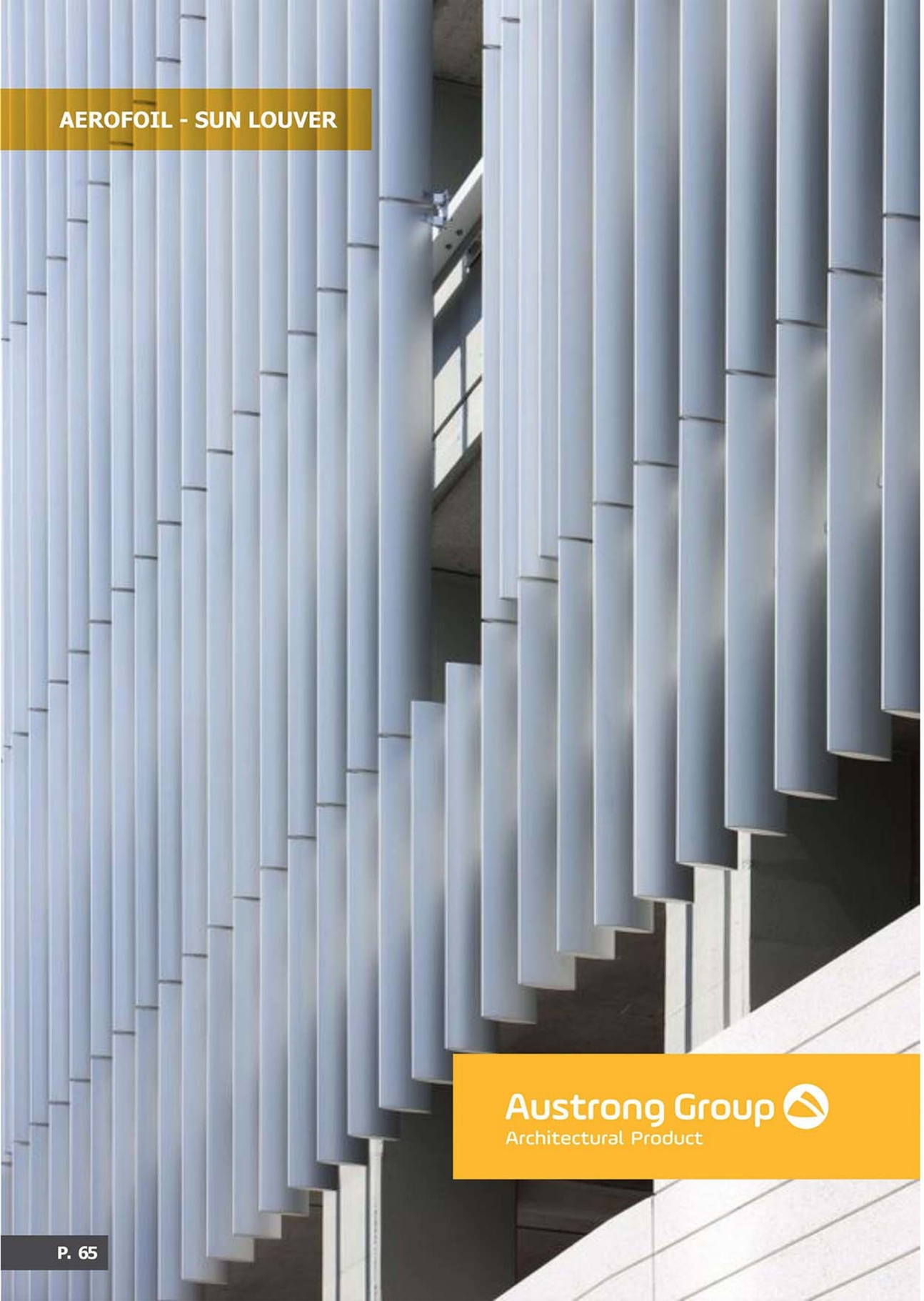
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.





SUN LOUVER

AEROFOIL - SUN LOUVER

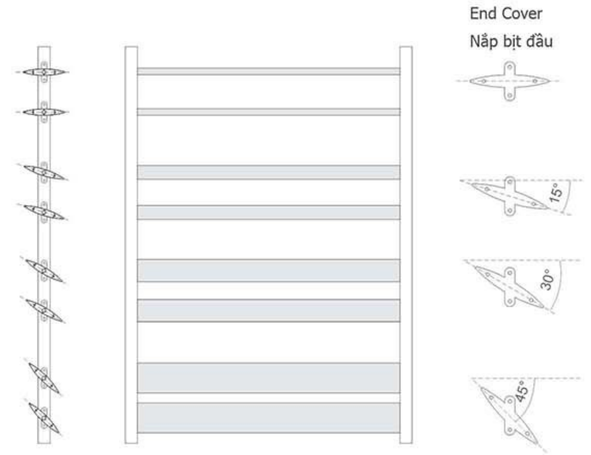
CHẮN NẮNG HÌNH THOI AEROFOIL - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

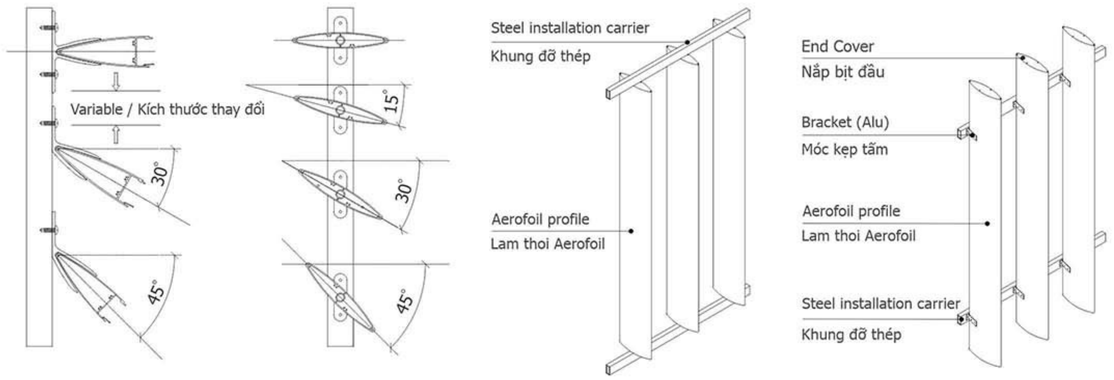
Fixed structure/ Cấu tạo cố định

System projected horizontally
Cấu tạo hệ thống theo chiều ngang



Two standard structures are available
Có 2 cấu trúc lắp đặt cố định

System projected vertically
Cấu tạo hệ thống theo chiều dọc



KEY FEATURES / ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles from 100 to 450 mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally or positioned vertically
- Two standard structures are available: fixed and motorised operation
- Thanh lam nhôm ép đùn có chiều rộng từ 100 - 450mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.
- Tấm được định vị theo chiều ngang hoặc chiều dọc
- Có hai hệ thống lắp đặt: Cố định hoặc Chuyển động cơ điện

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

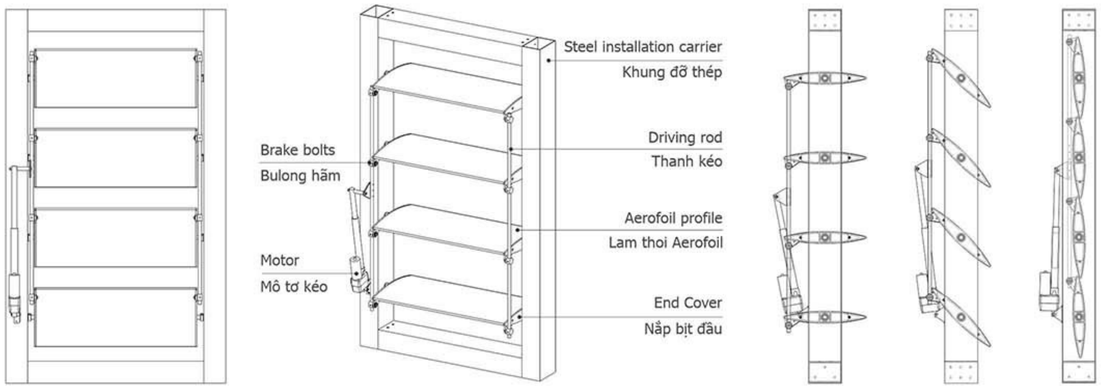
AEROFOIL - SUN LOUVER

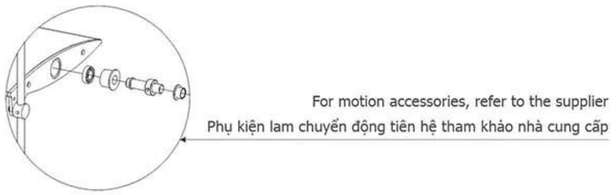
CHẮN NẮNG HÌNH THOI AEROFOIL - SUN LOUVER

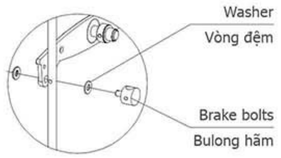
Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

Motion structure / Cơ cấu chuyển động

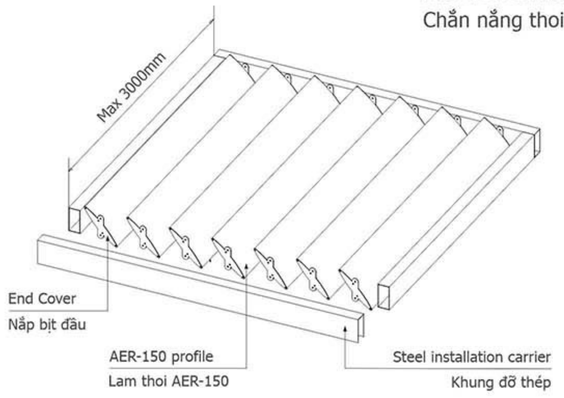


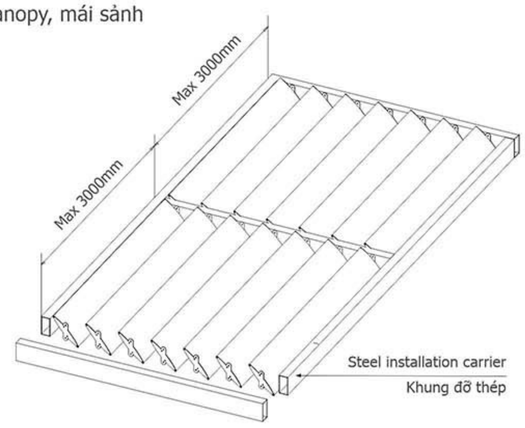


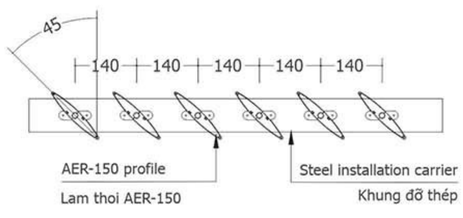


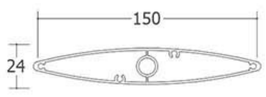
Aerofoil Canopy - Sun louver

Chắn nắng thoi Canopy, mái sảnh









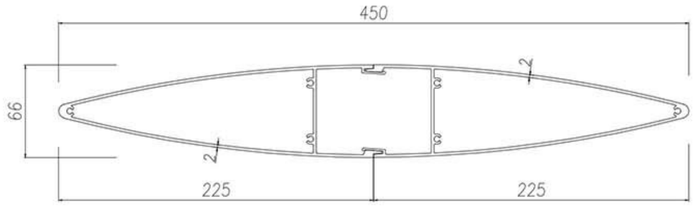


MATERIAL/ VẬT LIỆU

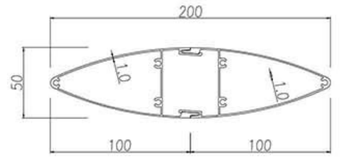
All aluminium products can be recycled for the full 100% requiring very little energy.
Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100% với yêu cầu rất ít năng lượng.

DETAIL AEROFOILS PROFILE / CHI TIẾT THANH AEROFOILS

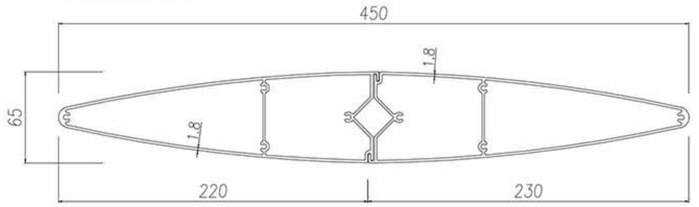
(Other sizes can be made upon request/ Kích thước khác có thể đặt hàng theo yêu cầu)



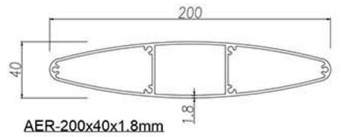
AER-450x66x2.0mm



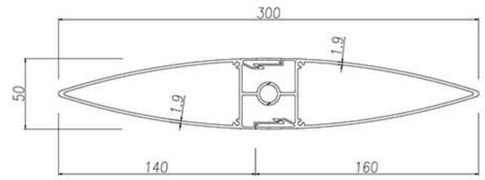
AER-200x50x1.0mm



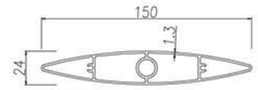
AER-450x65x1.8mm



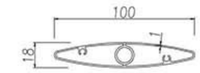
AER-200x40x1.8mm



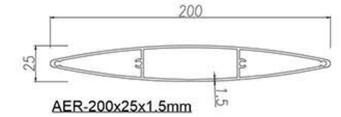
AER-300x50x1.9mm



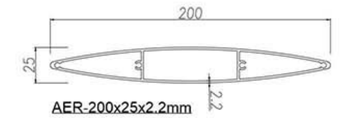
AER-150x24x1.3mm



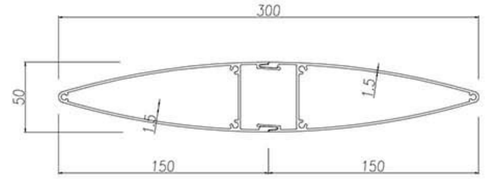
AER-100x18x1.0mm



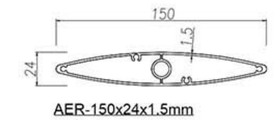
AER-200x25x1.5mm



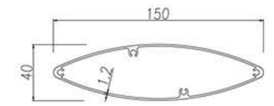
AER-200x25x2.2mm



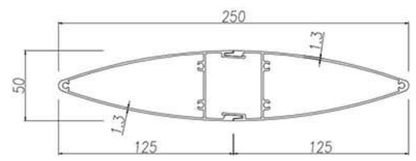
AER-300x50x1.5mm



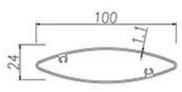
AER-150x24x1.5mm



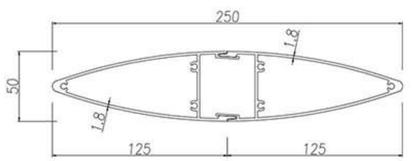
AER-150x40x1.2mm



AER-250x50x1.3mm



AER-100x24x1.1mm



AER-250x50x1.8mm

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.

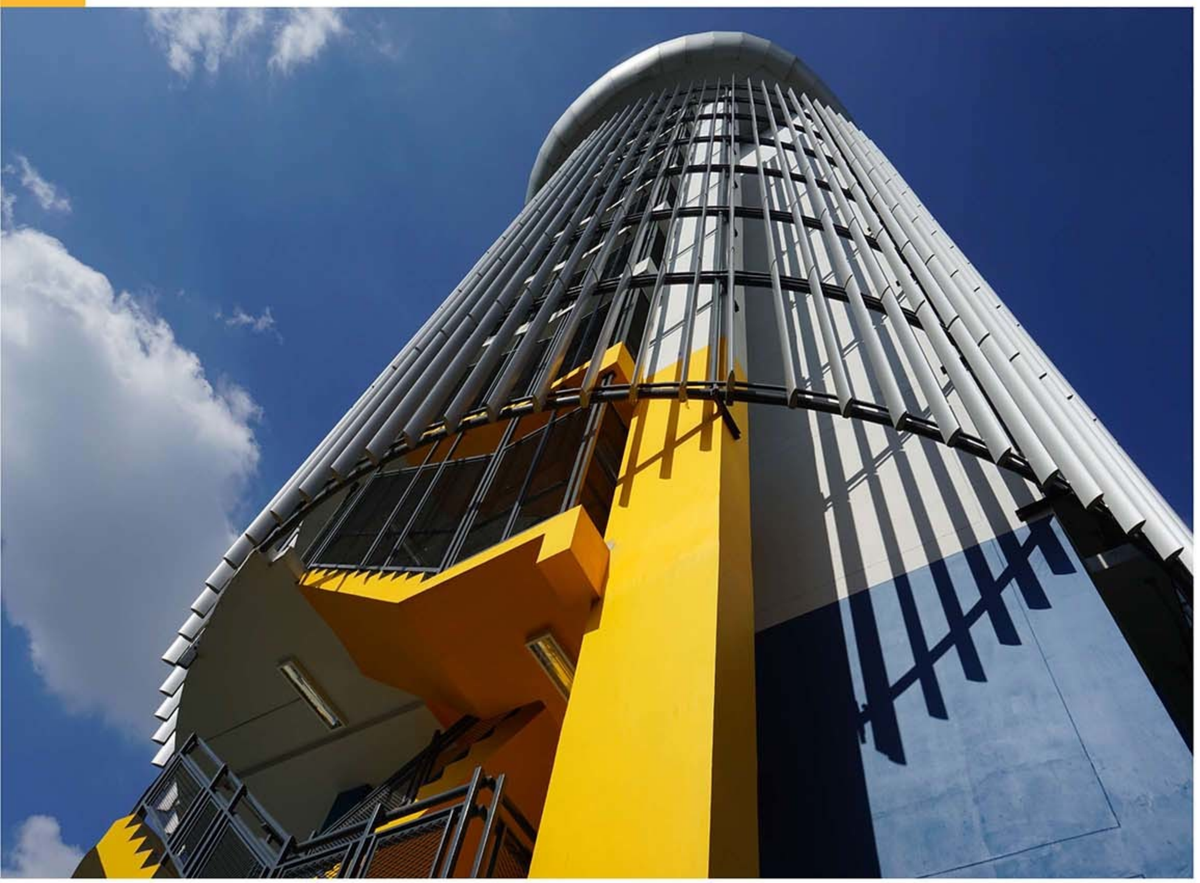


AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 1006 Brown | AUS 6715 Brown | Wood HD-1016 | Wood HK-1018

AEROBRISE - SUN LOUVER

CHẮN NẮNG ĐẦU ĐẠN AEROBRISE - SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles from 100mm - 450mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally
- Standard structure available: fixed
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Thanh lam nhôm định hình, có chiều rộng từ 100mm - 450mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

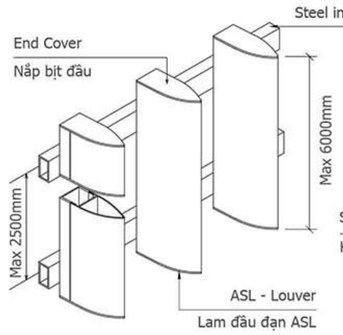
STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

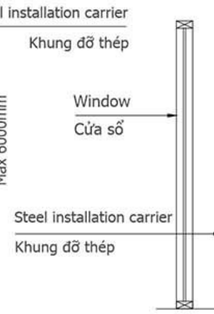
- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.

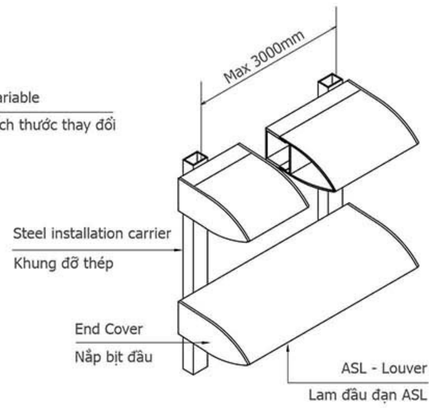


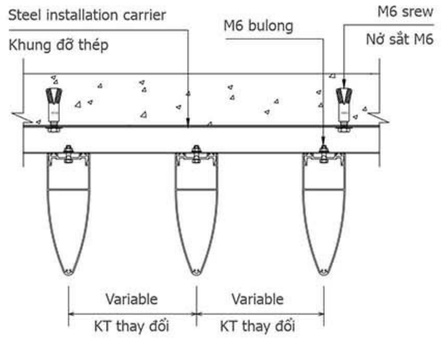
TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

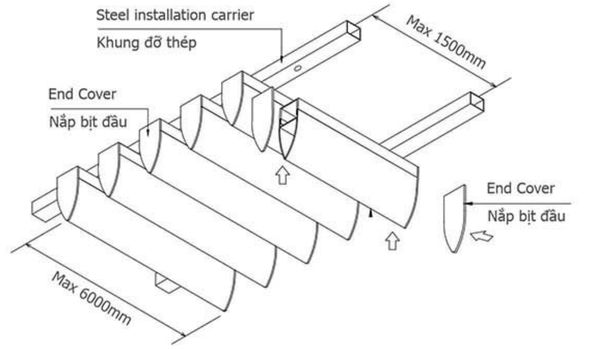




AEROBRISE ASL - SUN LOUVER

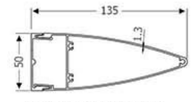




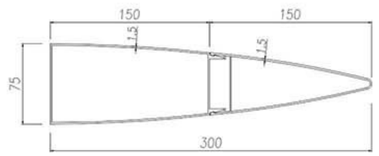


DETAIL AEROBRISE PROFILE / CHI TIẾT THANH AEROBRISE

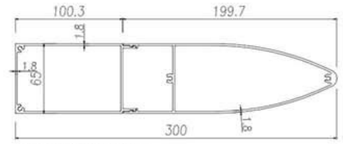
(Other sizes can be made upon request/ Kích thước khác có thể đặt hàng theo yêu cầu)



ASL-135x50x1.3mm



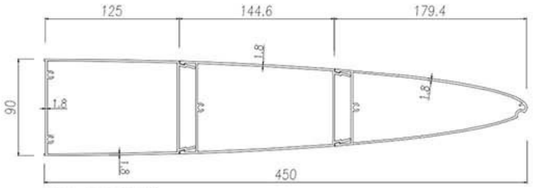
ASL-300x75x1.5mm



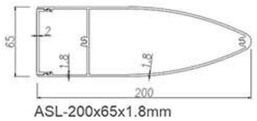
ASL-300x65x1.8mm



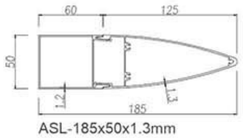
ASL-300x55x1.7mm



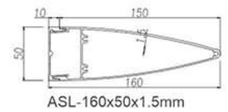
ASL-450x90x1.8mm



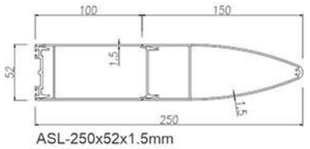
ASL-200x65x1.8mm



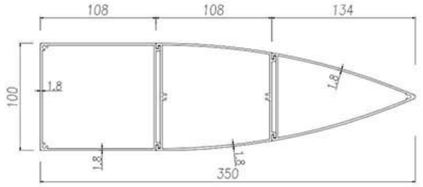
ASL-185x50x1.3mm



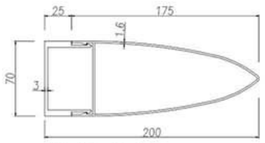
ASL-160x50x1.5mm



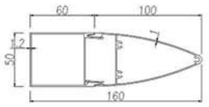
ASL-250x52x1.5mm



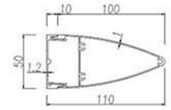
ASL-350x100x1.8mm



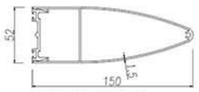
ASL-200x70x1.6mm



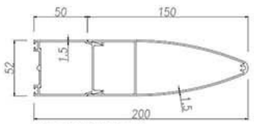
ASL-160x50x1.0mm



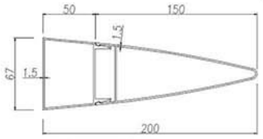
ASL-110x50x1.0mm



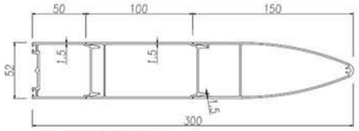
ASL-150x52x1.5mm



ASL-200x52x1.5mm



ASL-200x67x1.5mm



ASL-300x52x1.5mm



SUN LOUVER

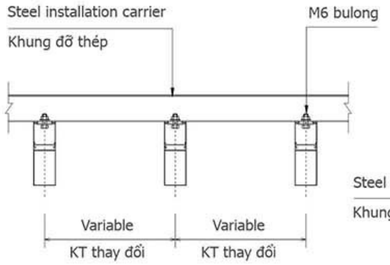
RECTANGULAR - SUN LOUVER

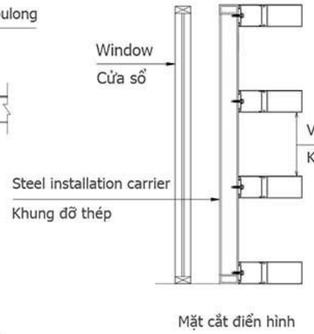
CHẮN NẮNG HÌNH HỘP CHỮ NHẬT- RECTANGULAR SUN LOUVER

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

TYPICAL STRUCTURE / CẤU TẠO ĐIỂN HÌNH

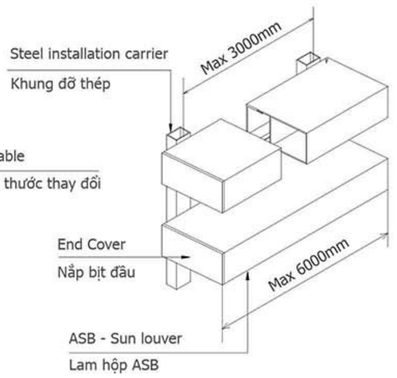
Fixed structure/ Cấu tạo cố định

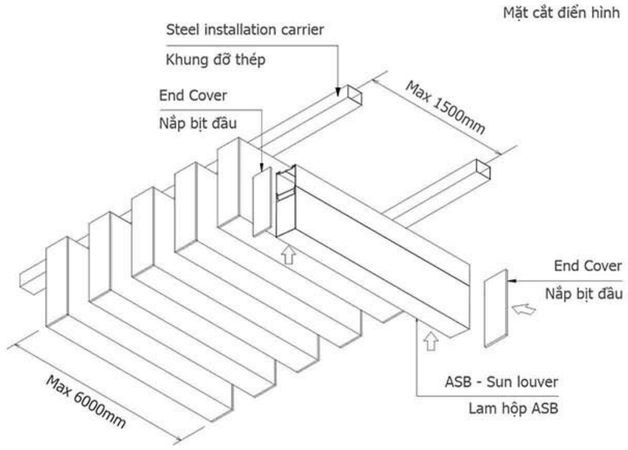




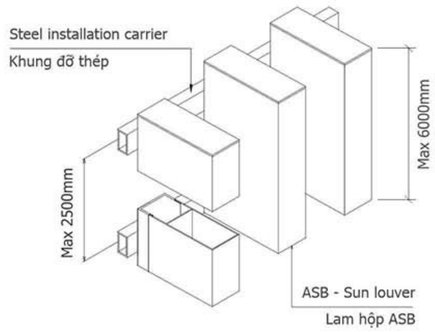
Mặt cắt điển hình

System projected horizontally
Cấu tạo hệ thống theo chiều ngang





System projected vertically
Cấu tạo hệ thống theo chiều dọc



KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Aluminium extruded wing-shaped profiles from 100mm - 450mm wide
- Available in Powder coating, PVDF and anodised coating
- System projected horizontally
- Standard structure available: fixed
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Thanh lam nhôm định hình, có chiều rộng từ 100mm - 450mm
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PVDF và Anodised
- Tấm được định vị theo chiều ngang
- Cấu trúc lắp đặt dạng cố định
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 6063-T5
- Certification/ Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: (QCVN 16:2019/BXD)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (JIS H 4100:2015)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B221/B221M)
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

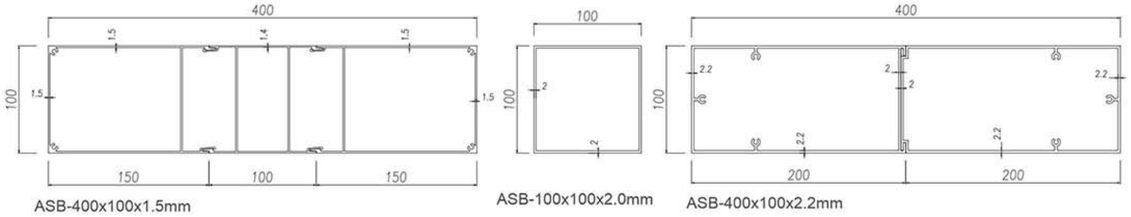
STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

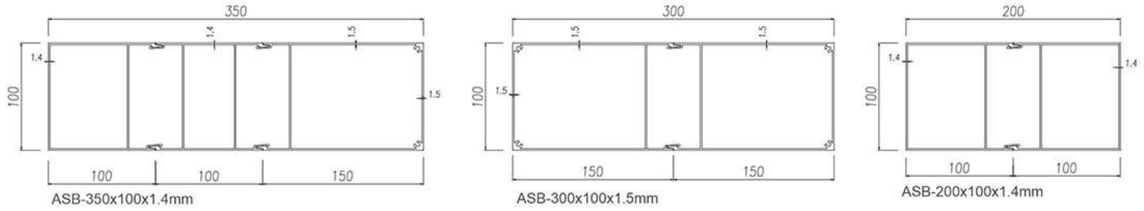
- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PVDF, Anodised.

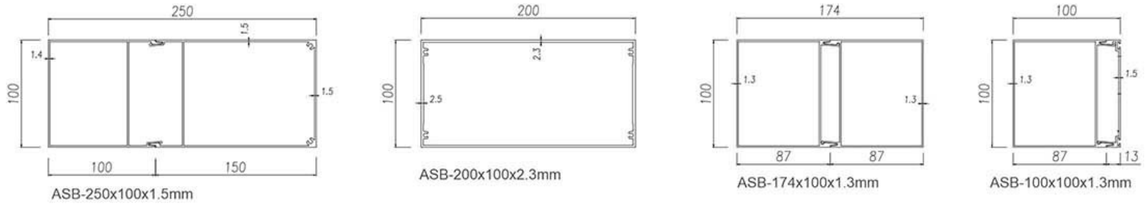
- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PVDF, Anodised.

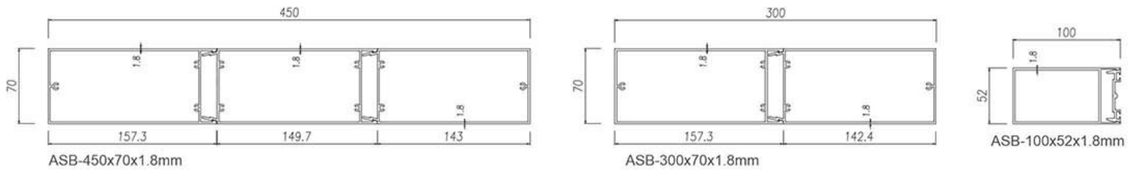


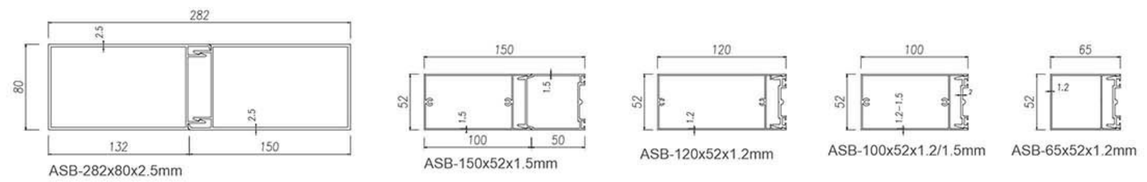
DETAIL RECTANGULAR PROFILE / CHI TIẾT THANH RECTANGULAR - SUN LOUVER

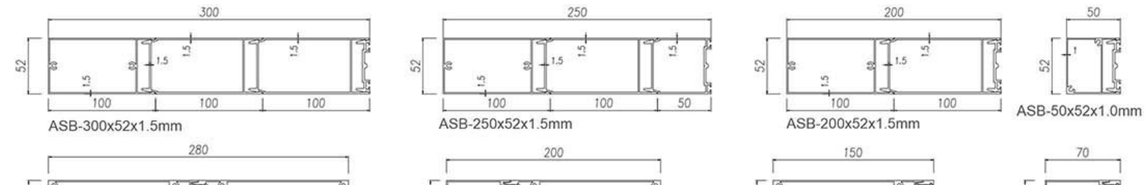


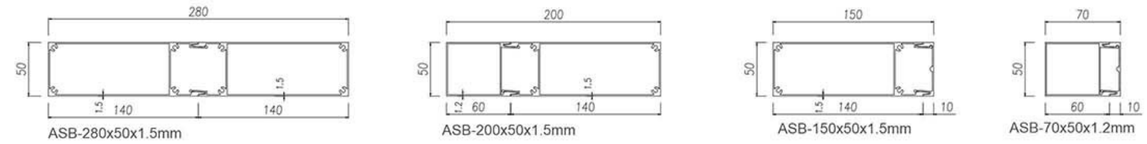


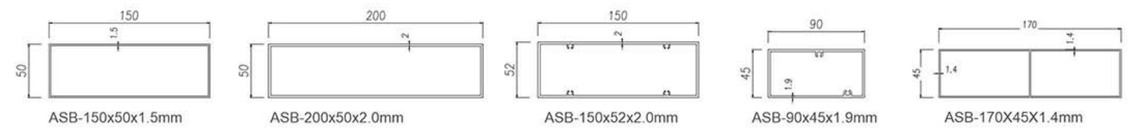


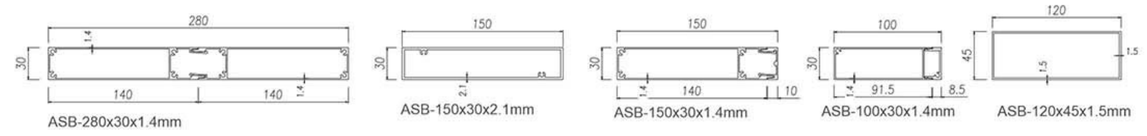








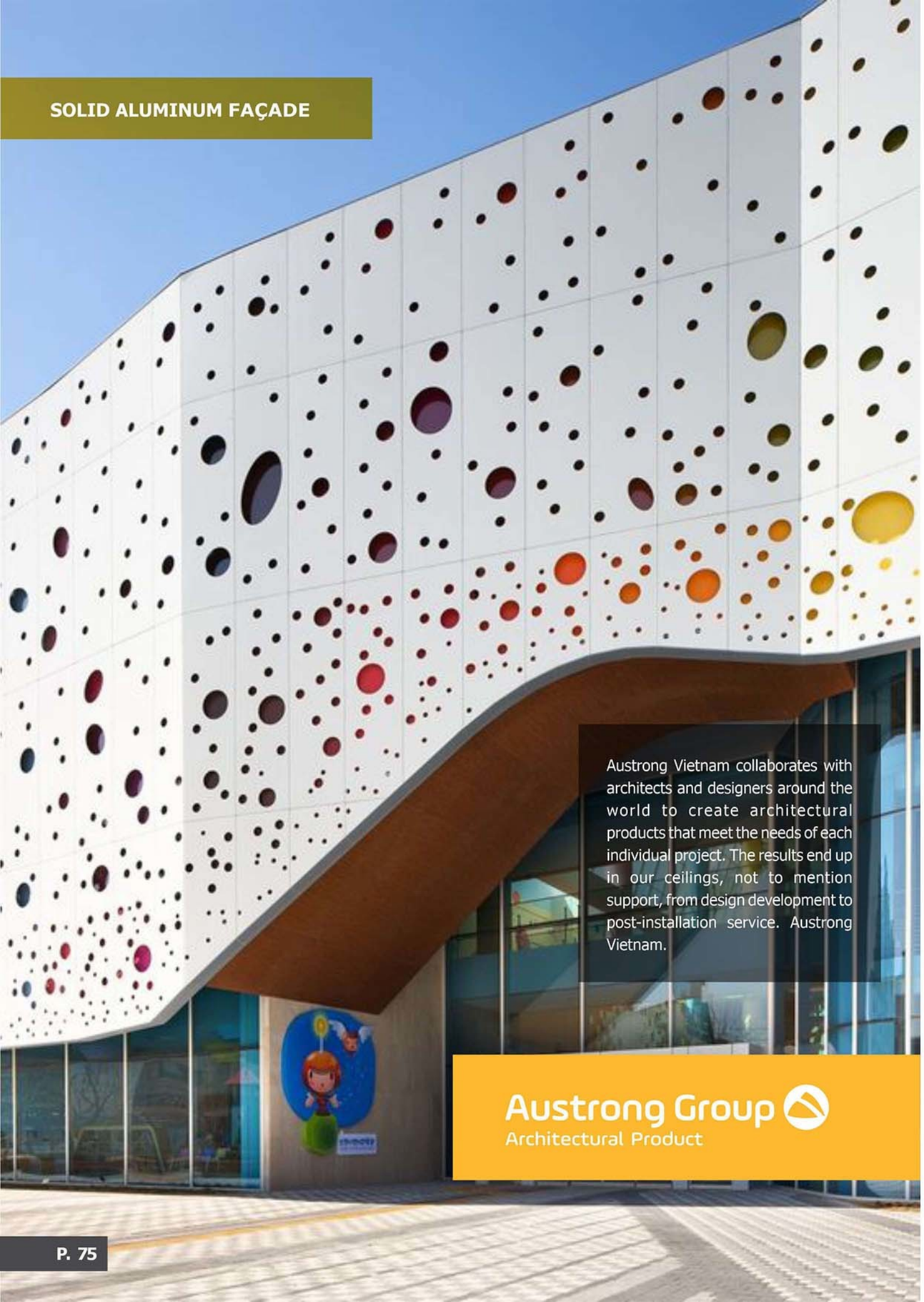




(Other sizes can be made upon request/ Kích thước khác có thể đặt hàng theo yêu cầu)

RECTANGULAR - SUN LOUVER





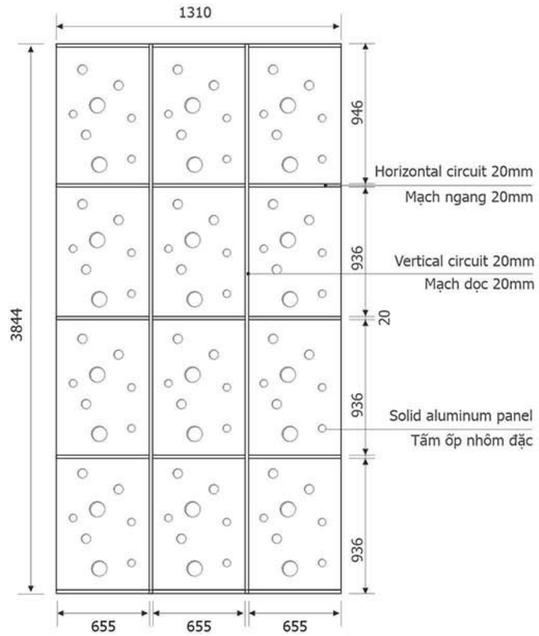
FAÇADE **SOLID ALUMINUM FAÇADE**

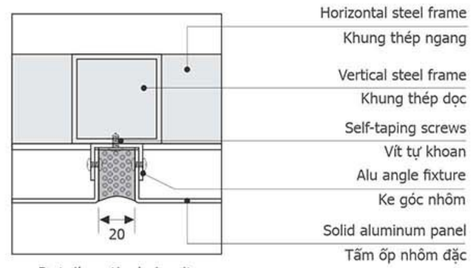
TẤM ỐP NHÔM ĐẶC (SOLID ALUMINUM FACADE)

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

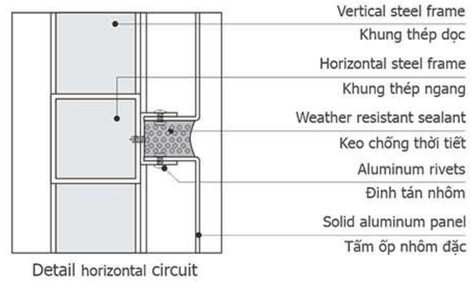
Kết cấu điển hình lắp đặt tấm ốp nhôm mặt dựng

Installation examples of facade aluminum cladding





Detail vertical circuit



Detail horizontal circuit

KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Solid polymorphic aluminum cladding
- Processing, manufacturing according to the design drawing
- Available in Powder coating, PE, PVDF.
- Aluminum or steel frame structure
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Tấm ốp nhôm đặc đa hình
- Gia công, sản xuất theo bản vẽ thiết kế
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.
- Cấu trúc khung bằng nhôm hoặc thép
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 3003/3105/3050 - H14
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.







Architectural solid aluminum columns
Kiến trúc tấm ốp cột nhôm đặc



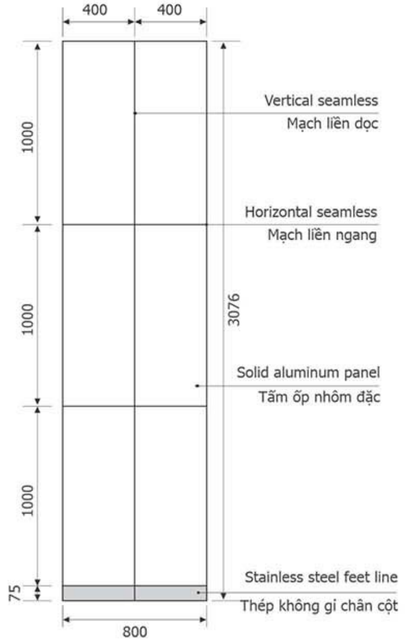


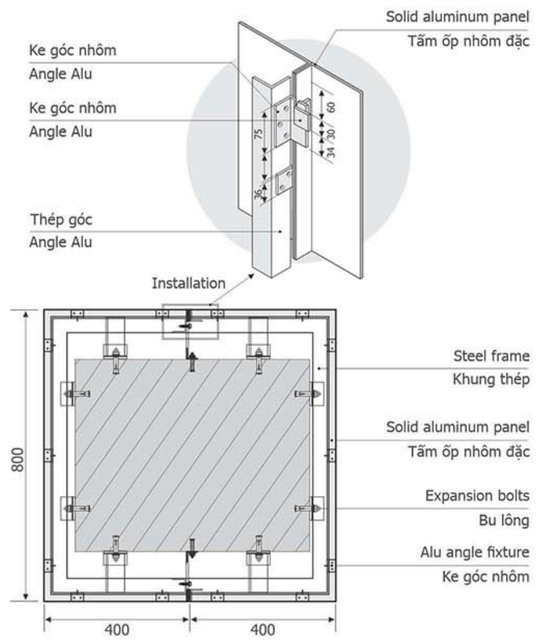
FAÇADE **SOLID ALUMINUM COLUMN**

KIẾN TRÚC TẤM ỐP CỘT NHÔM ĐẶC

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

Kết cấu điển hình lắp đặt tấm ốp nhôm cột vuông
Installation examples of square column aluminum cladding





KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Solid polymorphic aluminum cladding
- Processing, manufacturing according to the design drawing
- Available in Powder coating, PE, PVDF.
- Aluminum or steel frame structure
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Tấm ốp nhôm đặc đa hình
- Gia công, sản xuất theo bản vẽ thiết kế
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.
- Cấu trúc khung bằng nhôm hoặc thép
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- Substrade/ Thành phần: Aluminum 3003/3105/3050 - H14
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)

- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



AUS 1001 White | AUS 1003 Gray | AUS 1004 Gray | AUS 1008 Black | AUS 1006 Brown | AUS 6715 Brown | Wood HD-1016 | Wood HK-1018





Architectural solid aluminum columns

Kiến trúc tấm ốp cột nhôm đặc





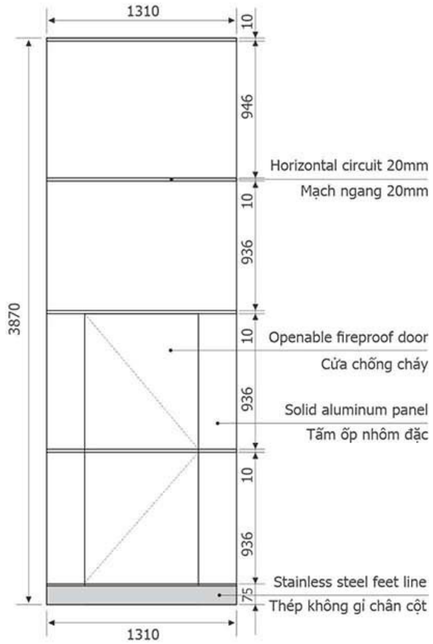
FAÇADE **SOLID ALUMINUM COLUMN**

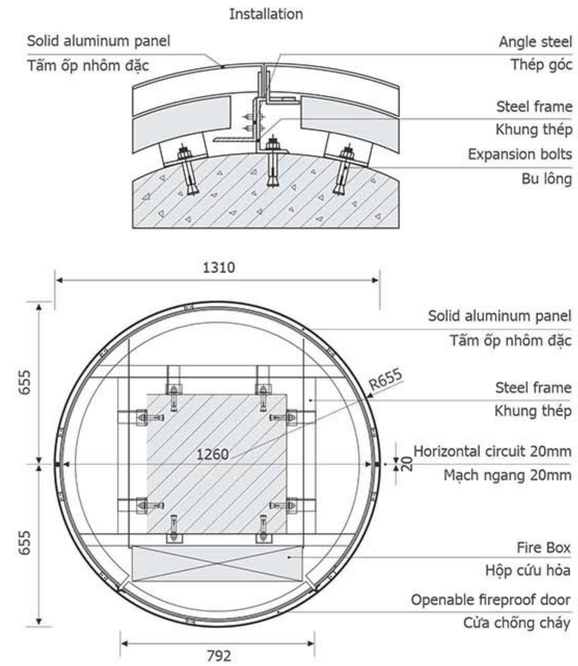
KIẾN TRÚC TẤM ỐP CỘT NHÔM ĐẶC

Suck the sound | Dispel the heat | Processing of convenient | Damp-proof

Kết cấu điển hình lắp đặt tấm ốp nhôm cột tròn

Installation examples of circle column aluminum cladding





KEY FEATURES/ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Solid polymorphic aluminum cladding
- Processing, manufacturing according to the design drawing
- Available in Powder coating, PE, PVDF.
- Aluminum or steel frame structure
- All aluminium products can be recycled for the full 100%

- Tấm ốp nhôm đặc đa hình
- Gia công, sản xuất theo bản vẽ thiết kế
- Tùy chọn lớp phủ Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.
- Cấu trúc khung bằng nhôm hoặc thép
- Tất cả các sản phẩm nhôm có thể được tái chế 100%

TECHNICAL STANDARDS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

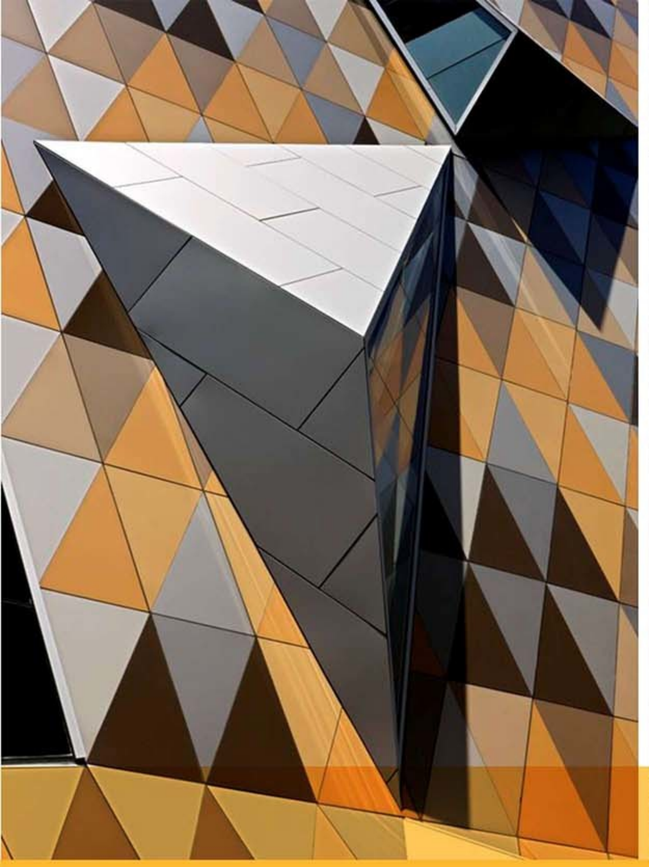
- Substrade/ Thành phần: Aluminum 3003/3105/3050 - H14
- Fire ratings/ Xếp hạng chống cháy: Class A (ASTM E84-2019)
- Certification/ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn: (ASTM B209/B209M)
- Certification/ Chứng nhận đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001: 2015)

STANDARD PAINT COLOURS / MÀU SƠN TIÊU CHUẨN

- Standard paint colours shown, for other colors see page 89
- Finish coating: Powder coating, PE, PVDF.

- Màu sơn tiêu chuẩn, màu khác mời xem thêm trang 89
- Lớp sơn hoàn thiện tùy chọn: Sơn tĩnh điện, PE, PVDF.



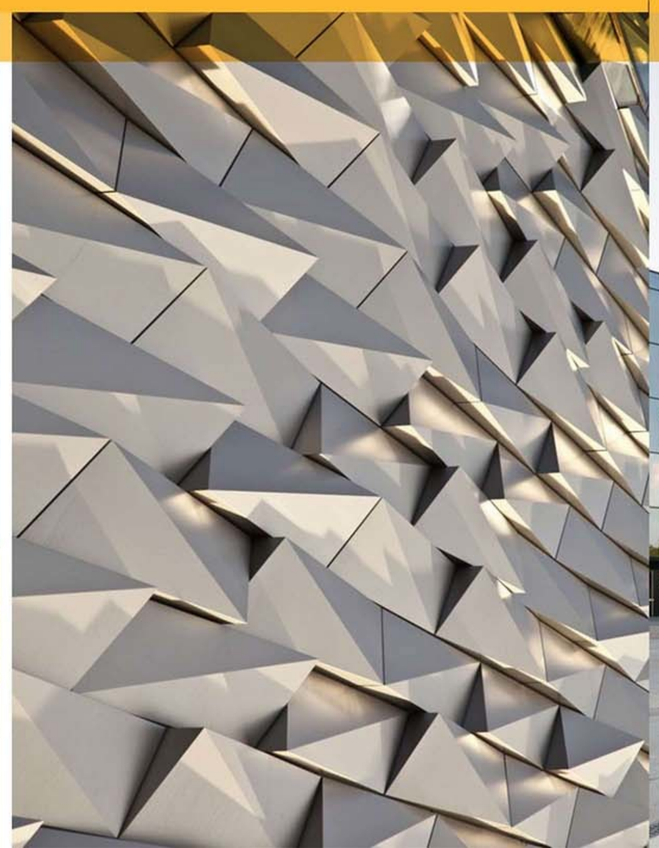




Architectural polymorphic aluminum cladding
Kiến trúc tấm ốp nhôm đa hình



P. 81





Architecture aluminum facade perforated matrix
Kiến trúc tấm ốp nhôm đục lỗ ma trận



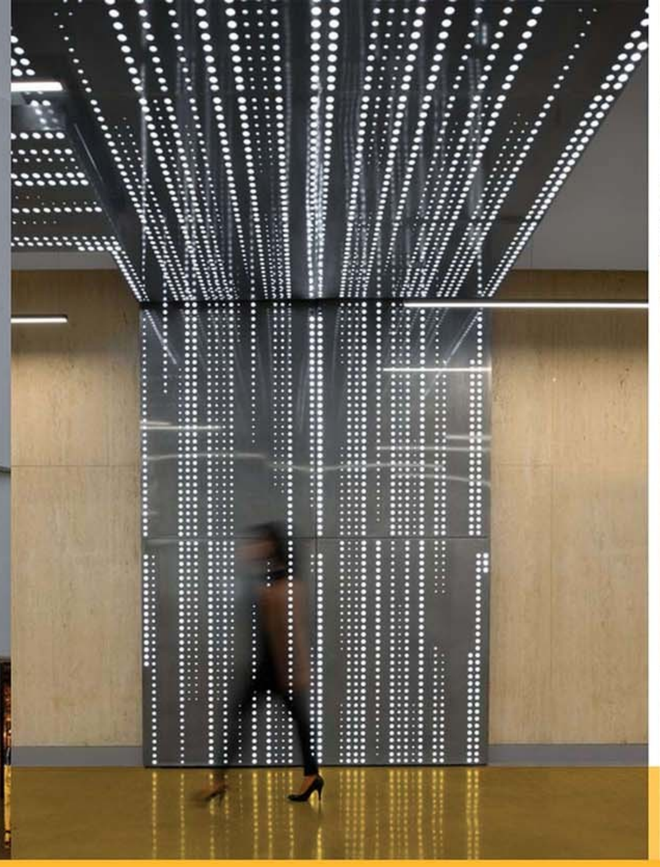


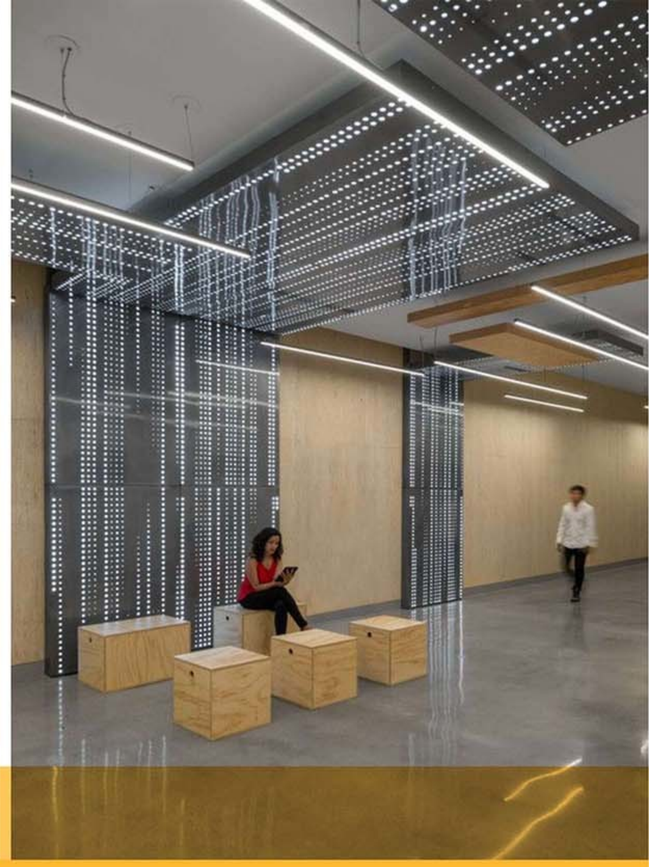


P. 82









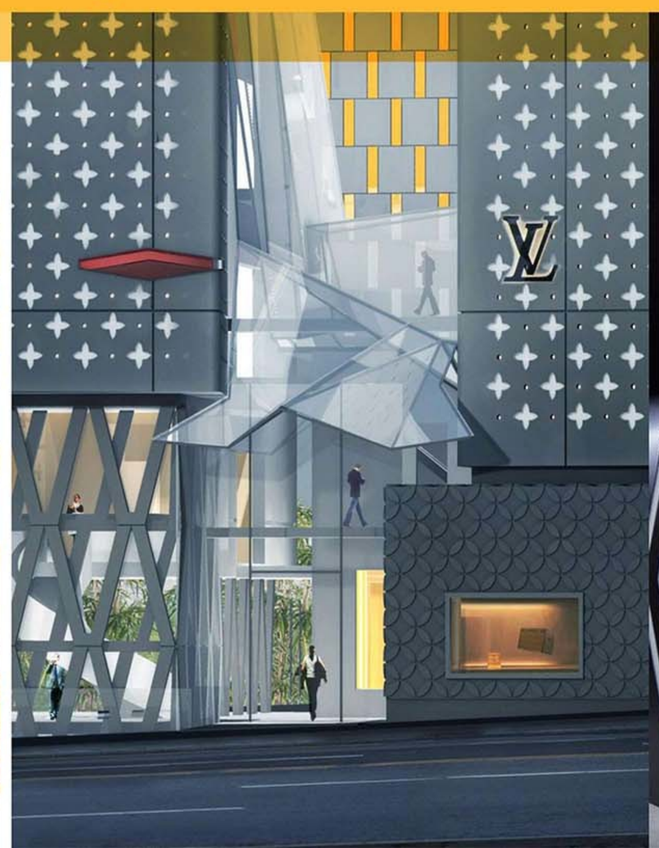
Fashion store architectural aluminum facade

Kiến trúc tấm ốp nhôm cửa hàng thời trang

Architectural aluminum-clad lift lobby

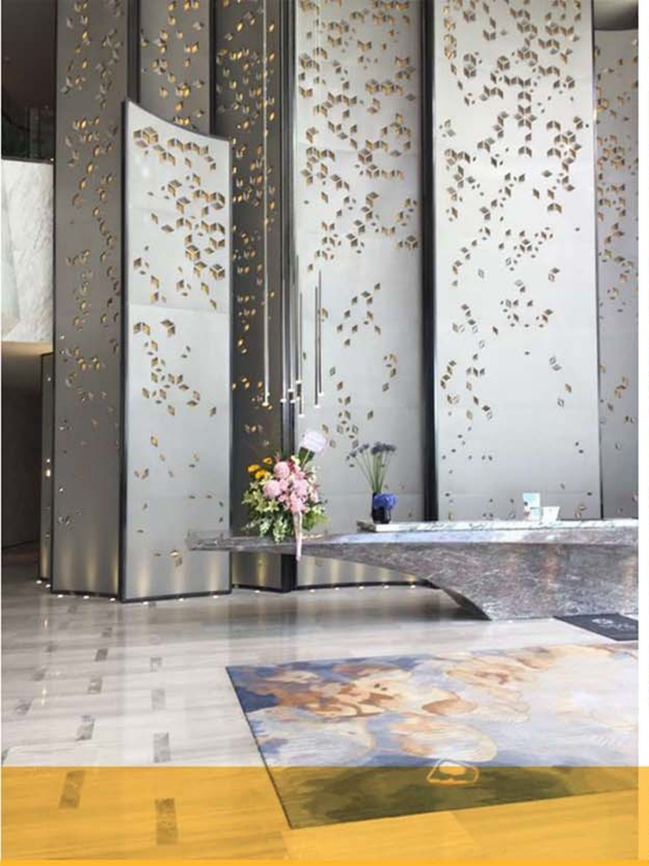
Kiến trúc tấm ốp nhôm sảnh thang máy





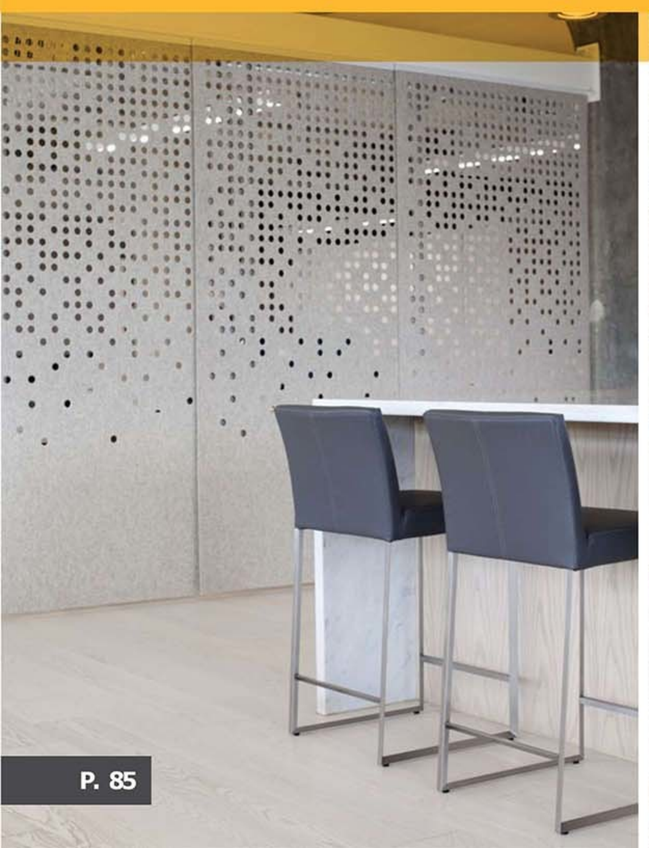








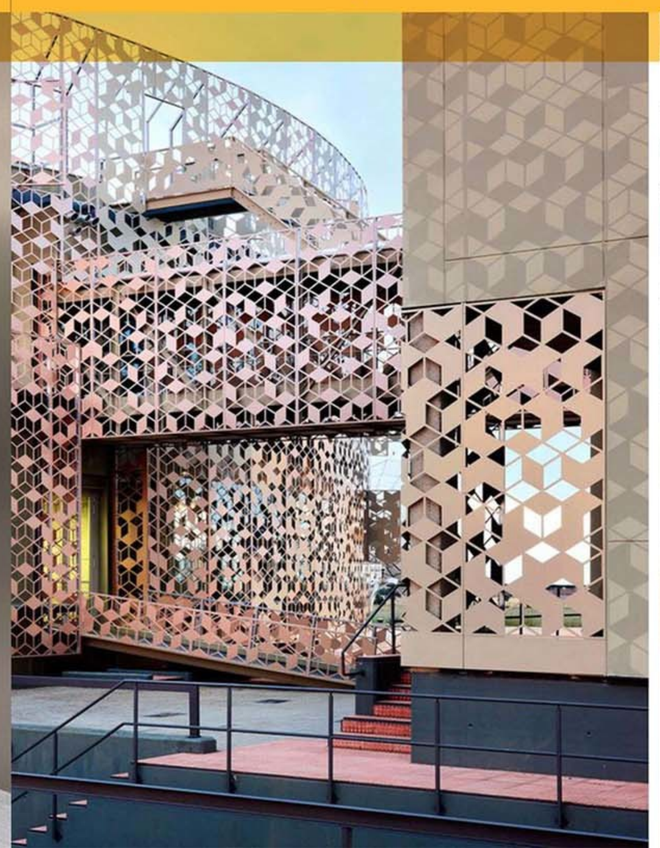
Architectural aluminum partition
Kiến trúc tấm ốp nhôm vách ngăn



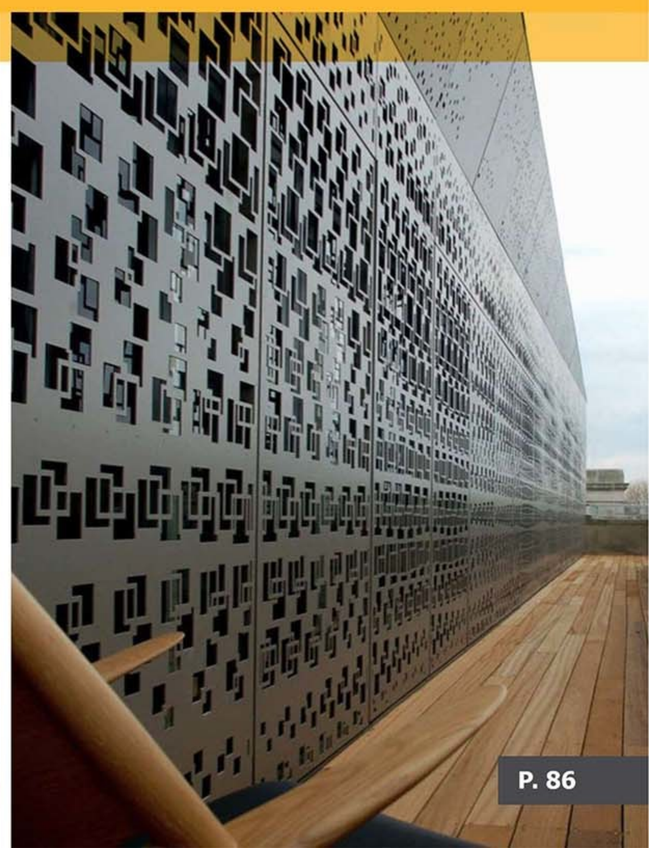




Architectural aluminum sunshade
Kiến trúc tấm ốp nhôm chắn nắng

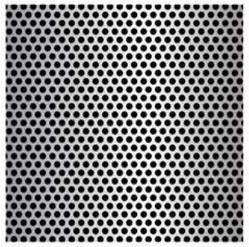




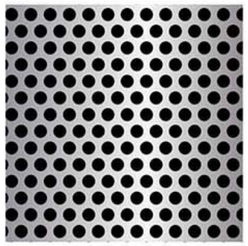


Standard Perforated Patterns/ Các mẫu đục lỗ tiêu chuẩn

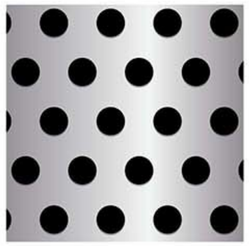
An endless choice of perforated patterns are available, in a variety of shapes, sizes,
and materials. The following is a selection of Austrong popular patterns, other modules can be ordered.



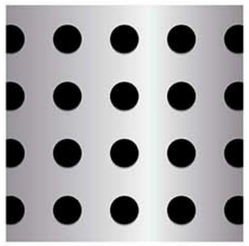
Ø 4mm
40% open area



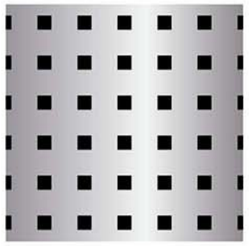
Ø 6mm
40% open area



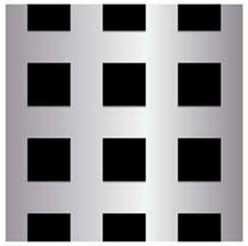
Ø 12mm
23% open area



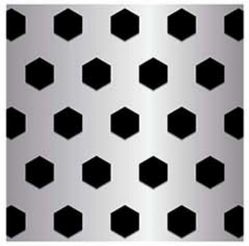
Ø 12mm
20% open area



6mm x 6mm
11% open area



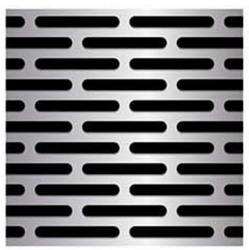
20mm x 20mm
33% open area



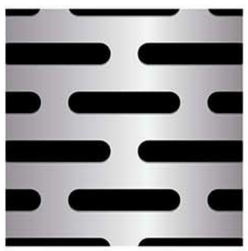
12mm x 12mm
25% open area



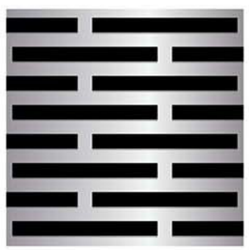
75mm x 75mm
56% open area



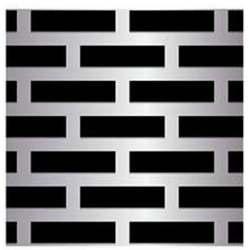
5mm x 40mm
43% open area



10mm x 50mm
33% open area



6mm x 60mm
45% open area

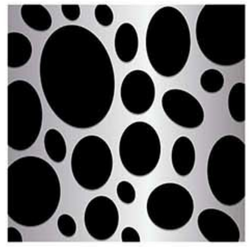


10mm x 40mm
51% open area

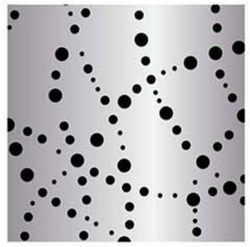
Designer Series Perforated Patterns/ Đục lỗ theo thiết kế

Laser Patterns

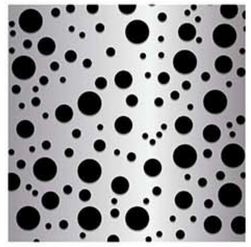
Austrong newest 8kW fiber laser removes several obstacles for precise custom designs when cutting metal.



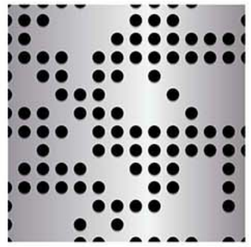
Austin



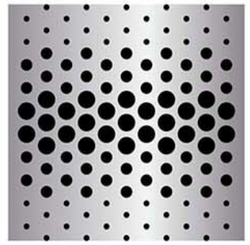
Bubble Trail



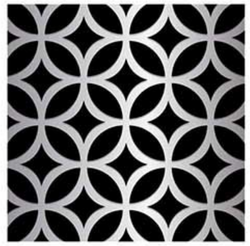
Bubbles



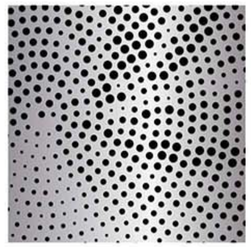
Digital



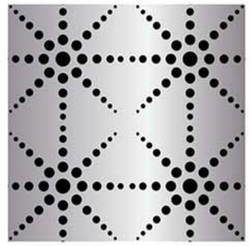
Horizon



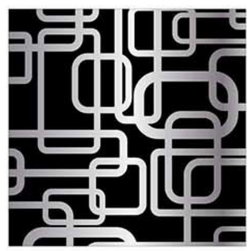
Lotus



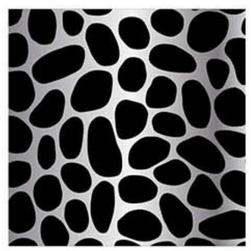
Spiral



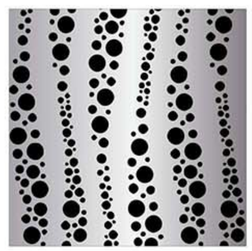
Starburst



Maze



River Stone



Seaweed



Tree Bark



Austrong Group
Architectural Product

RAL COLOR K5 CLASSIC



RAL 1000 Green beige
RAL 1013 Oyster white
RAL 2000 Yellow orange
RAL 3000 Flame red
RAL 1001 Beige
RAL 1014 Dark ivory
RAL 2001 Red orange
RAL 3001 Signal red
RAL 1004 Golden yellow
RAL 1024 Ochre yellow
RAL 1006 Maize yellow
RAL 1028 Melon yellow
RAL 1005 Honey yellow
RAL 1027 Curry
RAL 1007 Daffodil yellow
RAL 1032 Broom yellow
RAL 8011 Nut brown
RAL 8022 Black brown
RAL 9004 Signal black
RAL 9017 Traffic black
RAL 8012 Red brown
RAL 8023 Orange brown
RAL 9005 Jet black
RAL 9006 White aluminium
RAL 8015 Chestnut
RAL 8024 Beige brown
RAL 9010 Pure white
RAL 9007 Grey aluminium
RAL 8017 Chocolate
RAL 8025 Pale brown
RAL 8002 Signal brown
RAL 9016 Traffic white

Austrong Group
Architectural Product

RAL COLOR K5 CLASSIC



RAL 6004 Blue green
RAL 6014 Yellow olive
RAL 6025 Fern green
RAL 7002 Oliver grey
RAL 6005 Moss green
RAL 6015 Black olive
RAL 6026 Opal green
RAL 7003 Moss grey
RAL 6006 Grey olive
RAL 6016 Turquoise green
RAL 6027 Light green
RAL 6024 Traffic green
RAL 7005 Mouse grey
RAL 7021 Black grey
RAL 7034 Yellow grey
RAL 7045 Tele grey 1
RAL 7006 Beige grey
RAL 7022 Umber grey
RAL 7035 Light grey
RAL 7046 Tele grey 2
RAL 7008 Khaki grey
RAL 7023 Concrete grey
RAL 7036 Platinum grey
RAL 7047 Tele grey 4
RAL 7009 Green grey
RAL 7024 Graphite grey
RAL 7037 Dusty grey
RAL 8000 Green brown
RAL 7011 Iron grey
RAL 7030 Stone grey
RAL 7039 Quartz grey
RAL 9011 Graphite black